

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----

**CAO THỊ CẨM VÂN**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT  
VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÁC DOANH  
NGHIỆP DỆT MAY TP. HỒ CHÍ MINH**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã số: 60.34.30**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

**PGS-TS. PHẠM VĂN DƯỢC**

**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2006**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Luận văn với đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM” là do tôi nghiên cứu thực hiện. Các số liệu trích dẫn trong luận văn là những số liệu thu thập thực tế tại các công ty. Tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về lời cam đoan của mình.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ..... tháng ..... năm 2007

Tác giả

Cao Thị Cẩm vân

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành cảm ơn Thầy PGS TS. Phạm văn Được đã tận tình hướng dẫn trong thời gian tôi thực hiện đề tài.

Tôi xin chân thành cảm ơn tập thể nhân viên Phòng kế toán các công ty đã hỗ trợ cho tôi trong quá trình thu thập số liệu để phân tích.

Tôi xin chân thành cảm ơn các đồng nghiệp tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh đã giúp đỡ và tạo điều kiện thuận lợi cho tôi hoàn thành Luận văn.

# MỤC LỤC

<b>LỜI CAM ĐOAN.....</b>	<b>i</b>
<b>LỜI CẢM ƠN .....</b>	<b>ii</b>
<b>MỤC LỤC.....</b>	<b>iii</b>
<b>DANH MỤC CÁC BẢNG.....</b>	<b>viii</b>
<b>NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN .....</b>	<b>ix</b>
<b>LỜI MỞ ĐẦU .....</b>	<b>x</b>
<b>Chương 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM .....</b>	<b>1</b>
<b>1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....</b>	<b>1</b>
1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất.....	1
1.1.2. Khái niệm về giá thành sản phẩm.....	1
1.1.3. Phân biệt giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm .....	2
<b>1.2. Phân loại chi phí sản xuất .....</b>	<b>2</b>
1.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng .....	2
1.2.2. Phân loại chi phí theo cách ứng xử.....	3
1.2.3. Phân loại để ra quyết định kinh doanh .....	3
1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế và khoản mục giá thành .....	4
1.2.4.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế của chi phí.....	4
1.2.4.2. Phân loại chi phí theo khoản mục giá thành .....	4
<b>1.3. Các hệ thống tính giá thành sản phẩm .....</b>	<b>5</b>
1.3.1. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế.....	5
1.3.2. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.....	6

1.3.3. Hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.....	8
1.3.4. Phân biệt sự khác nhau giữa các Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:.....	9
<b>1.4. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm .....</b>	<b>10</b>
1.4.1. Phương pháp hệ số.....	10
1.4.2. Phương pháp tỷ lệ .....	11
1.4.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng .....	12
1.4.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ .....	12
1.4.5. Phương pháp phân bước.....	13
1.4.5.1. Phương án không tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển song song chi phí).....	13
1.4.5.2. Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm của từng giai đoạn sản xuất (phương án kết chuyển chi phí tuần tự) .....	14
<b>1.5. Đánh giá, tính giá và phân bổ chi phí sản xuất .....</b>	<b>15</b>
1.5.1. Đánh giá sản phẩm dở dang .....	15
1.5.1.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp .....	15
1.5.1.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương .....	16
1.5.1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến.....	16
1.5.1.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức ....	16
1.5.2. Tính giá sản xuất phụ .....	17
1.5.2.1. Trường hợp không có sự cung cấp, dịch vụ giữa các phân xưởng phụ .....	17
1.5.2.2. Trường hợp giữa các bộ phận phục vụ có sự chuyển giao sản phẩm cho nhau .....	18
1.5.3. Phân bổ chi phí sản xuất.....	20
1.5.3.1. Phân bổ gián tiếp.....	20
1.5.3.2. Phân bổ trực tiếp .....	21

1.5.3.3. Phân bổ bậc thang .....	21
1.5.3.4. Phân bổ theo mức độ hoạt động.....	21
<b>Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TP.HCM .....</b>	<b>23</b>
<b>2.1. Đặc điểm về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp Dệt - May Tp.HCM.....</b>	<b>23</b>
2.1.1. Quá trình phát triển Ngành Dệt May .....	23
2.1.1.1. Những thuận lợi của ngành Dệt may Việt Nam.....	25
2.1.1.2. Những khó khăn của ngành Dệt may Việt Nam.....	26
2.1.2. Đặc điểm qui trình công nghệ .....	27
2.1.3. Đặc điểm sản phẩm và tình hình tiêu thụ.....	28
<b>2.2. Thực trạng khảo sát về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM .....</b>	<b>29</b>
2.2.1. Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần dệt may Thành công .....	29
2.2.1.1. Qui mô sản xuất kinh doanh.....	29
2.2.1.2. Đặc điểm quy trình công nghệ .....	30
2.2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán.....	30
2.2.1.4. Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	31
2.2.1.5. Nhận xét tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty cổ phần dệt may Thành công.....	36
2.2.2. Công ty TNHHNN một thành viên Dệt Việt thắng.....	37
2.2.2.1. Qui mô sản xuất kinh doanh.....	37
2.2.2.2. Đặc điểm qui trình công nghệ .....	37
2.2.2.3. Tổ chức bộ máy kế toán.....	38
2.2.2.4. Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	38

2.2.2.5. Nhận xét tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty .....	41
2.2.3. Công ty Dệt May Gia Định.....	43
2.2.3.1. Qui mô sản xuất kinh doanh.....	43
2.2.3.2. Đặc điểm qui trình công nghệ .....	43
2.2.3.3. Tổ chức bộ máy kế toán.....	43
2.2.3.4. Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm .....	44
2.2.3.5. Nhận xét tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty.....	46
<b>2.3. Đánh giá chung về công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM.....</b>	<b>46</b>
2.3.1. Về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất.....	46
2.3.2. Về phương pháp phân loại chi phí.....	47
2.3.3. Về hệ thống tài khoản sử dụng.....	48
2.3.4. Về phương pháp xác định chi phí .....	49
2.3.4.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	49
2.3.4.2. Về chi phí tiền lương .....	50
2.3.4.3. Chi phí sản xuất chung .....	51
2.3.5. Về phương pháp hạch toán .....	52
2.3.5.1. Đối với hoạt động sản xuất chính.....	52
2.3.5.2. Đối với hoạt động sản xuất phụ .....	53
2.3.6. Về việc kiểm tra phân tích các biến động của chi phí sản xuất.....	53
2.3.7. Về hệ thống biểu mẫu báo cáo .....	53
<b>2.4. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may.....</b>	<b>54</b>
<b>Chương 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TP. HCM.....</b>	<b>56</b>

<b>3.1. Các quan điểm hoàn thiện.....</b>	<b>56</b>
3.1.1. Quan điểm về mục tiêu hoàn thiện .....	56
3.1.2. Quan điểm về công tác kế toán chi phí sản xuất .....	57
3.1.2.1. Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất.....	57
3.1.2.2. Tổ chức bộ phận kế toán quản trị .....	58
3.1.2.3. Lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí.....	58
3.1.2.4. Xây dựng hệ thống chi phí định mức .....	59
3.1.2.5. Phương pháp xác định chi phí.....	59
3.1.2.6. Đối tượng tập hợp chi phí và sử dụng tài khoản .....	60
3.1.2.7. Phương pháp đánh giá SP dở dang và tính giá thành sản phẩm .....	61
3.1.2.8. Hệ thống sổ sách, chứng từ, biểu mẫu báo cáo .....	61
<b>3.2. Các giải pháp hoàn thiện.....</b>	<b>61</b>
3.2.1. Nâng cao nhận thức của người lao động trong doanh nghiệp .....	61
3.2.2. Nhận diện chi phí sản xuất.....	61
3.2.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	62
3.2.4. Về tập hợp chi phí sản xuất.....	63
3.2.5. Công tác tính giá thành sản phẩm .....	64
3.2.6. Công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất.....	64
3.2.7. Phương pháp xác định các yếu tố chi phí sản xuất.....	65
3.2.8. Hệ thống tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán .....	68
3.2.8.1. Hoàn thiện Hệ thống tài khoản sử dụng .....	68
3.2.8.2. Hoàn thiện về phương pháp hạch toán .....	69
3.2.9. Hệ thống chứng từ và hệ thống báo cáo.....	72
3.2.10. Phương pháp kiểm soát chi phí.....	74
<b>3.3. Các giải pháp kiến nghị .....</b>	<b>75</b>
3.3.1. Giải pháp đối với nhà nước .....	75
3.3.2. Giải pháp đối với ngành dệt may .....	76
3.3.3. Giải pháp đối với các công ty Dệt May.....	77
3.3.4. Giải pháp về công tác đào tạo.....	79
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>xv</b>



## DANH MỤC CÁC BẢNG

Sơ đồ 1.1: Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	2
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế .....	5
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với ước tính.....	7
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức .....	8
Bảng 2.1: Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam .....	24
Bảng 2.2: Số lượng cơ sở SX công nghiệp phân theo ngành công nghiệp tại Tp.HCM .....	25
Sơ đồ 3.1: Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	69
Sơ đồ 3.2: Sơ đồ tập hạch toán chi phí nhân công trực tiếp .....	70
Sơ đồ 3.3: Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung.....	70
Sơ đồ 3.4: Sơ đồ tổng hợp hạch toán chi phí sản xuất.....	71
Sơ đồ 3.5: Sơ đồ hạch toán hoạt động sản xuất phụ .....	72

## NHỮNG CHỮ VIẾT TẮT TRONG LUẬN VĂN

- CP: Chi phí
- CPSX: Chi phí sản xuất
- CPNVLT: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- CPNCTT: Chi phí nhân công trực tiếp
- CPSXC: Chi phí sản xuất chung
- GIÁ VỐN HB: Giá vốn hàng bán
- CPSXDDĐK: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ
- CPSXDDCK: Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
- CPTT kết hợp UT: Chi phí thực tế kết hợp với ước tính
- CPĐM: Chi phí định mức
- NVLT: Nguyên vật liệu trực tiếp
- NCTT: Nhân công trực tiếp
- SPPV: Sản phẩm phục vụ
- SLSP: Số lượng sản phẩm
- Z: Giá thành sản phẩm
- CNTTSX: Công nhân trực tiếp sản xuất
- TSCĐ: Tài sản cố định
- XN : Xí nghiệp
- SX: Sản xuất
- VL: Vật liệu
- TTSTX: Trực tiếp sản xuất

# LỜI MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong những năm gần đây, ngành dệt may Việt Nam đã có những bước phát triển và tăng trưởng ngoạn mục. Hiện tại, đây là một trong những ngành xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam. Theo Thứ trưởng Bộ Công nghiệp Bùi Xuân Khu, Việt Nam luôn coi dệt may là một ngành quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nhiều doanh nghiệp Dệt May đã đạt được mức tăng trưởng đáng kể phần lớn các doanh nghiệp Nhà nước sau cổ phần hóa đã kinh doanh ngày càng có lãi. Trong đó, các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM đã có những đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển của ngành dệt may Việt Nam. Trong những năm qua, để duy trì sự tăng trưởng và phát triển nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh, nhiều doanh nghiệp đã mạnh dạn thực hiện nhiều chính sách đổi mới. Trong đó, hoàn thiện Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một nội dung quan trọng được quan tâm.

Nhìn chung, mục tiêu cuối cùng của mỗi doanh nghiệp sản xuất là hướng tới việc giảm giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm. Do vậy, hệ thống kế toán chi phí sản xuất phải được tổ chức phù hợp với đặc điểm ngành nghề, với qui mô sản xuất của doanh nghiệp. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất hoàn thiện sẽ trở thành công cụ hữu hiệu giúp doanh nghiệp kiểm soát chi phí đánh giá chính xác trách nhiệm các bộ phận sản xuất, kịp thời chấn chỉnh sai sót ngay trong quá trình hoạt động nhằm đưa doanh nghiệp đạt mục tiêu chiến lược đề ra.

Chi phí sản xuất là một chỉ tiêu quan trọng để đánh giá hiệu quả quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhà quản lý bởi vì lợi nhuận thu được nhiều hay ít, chịu ảnh hưởng trực tiếp của những chi phí đã chi ra. Do vậy, các nhà quản trị đều hướng tới việc đề ra các giải pháp nhằm kiểm soát tốt được các khoản chi phí, nhận diện, phân

tích các chi phí phát sinh để có những quyết định đúng đắn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Muốn thực hiện được điều đó đòi hỏi doanh nghiệp phải có một hệ thống kế toán chi phí sản xuất hoàn thiện, cung cấp kịp thời các thông tin phục vụ cho các quyết định của nhà quản trị. Ngoài ra, việc áp dụng một phương pháp tính giá thành phù hợp cũng sẽ trở thành công cụ hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Như vậy, việc hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm được xem là một trong những vấn đề quan trọng hiện nay nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp dệt may nói chung và các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM nói riêng. Chính vì thế tôi đã chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và các phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM”

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Trên cơ sở lý luận về kế toán chi phí sản xuất và các phương pháp tính giá thành sản phẩm và thực tế khảo sát một số doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM để đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM.

## **3. Phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp chủ yếu được áp dụng đó là phương pháp duy vật biện chứng là phương pháp được sử dụng xuyên suốt trong quá trình nghiên cứu để hoàn thành luận văn. Ngoài ra, thông qua khảo sát thực tiễn luận văn đi sâu phân tích, hệ thống để chọn lọc các vấn đề lý luận và thực tiễn phù hợp với điều kiện thực tế của ngành dệt may Việt Nam hiện nay nói chung và các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM nói riêng.

## **4. Những đóng góp mới của luận văn**

Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và khảo sát thực tiễn đề xuất các giải pháp để hoàn thiện kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may tại Tp.HCM.

## **5.      Bố cục luận văn**

Luận văn gồm có 3 chương:

**Chương 1:**   Lý luận chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

**Chương 2:**   Thực trạng về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM

**Chương 3:**   Một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM

## **Chương 1**

# **LÝ LUẬN CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM**

## **1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm**

### **1.1.1. Khái niệm về chi phí sản xuất**

Chi phí là một phạm trù kinh tế quan trọng gắn liền với sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đó là những hao phí lao động xã hội được biểu hiện bằng tiền trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Theo kế toán tài chính, chi phí được nhận thức như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để đạt được một loại sản phẩm dịch vụ nhất định.

Theo kế toán quản trị, chi phí có thể là dòng phí tổn thực tế gắn liền với hoạt động hằng ngày khi tổ chức thực hiện, kiểm tra, ra quyết định, chi phí cũng có thể là dòng phí tổn ước tính để thực hiện một hoạt động sản xuất kinh doanh, những phí tổn mất đi do chọn lựa phương án, hy sinh cơ hội kinh doanh.

Mặc dù nhận thức về chi phí có thể khác nhau về quan điểm, hình thức thể hiện nhưng nhìn chung chi phí là giá trị của các nguồn lực về tài nguyên, vật chất, lao động phát sinh gắn liền với mục đích sản xuất kinh doanh.

### **1.1.2. Khái niệm về giá thành sản phẩm**

Giá thành là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành nhất định. Giá thành được xem là thước đo mức chi phí tiêu hao phải bù đắp sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh, là một công cụ quan trọng để doanh nghiệp kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

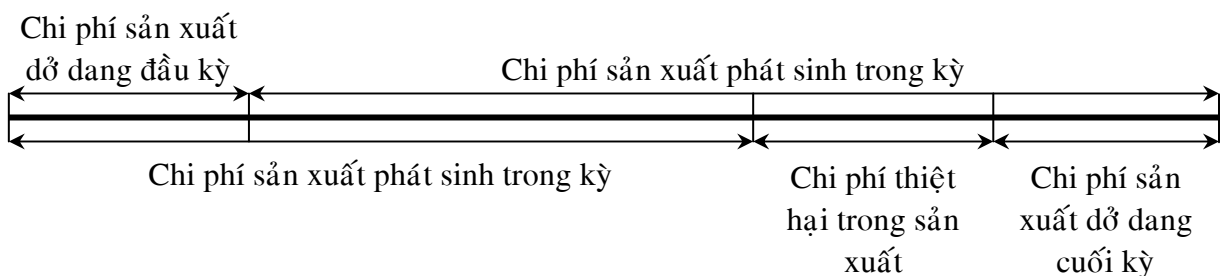
Giá thành là một chỉ tiêu tổng hợp phản ánh chất lượng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý kinh tế tài chính tại doanh nghiệp.

### 1.1.3. Phân biệt giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm

Nhìn chung, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm đều có cùng bản chất kinh tế đó là hao phí lao động sống và lao động vật hóa nhưng lại khác nhau về thời kỳ, phạm vi, giới hạn.

Chi phí sản xuất là chi phí đầu vào cho quá trình sản xuất của doanh nghiệp, còn giá thành sản phẩm là chi phí đầu ra của quá trình sản xuất đó. Chi phí sản xuất gắn với thời kỳ phát sinh chi phí còn giá thành sản phẩm gắn với khối lượng sản phẩm lao vụ sản xuất hoàn thành.

#### Sơ đồ 1.1. Mỗi quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm



$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{phát sinh trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí sản xuất} \\ \text{dở dang cuối kỳ} \end{array}$$

## 1.2. Phân loại chi phí sản xuất

### 1.2.1. Phân loại chi phí theo chức năng

Căn cứ vào mục đích của chi phí chi ra trong một thời kỳ nhất định để thực hiện các chức năng trong sản xuất kinh doanh, chi phí được phân chia thành các khoản mục khác nhau bao gồm: **chi phí sản xuất** là những chi phí liên quan đến quá trình chế tạo sản phẩm trong một thời kỳ như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và **chi phí ngoài sản xuất** là

những chi phí liên quan đến tiêu thụ sản phẩm và quản lý chung toàn doanh nghiệp như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cách phân loại chi phí theo chức năng hoạt động là cơ sở để doanh nghiệp thực hiện kế hoạch hóa chi phí kinh doanh, cung cấp thông tin để kiểm soát thực hiện chi phí theo định mức, phân bổ chi phí kinh doanh cho các đối tượng chịu phí, kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch chi tiêu của từng khoản mục chi phí và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tính giá thành sản phẩm.

### **1.2.2. Phân loại chi phí theo cách ứng xử**

Phân loại chi phí theo cách ứng xử của hoạt động, chi phí được chia thành 3 loại: Chi phí khả biến, chi phí bất biến và chi phí hỗn hợp.

Đối với chi phí hỗn hợp sử dụng các phương pháp thích hợp để phân tích thành chi phí khả biến và chi phí bất biến. Bao gồm các phương pháp: Cực đại cực tiểu, bình phương bé nhất, đồ thị phân tán.

Đây là cách phân loại cho ta thấy khi mức độ hoạt động thay đổi thì chi phí sẽ thay đổi như thế nào. Cách phân loại này giúp doanh nghiệp quản trị chi phí ở các mức hoạt động khác nhau của khối lượng sản phẩm sản xuất, cung cấp thông tin cho các quyết định kinh doanh của nhà quản trị.

### **1.2.3. Phân loại để ra quyết định kinh doanh**

- ***Chi phí trực tiếp – Chi phí gián tiếp***: Căn cứ vào mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp với đối tượng chịu chi phí

Cách phân loại này có ý nghĩa quan trọng trong việc tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Đồng thời, đây cũng là cơ sở để doanh nghiệp thực hiện quản lý, kiểm soát chi phí trong phân tích báo cáo bộ phận chi phí.

- ***Chi phí kiểm soát được – Chi phí không kiểm soát được***: Là những khái niệm chi phí phản ánh phạm vi quyền hạn của nhà quản trị đối với những khoản chi phí phát sinh trong phạm vi quyền hạn của mình.



Cách phân loại này nhằm đánh giá tính trách nhiệm được phân quyền đối với các cấp độ quản trị

- ***Chi phí chìm***: Là những chi phí đã phát sinh ở các quyết định quá khứ.

Mục đích của cách phân loại này nhằm nhận diện thông tin thích hợp và không thích hợp với các quyết định trong kinh doanh.

- ***Chi phí cơ hội***: Là lợi ích của các phương án loại bỏ để lựa chọn phương án có tính thỏa mãn cao hơn.

Mục đích của cách phân loại này nhằm nhận diện thông tin thích hợp để nhà quản trị lựa chọn các quyết định kinh doanh thích hợp.

#### **1.2.4. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế và khoản mục giá thành**

##### **1.2.4.1. Phân loại chi phí sản xuất theo nội dung kinh tế của chi phí**

Theo cách phân loại này toàn bộ chi phí được phân chia thành các yếu tố như sau: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền. Nhìn chung, những chi phí có cùng nội dung kinh tế sẽ được xếp vào một yếu tố chi phí không phân biệt chi phí này phát sinh ở đâu, phục vụ cho mục đích gì trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cách phân loại này hỗ trợ cho doanh nghiệp thực hiện việc lập kế hoạch sản xuất vào đầu niên độ kế toán đồng thời cũng là cơ sở để doanh nghiệp lập báo cáo sản xuất theo yếu tố chi phí vào cuối kỳ, giúp cho doanh nghiệp thấy được tỷ trọng của từng khoản mục trong toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất làm cơ sở phân tích biến động chi phí sản xuất, xây dựng chi phí định mức cũng như lập dự toán chi phí cho kỳ sau.

##### **1.2.4.2. Phân loại chi phí theo khoản mục giá thành**

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

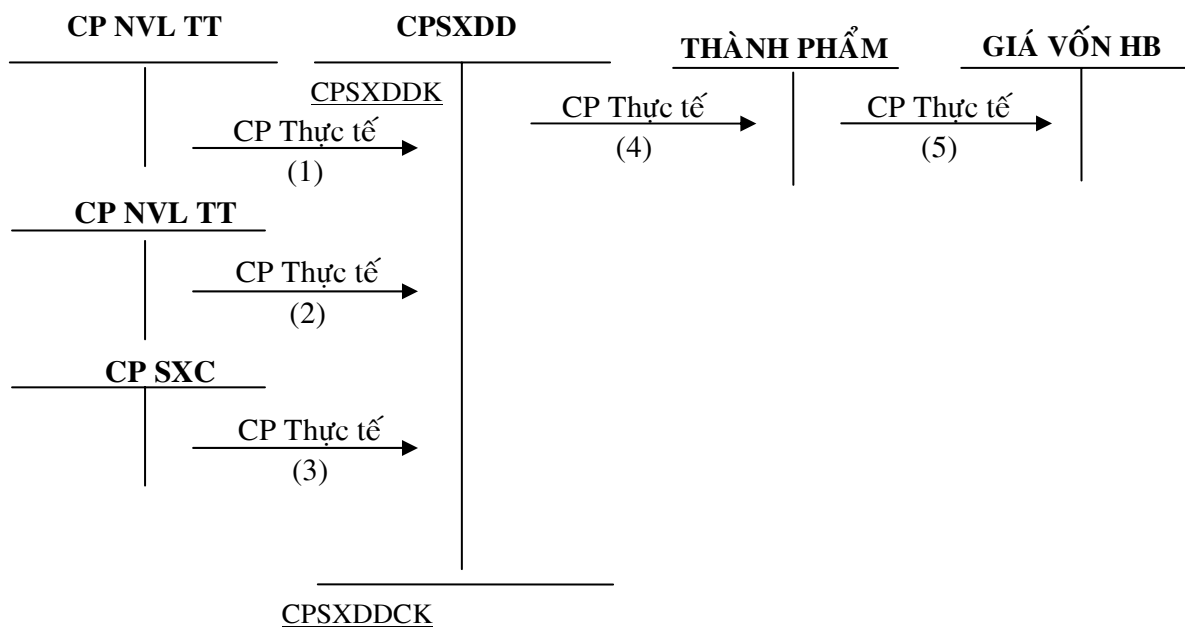
Mục đích cách phân loại này giúp kiểm soát chi phí phát sinh và làm cơ sở để xác định giá thành sản phẩm.

### 1.3. Các hệ thống tính giá thành sản phẩm

#### 1.3.1. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế

Mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo chi phí thực tế được thực hiện trên cơ sở tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh thực tế trong kỳ để xác định giá thành sản phẩm. Chi phí sản xuất thực tế là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí mà doanh nghiệp phải tiêu dùng trong một kỳ để thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm. Chi phí sản xuất thực tế thường được thu thập sau quá trình sản xuất đã xảy ra tại một kỳ sản xuất nhất định. Chi phí sản xuất thực tế là cơ sở để xác định giá thành thực tế của sản phẩm.

**Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế**



- (1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để xác định kết quả kinh doanh
- (2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để xác định kết quả kinh doanh

- (3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung để xác định kết quả kinh doanh
- (4) Nhập kho thành phẩm từ sản xuất
- (5) Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ

Có thể nói, đây là mô hình cho ta kết quả chính xác về giá thành sản xuất của sản phẩm, phản ánh trung thực các chi phí phát sinh mà doanh nghiệp đã sử dụng vào quá trình sản xuất và cấu thành nên giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, chi phí sản xuất thực tế chỉ được thu thập sau khi kết thúc một quá trình sản xuất do đó thông tin về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm thường không được cung cấp kịp thời cho các nhà quản trị phục vụ cho quá trình quản lý cũng như ra quyết định kinh doanh.

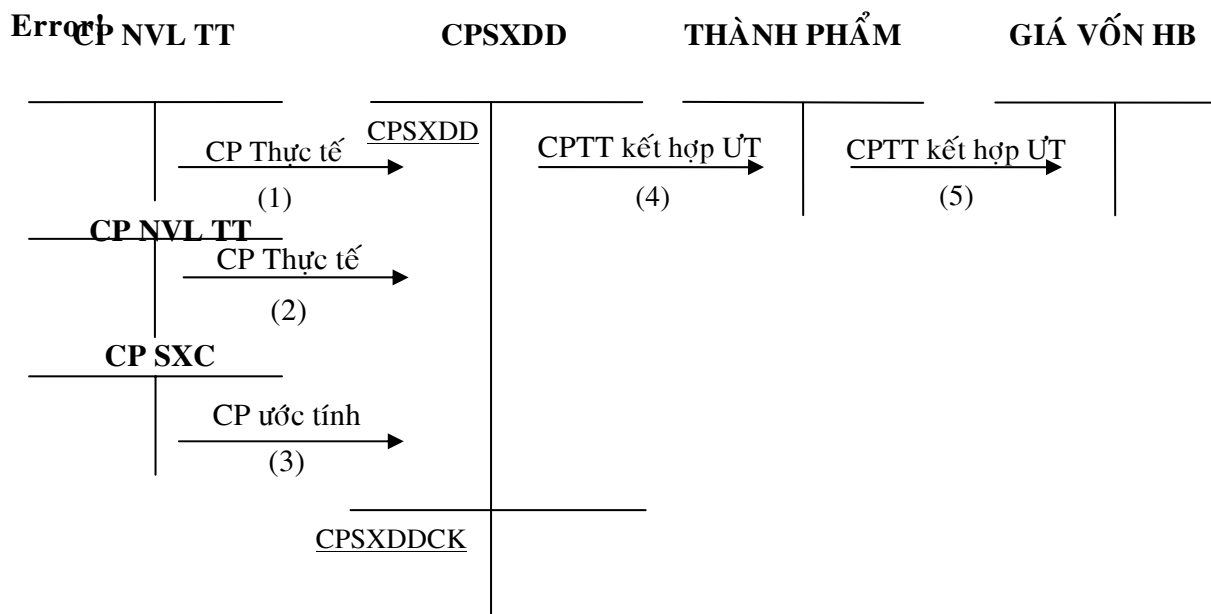
### **1.3.2. Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính**

Nhằm cung cấp thông tin về giá thành đơn vị phục vụ kịp thời cho việc đưa ra các quyết định trong kinh doanh của các nhà quản trị, trong thực tế các doanh nghiệp không thể chờ đến cuối kỳ kế toán mới xác định chi phí sản xuất. Các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất sản phẩm có thể thu thập ngay sau khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh xảy ra như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp được xác định theo chi phí thực tế. Những chi phí mà khi đến kỳ tính giá thành chưa thu thập được đầy đủ như các chi phí điện, nước... là những chi phí thuộc khoản mục chi phí sản xuất chung, doanh nghiệp thực hiện ước tính và phân bổ vào chi phí sản xuất phù hợp cho từng đối tượng chịu phí theo công thức:

$$\text{CPSX} = \frac{\text{Đơn giá phân bổ}}{\text{CPSX dự toán}} \times \text{Mức độ hoạt động thực tế (sản phẩm, số giờ lao động, số giờ máy)}$$

$$\frac{\text{Đơn giá phân bổ chi phí sản xuất chung}}{\text{Mức độ hoạt động chọn làm căn cứ phân bổ (tổng số giờ máy...)}} = \frac{\text{Tổng chi phí SXC dự toán}}{\text{Mức độ hoạt động chọn làm căn cứ phân bổ}}$$

**Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với ước tính**



- (1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để xác định kết quả kinh doanh
- (2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để xác định kết quả kinh doanh
- (3) Phân bổ chi phí sản xuất chung ước tính để xác định kết quả kinh doanh
- (4) Nhập kho thành phẩm từ sản xuất
- (5) Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ

Do chi phí sản xuất chung trong kỳ được ước tính nên vào cuối kỳ kế toán xác định mức chênh lệch giữa thực tế và ước tính và tiến hành điều chỉnh.

Nếu mức chênh lệch nhỏ, kế toán thực hiện điều chỉnh khoản phân bổ thừa (thiếu) vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Nếu mức chênh lệch lớn, kế toán phân bổ mức chênh lệch này vào tất cả các đối tượng chịu phí có liên quan gồm chi phí sản xuất dở dang, thành phẩm, giá vốn hàng bán trong kỳ theo tỷ lệ kết cấu của chúng theo công thức:

$$\text{Hệ số phân bổ chênh lệch chi phí SXC} = \frac{\text{Tổng chênh lệch chi phí SXC}}{\text{Giá vốn ước tính của sản phẩm đang chế tạo} + \text{Giá vốn ước tính của thành phẩm tồn kho} + \text{Giá vốn ước tính của thành phẩm đã tiêu thụ}}$$

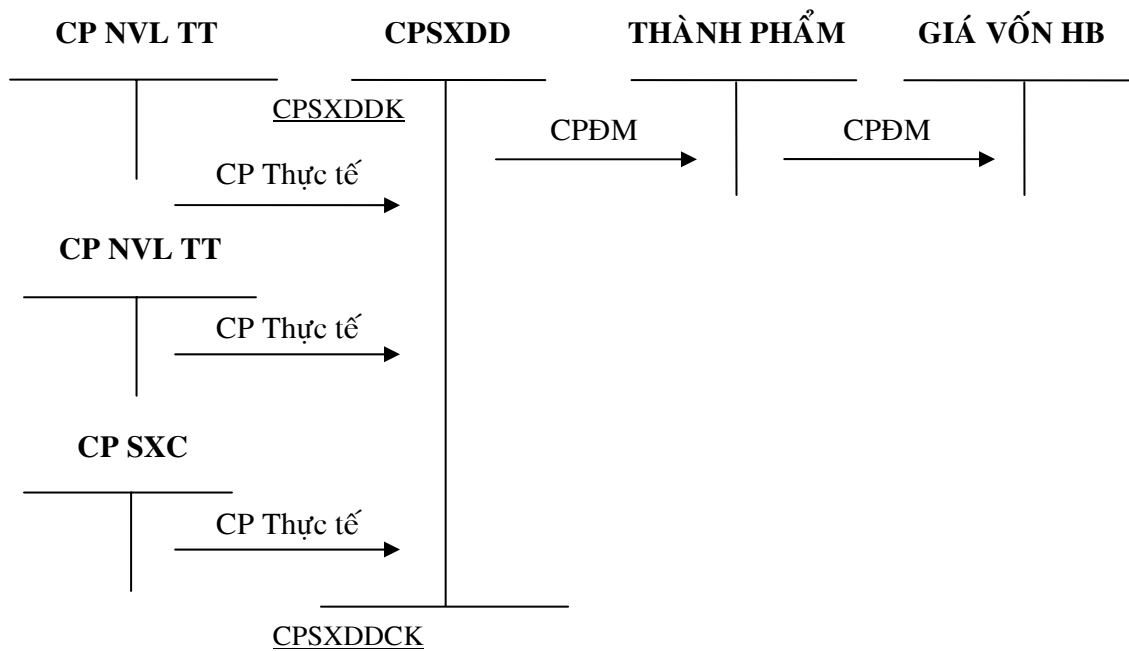
$$\text{Mức Pbổ CP SXC} = \text{Giá vốn ước tính} \times \text{Hệ số phân bổ chênh lệch chi phí SXC}$$

Mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính đã khắc phục được những hạn chế của mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo chi phí thực tế do việc ước tính chi phí giúp cho thông tin được cung cấp nhanh hơn. Tuy nhiên, để có thể ước tính chính xác chi phí phát sinh trong kỳ đòi hỏi doanh nghiệp phải lựa chọn tiêu thức phù hợp đồng thời phải xây dựng hệ thống định mức chi phí hợp lý.

### **1.3.3. Hệ thống kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức**

Nhằm đáp ứng kịp thời cho yêu cầu thông tin chi phí phục vụ cho các quyết định của nhà quản trị, mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách, chất lượng nguyên liệu, tình trạng kỹ thuật của máy móc thiết bị, trình độ tay nghề công nhân, năng lực sản xuất... để xây dựng định mức chi phí làm cơ sở để xác định chi phí sản xuất trong kỳ.

**Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức**



- (1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để xác định kết quả kinh doanh
- (2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp để xác định kết quả kinh doanh
- (3) Phân bổ chi phí sản xuất chung ước tính để xác định kết quả kinh doanh
- (4) Nhập kho thành phẩm từ sản xuất theo chi phí định mức
- (5) Kết chuyển giá vốn hàng bán trong kỳ theo chi phí định mức

Tác dụng của mô hình này là cung cấp thông tin kiểm soát thực hiện định mức chi phí. Chính vì thế trong kỳ doanh nghiệp xác định giá thành theo chi phí định mức, cuối kỳ kế toán xác định mức chênh lệch do thay đổi định mức hoặc chênh lệch giữa định mức với thực tế tiến hành điều chỉnh cho thành phẩm tiêu thụ và giá vốn hàng bán.

#### 1.3.4. Phân biệt sự khác nhau giữa các Hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

- Sự khác biệt lớn giữa hệ thống kế toán chi phí sản xuất thực tế với các hệ thống còn lại đó là chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được xác định theo chi phí thực tế.

- Mô hình kế toán chi phí sản xuất theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính quá trình tập hợp chi phí sử dụng chi phí thực tế và chi phí ước tính và giá thành sản phẩm được xác định theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính.
- Mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức tập hợp chi phí theo thực tế nhưng xác định giá thành sản phẩm theo chi phí định mức

## 1.4. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm

### 1.4.1. Phương pháp hệ số

Phương pháp hệ số được áp dụng trong trường hợp trên cùng một qui trình công nghệ sản xuất, sử dụng cùng loại vật tư, lao động, máy móc thiết bị sản xuất... nhưng kết quả tạo ra nhiều loại sản phẩm khác nhau chúng đều là sản phẩm chính và giữa những sản phẩm có quan hệ tỷ lệ (có thể qui đổi tương ứng). Ví dụ như qui trình sản xuất sắt thép, sản xuất thực phẩm... Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất được chọn là từng nhóm sản phẩm gắn liền với qui trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là từng sản phẩm trong nhóm.

#### *Phương pháp tính*

- **Bước 1:** Qui đổi các loại sản phẩm tự nhiên về sản phẩm chuẩn (sản phẩm hệ số)

$$\text{Tổng sản phẩm chuẩn} = \sum_{i=1}^n \frac{\text{Số lượng sản phẩm } i}{\text{hoàn thành (dở dang)}} \times \text{Hệ số qui đổi sản phẩm } i$$

Với:  $i$  là loại sản phẩm trong nhóm

$n$  là số loại sản phẩm

- **Bước 2:** Đánh giá sản phẩm dở dang theo các phương pháp thích hợp
- **Bước 3:** Tính giá thành đơn vị sản phẩm chuẩn

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng giá thành} & \text{CPSX dở} & \text{CPSX phát} & \text{CPSX dở} & \text{Giá trị khoản điều} \\ \text{thực tế sản} & \text{đang đầu kỳ} & \text{sinh trong kỳ} & \text{đang cuối kỳ} & \text{chỉnh giảm giá} \\ \text{phẩm chuẩn} & \text{của nhóm sản} & \text{của nhóm sản} & \text{của nhóm sản} & \text{thành của nhóm} \\ & \text{phẩm} & \text{phẩm} & \text{phẩm} & \text{sản phẩm} \end{array}$$

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành thực tế đơn vị} & & \text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm chuẩn} \\ \text{sản phẩm chuẩn} & = & \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm chuẩn}}{\text{Tổng sản phẩm chuẩn}} \end{array}$$

- **Bước 4:** Tính giá thành từng loại sản phẩm

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá thành thực tế đơn vị} & \text{Giá thành thực tế đơn vị} & \text{Hệ số qui đổi} \\ \text{sản phẩm i} & = & \text{sản phẩm chuẩn} \times \text{sản phẩm i} \end{array}$$

#### 1.4.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp tính giá thành theo tỷ lệ được áp dụng trong trường hợp trên cùng một qui trình công nghệ sản xuất một nhóm sản phẩm cùng loại với những chủng loại, phẩm cấp, quy cách khác nhau. Các sản phẩm này không có quan hệ tương ứng tỷ lệ để qui đổi tương ứng. Ví dụ như qui trình sản xuất giày dép, sản xuất các linh kiện điện tử, xây lắp...

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thường là từng nhóm sản phẩm, đối tượng tính giá thành là từng qui cách sản phẩm.

#### *Phương pháp tính*

Tính tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất.

$$\begin{array}{ccccc} \text{Tổng giá} & \text{CPSX dở} & \text{CPSX phát} & \text{CPSX dở} & \text{Giá trị khoản điều} \\ \text{thành thực tế} & \text{đang đầu kỳ} & \text{sinh trong kỳ} & \text{đang cuối kỳ} & \text{chỉnh giảm giá} \\ \text{của nhóm sản} & \text{của nhóm} & \text{của nhóm sản} & \text{của nhóm} & \text{thành của nhóm} \\ \text{phẩm} & \text{sản phẩm} & \text{phẩm} & \text{sản phẩm} & \text{sản phẩm} \end{array}$$

Tính tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm theo từng khoản mục CPSX



$$\frac{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong nhóm}}{\text{Số lượng sản phẩm định mức}} \times \frac{\text{Giá thành định mức sản phẩm}}{\text{Giá thành thực tế sản phẩm}}$$
 Tính tỷ lệ giá thành nhóm sản phẩm theo từng khoản mục chi phí sản xuất

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành của nhóm sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của nhóm sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành kế hoạch của nhóm sản phẩm}}$$
 Tính giá thành thực tế đơn vị sản phẩm:

$$\frac{\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch đơn vị sản phẩm}} = \frac{\text{Tỷ lệ giá thành của nhóm sản phẩm}}{\text{Giá thành định mức sản phẩm}} \times \frac{\text{Giá thành định mức sản phẩm}}{\text{Giá thành kế hoạch đơn vị sản phẩm}}$$

#### 1.4.3. Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng

Phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng được áp dụng trong doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng. Đặc điểm của phương pháp này là sản phẩm thường được bán trước khi sản xuất với những yêu cầu riêng về chủng loại qui cách, giá thành được tính riêng biệt cho từng đơn hàng. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn hàng riêng biệt, đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành từ mỗi đơn hàng.

#### 1.4.4. Phương pháp loại trừ sản phẩm phụ

Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ được áp dụng đối với những quy trình công nghệ sản xuất mà kết quả sản xuất vừa tạo ra sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Để xác định giá trị của sản phẩm chính ta cần phải xác định giá trị sản phẩm phụ thu được từ sản xuất. Giá trị của sản phẩm phụ có thể tính theo giá ước tính, giá kế hoạch, giá nguyên vật liệu ban đầu, hoặc căn cứ vào giá bán sản phẩm phụ trừ đi lãi định mức.

#### Phương pháp tính

Tổng giá thành thực tế sản phẩm	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	-	Giá trị các khoản điều chỉnh giảm giá thành	-	Giá trị ước tính sản phẩm phụ
---------------------------------	---	---------------------------------	---	-------------------------------------	---	----------------------------------	---	---	---	-------------------------------

#### 1.4.5. Phương pháp phân bước

Phương pháp phân bước được áp dụng đối với những qui trình công nghệ sản xuất phức tạp gồm nhiều giai đoạn chế biến kế tiếp nhau. Sản phẩm của giai đoạn trước (còn gọi là bán thành phẩm) là nguyên liệu đầu vào của giai đoạn sau.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn của qui trình công nghệ sản xuất. Đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoặc bán thành phẩm và thành phẩm.

##### 1.4.5.1. Phương án không tính giá thành bán thành phẩm (kết chuyển song song chi phí)

Phương án này chi phí sản xuất của từng giai đoạn được kết chuyển vào giá thành sản phẩm hoàn thành, các giai đoạn sản xuất không tính giá thành bán thành phẩm. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất là từng giai đoạn công nghệ chế biến, đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành. Như vậy trong từng giai đoạn công nghệ chỉ thực hiện việc tập hợp chi phí sản xuất sau đó kết chuyển về bộ phận tổng hợp theo từng khoản mục để tính giá thành sản phẩm

Chi phí sản xuất của các giai đoạn chuyển vào giá thành sản phẩm theo công thức:  
 Tổng giá thành thành phẩm = Tổng CPSX giai đoạn 1 + Tổng CPSX giai đoạn 2 +  
 ... + Tổng CPSX giai đoạn n

Trong đó, giai đoạn 1 khoản mục chi phí sản xuất bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Từ giai đoạn 2 đến giai đoạn n chi phí sản xuất của các giai đoạn bao gồm chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

##### a. Trường hợp CPSX dở dang được đánh giá theo nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí sản xuất giai đoạn i trong giá thành sản phẩm hoàn thành bao gồm:

$$C_{Z_i} = \frac{Dđk_i}{S_{tp}} + \frac{C_i}{S_{d_i \text{ đến } S_{d_r}}} \times S_{tp}$$

b. Trường hợp CPSX dở dang được đánh giá theo sản lượng hoàn thành tương đương

$$C_{z_i} = \frac{Dđk_i}{S_{đ_{i-1}} \text{ đến } S_{đ_n}} + \frac{C_i}{(S_{đ_i} \times T\%_i)} \times S_{tp}$$

Trong đó:

$C_{z_i}$  : Chi phí sản xuất giai đoạn i trong giá thành sản phẩm hoàn thành

$Dđk_i$  : Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ giai đoạn i

$C_i$  : Chi phí sản xuất phát sinh giai đoạn i

$S_{tp}$  : Số lượng thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối

$S_{đ_i}$  : Số lượng sản phẩm dở dang giai đoạn i

$S_{đ_n}$  : Số lượng sản phẩm dở dang giai đoạn cuối

$T\%_i$  : Tỷ lệ hoàn thành giai đoạn i

**1.4.5.2. Phương pháp phân bước có tính giá thành bán thành phẩm của từng giai đoạn sản xuất (phương án kết chuyển chi phí tuần tự)**

Theo phương án này giá thành sản xuất của Bán thành phẩm giai đoạn trước sẽ trở thành nguyên vật liệu trực tiếp của giai đoạn sau. Mỗi giai đoạn thực hiện đánh giá sản phẩm dở dang sau đó xác định giá thành bán thành phẩm và chuyển giá trị bán thành phẩm sang giai đoạn sau.

➤ **Bước 1:** Tính giá thành Bán thành phẩm 1

Đánh giá sản phẩm dở dang GĐ1.

Xác định giá thành bán thành phẩm giai đoạn 1

Giá thành		CPSX dở		CPSX		CPSX dở		Các khoản
bán thành phẩm	=	dang đầu kỳ	+	phát sinh	-	dang cuối kỳ	-	giảm giá
giai đoạn 1		giai đoạn 1		giai đoạn 1		giai đoạn 1		(nếu có)

➤ **Bước 2:** Tính giá thành bán thành phẩm 2

Đánh giá sản phẩm dở dang GĐ2

Xác định giá thành bán thành phẩm 2

$$\begin{array}{cccccc}
 \text{Giá thành bán} & \text{CPSX dở} & \text{CPSX} & \text{Giá thành} & \text{CPSX dở} & \text{Các khoản} \\
 \text{thành phẩm} & = & \text{đang đầu kỳ} & + & \text{phát sinh} & + & \text{bán thành} & - & \text{đang cuối kỳ} & - & \text{giảm giá} \\
 \text{giai đoạn 2} & & \text{giai đoạn 2} & & \text{giai đoạn 2} & & \text{phẩm 1} & & \text{giai đoạn 1} & & \text{(nếu có)} \\
 & & & & & & & & & & \text{.....}
 \end{array}$$

➤ **Bước n:** Xác định giá thành sản phẩm hoàn thành

$$\begin{array}{cccccc}
 \text{Giá thành} & \text{CPSX dở} & \text{CPSX} & \text{Giá thành} & \text{CPSX dở} & \text{Các khoản} \\
 \text{sản phẩm} & = & \text{đang đầu kỳ} & + & \text{phát sinh} & + & \text{bán thành} & - & \text{đang cuối kỳ} & - & \text{giảm giá} \\
 \text{hoàn thành} & & \text{giai đoạn n} & & \text{giai đoạn n} & & \text{phẩm n-1} & & \text{giai đoạn n} & & \text{(nếu có)}
 \end{array}$$

## 1.5. Đánh giá, tính giá và phân bổ chi phí sản xuất

### 1.5.1. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm mà tại thời điểm tính giá thành chưa hoàn thành về mặt kỹ thuật sản xuất và thủ tục quản lý ở các giai đoạn của qui trình công nghệ chế biến sản phẩm. Tùy thuộc vào đặc điểm mức độ chi phí sản xuất, có thể đánh giá sản phẩm dở dang bằng một trong các phương pháp sau:

#### 1.5.1.1. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí NVLTT thường được áp dụng ở những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm một tỷ trọng từ 70% trở lên trong tổng chi phí sản xuất và số lượng sản phẩm dở dang qua các kỳ ít biến động.

Theo phương pháp này chỉ tính vào chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ phần chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, các chi phí còn lại xem như đã sử dụng hết trong kỳ và được tính vào chi phí sản phẩm hoàn thành.

$$\begin{array}{c}
 \text{Chi phí sản} \\
 \text{xuất dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 = \frac{
 \begin{array}{c}
 \text{Chi phí NVLTT dở dang} \\
 \text{đầu kỳ}
 \end{array}
 + \frac{
 \begin{array}{c}
 \text{Chi phí NVLTT phát} \\
 \text{sinh trong kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{c}
 \text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{hoàn thành trong kỳ}
 \end{array}
 } \times \frac{
 \begin{array}{c}
 \text{Số lượng} \\
 \text{sản phẩm} \\
 \text{dở dang} \\
 \text{cuối kỳ}
 \end{array}
 }{
 \begin{array}{c}
 \text{Số lượng sản phẩm} \\
 \text{dở dang cuối kỳ}
 \end{array}
 }$$

### **1.5.1.2. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng hoàn thành tương đương**

Theo phương pháp này, kế toán căn cứ vào số lượng và tỷ lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tiến hành qui đổi các sản phẩm dở dang thành sản phẩm hoàn thành tương đương. Trong đó, những chi phí sản xuất sử dụng ngay từ đầu qui trình công nghệ tham gia vào sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang cuối kỳ cùng một mức độ thì sản lượng hoàn thành tương đương được qui đổi theo tỷ lệ 100%.

Những chi phí sản xuất sử dụng theo mức độ sản xuất và tham gia vào sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang theo tỷ lệ hoàn thành thì sản lượng hoàn thành tương đương được qui đổi theo tỷ lệ hoàn thành.

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \frac{\text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ}} + \frac{\text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ}} \times \frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành}}{\text{Tỷ lệ hoàn thành}} \times \text{Sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

### **1.5.1.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến**

Điều kiện áp dụng và phương pháp thực hiện tương tự phương pháp ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương nhưng sản phẩm dở dang được tính theo tỷ lệ hoàn thành là 50%.

### **1.5.1.4. Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí định mức**

Được áp dụng đối với những doanh nghiệp đánh giá chủ yếu dựa trên việc xây dựng định mức chi phí. Tuy nhiên, điểm cần chú ý ở đây là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ được tính theo chi phí định mức vì vậy, phương pháp này chỉ phát huy tác dụng khi hệ thống định mức chi phí có độ chính xác cao. Có thể khái quát công thức tính sản phẩm dở dang cuối kỳ như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ} = \sum \text{Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ} \times \frac{\text{Tỷ lệ hoàn thành}}{\text{Tỷ lệ hoàn thành}} \times \text{Định mức chi phí}$$

Trong đó những chi phí bỏ vào từ đầu qui trình công nghệ tính theo tỷ lệ 100%, còn những chi phí bỏ vào theo mức độ sản xuất được tính theo tỷ lệ hoàn thành.

### **1.5.2. Tính giá sản xuất phụ**

Hoạt động sản xuất phụ còn gọi là hoạt động phục vụ được doanh nghiệp tổ chức chủ yếu cung ứng sản phẩm, dịch vụ trong nội bộ doanh nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Các sản phẩm, dịch vụ được cung ứng từ hoạt động sản xuất phụ như: Sản xuất điện, nước, sản xuất các loại công cụ dụng cụ, dịch vụ sửa chữa... Đặc điểm của hoạt động phục vụ là có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn, tổ chức sản xuất theo từng bộ phận riêng biệt, qui mô nhỏ, giữa các bộ phận phục vụ thường có sự chuyển giao sản phẩm lẫn nhau. Trong trường hợp có năng lực thừa bộ phận phục vụ có thể cung ứng cho bên ngoài.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất: Bộ phận hoặc từng phân xưởng riêng biệt.
- Đối tượng tính giá thành: Là từng loại sản phẩm hoặc dịch vụ thu được từ hoạt động sản xuất phụ.
- Kỳ tính giá thành: Phù hợp với kỳ tính giá thành của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp.
- Kết cấu chi phí sản xuất của hoạt động phục vụ: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

Tính giá thành hoạt động phục vụ:

#### **1.5.2.1. Trường hợp không có sự cung cấp, dịch vụ giữa các phân xưởng phụ**

Trong trường hợp này, chi phí sản xuất được tập hợp riêng theo từng bộ phận phục vụ và được phân bổ cho các bộ phận, giữa các phân xưởng phục vụ không có sự cung cấp sản phẩm qua lại cho nhau:

#### ***Phương pháp tính***

$$\text{Giá thành đơn vị của sản phẩm phục vụ} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm phục vụ}}{\text{Số lượng sản phẩm phục vụ sản xuất trong kỳ} - \text{Số lượng sản phẩm tiêu dùng nội bộ và sản phẩm cung cấp phân xưởng phục vụ khác}}$$

Sau đó, thực hiện phân bổ giá trị cho các bộ phận chức năng

#### **1.5.2.2. Trường hợp giữa các bộ phận phục vụ có sự chuyển giao sản phẩm cho nhau**

Trong trường hợp các phân xưởng sản xuất sản phẩm phục vụ có sự cung cấp sản phẩm dịch vụ cho nhau, có thể sử dụng các phương pháp sau đây để xác định giá thành thực tế của sản phẩm phục vụ:

- **Phương pháp 1:** Xác định giá thành sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí ban đầu

**Bước 1:** Xác định chi phí ban đầu cho một đơn vị sản phẩm, dịch vụ phục vụ

Căn cứ vào chi phí phát sinh ban đầu để sản xuất sản phẩm xác định chi phí đơn vị của sản phẩm phụ.

**Bước 2:** Xác định giá trị sản phẩm, dịch vụ cung cấp lẫn nhau giữa các Bộ phận phục vụ

$$\text{Giá trị sản phẩm dịch vụ cung cấp lẫn nhau} = \frac{\text{Số lượng sản phẩm dịch vụ cung cấp lẫn nhau}}{\text{CPSX ban đầu của 1 sản phẩm phục vụ}} \times \text{CPSX ban đầu của 1 sản phẩm phục vụ}$$

**Bước 3:** Tính tổng giá thành thực tế của sản phẩm phục vụ cung cấp cho các đối tượng khác

$$\begin{aligned} &\text{Tổng giá thành thực tế của SPPV cung cấp cho các đối tượng khác} = \\ &= \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ} - \\ &\text{Các khoản giảm giá thành (nếu có)} + \text{Giá trị sản phẩm phục vụ nhận từ phân} \\ &\text{xưởng phục vụ khác} - \text{Giá trị sản phẩm phục vụ cung cấp cho phân xưởng phục vụ} \\ &\text{khác.} \end{aligned}$$

**Bước 4:** Tính giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm phục vụ cung cấp cho các đối tượng khác

$$\begin{array}{l} \text{Giá thành đơn} \\ \text{vị sản phẩm} \\ \text{phục vụ cung} \\ \text{cấp cho đối} \\ \text{tượng khác} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm phục vụ} \\ \text{cung cấp cho đối tượng khác}}{\begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dịch vụ phục vụ} \\ \text{sản xuất trong kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{dịch vụ tiêu dùng} \\ \text{nội bộ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{cung cấp phân} \\ \text{xưởng phục vụ khác} \end{array}}$$

**Bước 5:** Phân bổ giá trị sản phẩm phục vụ cho các đối tượng khác

- ***Phương pháp 2:*** Xác định giá thành sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí kế hoạch.

Thực hiện phương pháp này doanh nghiệp phải xây dựng giá thành kế hoạch cho sản phẩm phụ làm cơ sở xác định giá thành.

**Bước 1:** Xác định giá trị sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo chi phí kế hoạch

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản phẩm phục vụ} \\ \text{cung cấp lẫn nhau} \end{array} = \frac{\text{SLSP phục vụ cung cấp} \\ \text{lẫn nhau}}{\text{Z đơn vị}}$$

**Bước 2:** Tính tổng giá thành thực tế của sản phẩm phục vụ cung cấp cho các đối tượng khác

$$\begin{aligned} & \text{Tổng giá thành thực tế của SPPV cung cấp cho các đối tượng khác} = \\ & = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ} \\ & - \text{Các khoản giảm giá thành (nếu có)} + \text{Giá trị sản phẩm phục vụ nhận từ phân} \\ & \text{xưởng phục vụ khác} - \text{Giá trị sản phẩm phục vụ cung cấp cho phân xưởng phục vụ} \\ & \text{khác.} \end{aligned}$$

**Bước 3:** Tính giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm phục vụ cung cấp cho các đối tượng khác



$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm phục vụ cung cấp cho đối tượng khác} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế sản phẩm phục vụ cung cấp cho đối tượng khác}}{\text{Số lượng sản phẩm phục vụ sản xuất tồn kho} + \text{Số lượng sản phẩm tiêu dùng nội bộ} - \text{Số lượng sản phẩm cung cấp phân xưởng phục vụ khác}}$$

**Bước 4:** Phân bổ giá trị sản phẩm phục vụ cho các đối tượng khác.

- **Phương pháp 3:** Xác định giá thành sản phẩm phục vụ cung cấp lẫn nhau theo phương pháp đại số:

**Đặt :**

X: CPSX thực tế đơn vị sản phẩm, dịch vụ của bộ phận phục vụ 1

a: Chi phí sản xuất của bộ phận phục vụ 1

b: Số lượng sản phẩm, dịch vụ bộ phận 1 cung ứng cho bộ phận phục vụ 2

c: Số lượng sản phẩm, dịch vụ bộ phận phục vụ 1 (đã trừ tiêu dùng nội bộ)

Y: CPSX thực tế đơn vị sản phẩm, dịch vụ của bộ phận phục vụ 2

m: Chi phí sản xuất của bộ phận phục vụ 2

k: Số lượng sản phẩm, dịch vụ bộ phận 2 cung ứng cho bộ phận phục vụ 1

t: Số lượng sản phẩm, dịch vụ bộ phận phục vụ 2 (đã trừ tiêu dùng nội bộ)

Chi phí sản xuất thực tế đơn vị sản phẩm, dịch vụ bộ phận phục vụ là nghiệm của hệ phương trình sau:

$$a + k.Y = c.X$$

$$m + b.X = t. Y$$

### 1.5.3. Phân bổ chi phí sản xuất

#### 1.5.3.1. Phân bổ gián tiếp

Được áp dụng trong trường hợp chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng chịu phí do đó được tập hợp sau đó phân bổ cho các đối tượng theo những tiêu thức nhất định:

$$\text{Mức phân bổ CPSX cho đối tượng i} = \frac{\text{Hệ số phân bổ}}{\text{Tiêu thức phân bổ của đối tượng i}} \times$$

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí SX cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức chọn làm căn cứ phân bổ}} \\ (\text{Tiền lương CNTT SX, chi phí khấu hao TSCĐ..})$$

#### **1.5.3.2. Phân bổ trực tiếp**

Theo phương pháp này chi phí sản xuất được tập hợp sau đó phân bổ trực tiếp đối tượng sử dụng. Chẳng hạn, chi phí sản xuất phụ được tập hợp sau đó phân bổ cho hoạt động sản xuất chính mà không phân bổ cho các hoạt động sản xuất phụ khác.

#### **1.5.3.3. Phân bổ bậc thang**

Thực hiện phương pháp phân bổ bậc thang, chi phí được tập hợp sau đó phân bổ cho các đối tượng sử dụng theo phương thức chọn đối tượng sử dụng chi phí lớn nhất phân bổ trước, sau đó việc phân bổ được thực hiện tương tự cho các bộ phận khác theo mức độ ảnh hưởng giảm dần.

#### **1.5.3.4. Phân bổ theo mức độ hoạt động**

Phân bổ theo mức độ hoạt động (ABC) chi phí sản xuất chung được tập hợp cho từng hoạt động và phân bổ chúng tỷ lệ với các hoạt động gây ra chi phí liên quan đến sản phẩm, có nghĩa là các hoạt động này phải là nguyên nhân phát sinh chi phí ứng với sản phẩm.

Những ưu điểm khi doanh nghiệp sử dụng phương pháp ABC: Thông tin về giá thành khi thực hiện phân bổ theo mức độ hoạt động có độ chính xác cao hơn hệ thống chi phí truyền thống. Mặt khác, phương pháp phân bổ này hỗ trợ cho các nhà quản trị trong việc đánh giá các hoạt động của các bộ phận, cho phép doanh nghiệp phân tích mức sinh lời theo khách hàng, theo kênh phân phối, các thị trường có ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp, hỗ trợ tốt cho doanh nghiệp trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh.

Tuy nhiên, hạn chế lớn của mô hình này là chi phí cho việc phát triển mô hình là rất cao. Trong khi đó, thiết kế một hệ thống thông tin bất kỳ doanh nghiệp

đều luôn quan tâm đến việc cân đối giữa lợi ích mang lại với chi phí bỏ ra. Ngoài ra, trong một số trường hợp ta thể không phân biệt được nguyên nhân gây ra chi phí hoặc một số chi phí sản xuất chung không có liên hệ gì đến nguyên nhân gây ra chi phí.

### **Kết luận chương 1**

Toàn bộ chương 1 Luận văn đề cập các vấn đề lý luận chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm. Trong đó, trình bày các phương pháp phân loại chi phí sản xuất, tác dụng của từng phương pháp phân loại, các hệ thống tính giá thành sản phẩm: Hệ thống tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế, hệ thống tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính, hệ thống tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.

Ngoài ra, Luận văn trình bày một số phương pháp tính giá thành sản phẩm hoạt động sản xuất chính và hoạt động sản xuất phụ, cũng như khái quát các phương pháp phân bổ chi phí sản xuất, làm nền tảng cho quá trình phân tích.

Tóm lại, chương 1 Luận văn tìm hiểu cơ sở lý thuyết cho việc phân tích đánh giá thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp khi tìm hiểu thực tiễn đối tượng cần nghiên cứu.

## **Chương 2**

# **THỰC TRẠNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TP.HCM**

## **2.1. Đặc điểm về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp Dệt - May Tp.HCM**

### **2.1.1. Quá trình phát triển Ngành Dệt May**

Nghề dệt may là một ngành nghề đã có từ lâu, phát triển khá phổ biến ở nước ta. Tuy nhiên, giai đoạn 1976 – 1985 theo cơ chế tập trung bao cấp, từ đầu vào đến đầu ra của sản xuất được cung ứng và tiêu thụ theo kế hoạch của nhà nước. Sản xuất và quản lý khép kín, hướng vào nhu cầu tiêu dùng nội địa là chính còn xuất khẩu trong giai đoạn này thực hiện trong khuôn khổ các hiệp định, nghị định thư của khu vực nước ta với khu vực Đông Âu và Liên Xô. Từ đó đã làm hạn chế sức phát triển của ngành dệt may.

Đến giai đoạn 1986 – 1990 thực hiện đường lối đổi mới kinh tế của Đảng, chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa. Thời kỳ này ngành dệt may gặp nhiều khó khăn. Sau giai đoạn 1990 – 1995 nhờ chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển ngành dệt may của Việt Nam. Trong những năm gần đây Ngành Dệt May Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh từng bước khẳng định vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, là một trong những ngành quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đồng thời, đây là ngành sản xuất hàng xuất khẩu chủ lực, chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, chỉ đứng sau ngành Dầu khí. Trong đó, giá trị xuất khẩu sang thị trường Mỹ chiếm tỷ trọng lớn

trong tổng kim ngạch xuất khẩu của hàng dệt may Việt Nam và gia tăng qua mỗi năm:

***Bảng 2.1: Giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may Việt Nam***

(ĐVT: Tỷ USD)

Năm	2002	2003	2004	2005
Chỉ tiêu				
Tổng GTXK hàng dệt may	2,751	3,65	4,1	4,8
Trong đó: giá trị xuất TT Mỹ	0,975	1,975	2,72	2,88

(Tài liệu: *Thương mại đầu tư Việt Nam trong tiến trình hội nhập WTO của Bộ Thương mại trang 425*)

Theo Bộ thương mại, xuất khẩu hàng dệt may cả nước 11 tháng đầu năm 2006 đạt 5,4 tỷ USD, tăng 25% so với cùng kỳ năm ngoái. (VNECONOMY ngày 6.12.2006)

Tp.HCM được xem là khu vực có những đóng góp đáng kể vào quá trình phát triển của ngành dệt may Việt Nam. Là một thành phố lớn nhất của cả nước về quy mô dân số và tiềm lực kinh tế, tốc độ phát triển kinh tế khá nhanh và tương đối ổn định. Hầu hết các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM luôn xem xuất khẩu là một động lực phát triển. Một số lớn doanh nghiệp đã có tăng trưởng xuất khẩu trong năm 2005 và tiếp tục tăng trưởng cao trong năm 2006. Có những doanh nghiệp đạt kim ngạch xuất khẩu rất cao như: công ty May Việt Tiến, công ty May Nhà bè...

Nhiều doanh nghiệp đã xem trọng và đầu tư đúng mức nhằm chiếm lĩnh thị trường nội địa, thực hiện nghiên cứu thị hiếu khách hàng, tổ chức sản xuất cung ứng kịp thời và làm chủ mạng lưới tiêu thụ trong nước.

Phần lớn các doanh nghiệp đã sử dụng phần mềm trong khâu quản lý nghiệp vụ, thiết kế sản phẩm, quản lý sản xuất.

Một số doanh nghiệp nghiên cứu phát triển sản phẩm có tính khác biệt cao nhằm vào các thị trường chuyên biệt, tránh được áp lực cạnh tranh về giá cả trên thị trường.

Nhìn chung, các doanh nghiệp dệt may Nhà nước tại Tp.HCM sau khi thực hiện cổ phần hóa, với cơ chế quản lý mới đã có mức tăng trưởng đáng kể về hiệu quả kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh.

**Bảng 2.2: Số lượng cơ sở SX công nghiệp phân theo ngành công nghiệp tại Tp.HCM**

<div>Năm</div> <div>Chỉ tiêu</div>	2002	2003	2004
<b>Tổng số</b>	<b>31.632</b>	<b>35.815</b>	<b>36.236</b>
+ Công nghiệp khai thác	532	538	440
+ Công nghiệp chế biến	31.095	35.268	35.782
Trong đó: Dệt may	3.042	3.018	2.747
Chiếm tỷ trọng ngành chế biến	9,78%	8,55%	7,67%

*(Niên giám thống kê Tp.HCM năm 2004)*

Qua số liệu thống kê có thể thấy được giá trị sản xuất công nghiệp của dệt may Tp.HCM gia tăng qua các năm.

#### **2.1.1.1. Những thuận lợi của ngành Dệt may Việt Nam**

- Sự kiện Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và thông qua Quy chế Quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNRT) đã mở ra nhiều cơ hội, hứa hẹn tạo ra những đổi mới cho Ngành dệt may Việt Nam. Trở thành thành viên WTO, Việt Nam sẽ được dỡ bỏ hạn ngạch nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ là thị trường mà trong nhiều năm liền đóng góp hơn một nửa kim ngạch xuất khẩu của ngành.

Có thể nói, đây cũng là cơ hội để Việt Nam tiếp cận với nguồn vốn mới, với các kỹ thuật công nghệ cao và phương pháp quản lý tiên tiến của các nước phát triển, tạo điều kiện nâng cao trình độ quản lý, nâng cao tay nghề cho người lao động, tăng năng suất, rút ngắn chu kỳ làm ra sản phẩm, tiết kiệm chi phí, đồng thời tạo ra sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu khắc khe của các nước nhập khẩu.

- Lợi thế thứ hai của Việt nam là nguồn lao động dồi dào, khéo tay, giá nhân công rẻ.
- Dệt may Việt Nam hiện có một số thị trường tương đối ổn định như: EU, Mỹ Nhật, Canada... Hiện đang phát triển sang một số thị trường phi hạn ngạch như: Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Trung Đông...

#### **2.1.1.2. Những khó khăn của ngành Dệt may Việt Nam**

- Hạn chế lớn nhất của ngành dệt may Việt Nam nói chung và dệt may Tp. HCM nói riêng hiện nay là ngành phải nhập khẩu hầu hết các nguyên phụ liệu như Bông nhập 90%, Xơ nhập 100%, thuốc Nhuộm nhập 100%... vì trong nước không thể sản xuất hoặc không đáp ứng đủ nhu cầu.
- Phần lớn sản phẩm dệt may Việt Nam có sức cạnh tranh kém trên thị trường chủ yếu là do chi phí sản xuất cao làm cho giá thành sản phẩm cao. Một mặt, nguyên liệu chủ yếu nhập khẩu từ nước ngoài, mặt khác các chi phí trung gian trong sản xuất có xu hướng tăng mạnh. Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại khá nhiều chi phí bất hợp lý, hệ thống kiểm soát chi phí của các doanh nghiệp còn nhiều hạn chế. Chính vì thế, tuy kim ngạch hàng xuất khẩu dệt may tăng nhanh, với chỉ giá kim ngạch cao nhưng lợi nhuận thực tế thu được chỉ chiếm khoảng 20% - 25% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may.
- Hầu hết các doanh nghiệp chỉ làm gia công, trong khi gia công có giá trị gia tăng thấp lại không ổn định, phụ thuộc vào giá gia công và bị động vào nguồn cung cấp nguyên liệu.

- Dệt may Việt Nam chưa có thương hiệu hàng may mặc xuất khẩu nổi tiếng trong khu vực và quốc tế. Khâu thiết kế mẫu mã còn yếu kém chưa có tính ứng dụng cao, hầu hết vẫn do khách hàng gửi mẫu đến.
- Về chất lượng, do trang thiết bị của ta còn bị lạc hậu, chủng loại hàng còn nghèo nàn, vì thế hàng dệt của Việt Nam chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường thế giới. Việt nam mới xuất khẩu được một số vải thô, vải cotton, dệt kim sang Nhật, Canada, EU với kim ngạch không đáng kể, chủ yếu là gia công và xuất khẩu hàng may mặc.
- Một khó khăn đáng kể nữa của ngành dệt may Việt Nam đó là thuế các sản phẩm sợi polyester để dệt vải được nhập khẩu từ các nước ASEAN đã tăng từ 0% lên 5%. Trong khi đó, vải nhập từ các nước bên ngoài ASEAN sẽ giảm từ 40% xuống còn 12%, thị trường vải dệt trong nước sẽ bị thu hẹp.

### 2.1.2. Đặc điểm qui trình công nghệ

Nhìn chung, sản phẩm của ngành dệt may trải qua nhiều công đoạn chế biến liên tục, sản phẩm của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn sau. Quá trình sản xuất sản phẩm trải qua các công đoạn:

Từ Sợi → Dệt (Vải) → Nhuộm → Sản phẩm may → Tiêu thụ

#### a. *Qui trình công nghệ sản xuất sợi*

Từ Bông + xơ → Cúi chải → Cúi ghép sơ bộ → Cuộn cúi  
 → Cúi chải kỹ → Cúi ghép → Sợi thô → Sợi con  
 → Côn sợi (Thành phẩm)

Trong đó, tùy vào từng loại Sợi được chạy cụ thể mà ở công đoạn cúi ghép có thể là trộn ghép 1 lần hoặc 2 lần

Sơ đồ quy trình sản xuất sợi (Xem phụ lục số 1)

#### b. *Qui trình công nghệ sản xuất tại xí nghiệp Dệt*

Bao gồm: 4 loại: dệt kim, dệt thoi, cổ bo, rib.



Sơ đồ quy trình Dệt (Xem phụ lục số 1)

**c. *Quy trình công nghệ sản xuất tại xí nghiệp Nhuộm***

Sơ đồ quy trình Nhuộm (Xem phụ lục số 1)

**d. *Quy trình công nghệ sản xuất tại xí nghiệp may***

Sơ đồ quy trình May (Xem phụ lục số 1)

**e. *Hoạt động sản xuất phụ***

Bao gồm các hoạt động như: bộ phận sản xuất điện, bộ phận sửa chữa, bộ phận Lò hơi – Gió nén, bộ phận sản xuất nước.

Hoạt động sản xuất phụ có quy trình công nghệ giản đơn

**2.1.3. Đặc điểm sản phẩm và tình hình tiêu thụ**

Đặc trưng của sản phẩm dệt may là loại sản phẩm có yêu cầu mặt hàng phong phú, đa dạng tùy thuộc vào thị hiếu, văn hóa, phong tục, tập quán, tôn giáo, khí hậu, giới tính tuổi tác và thu nhập của người tiêu dùng.

Bên cạnh đó, sản phẩm dệt may còn có tính thời trang cao, vì vậy phải thường xuyên thay đổi mẫu mã, kiểu dáng, màu sắc, chất liệu để đáp ứng được tâm lý chuộng cái mới, có những nét độc đáo riêng và gây ấn tượng đối với người tiêu dùng. Ngoài ra, khi kinh doanh sản phẩm dệt may còn phải chú trọng đến yếu tố thời vụ trong năm.

Như đã trình bày, kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam hàng năm gia tăng. Tuy nhiên, chúng ta phải thừa nhận rằng giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành gia tăng chủ yếu là hàng gia công. Giá trị sản phẩm xuất khẩu do các doanh nghiệp dệt may Việt nam sản xuất chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may. Mặt khác, sản phẩm dệt may Việt Nam chưa có thương hiệu thể hiện nét đặc trưng riêng của Việt Nam.

Đối với thị trường trong nước, nếu phân đoạn thị trường theo chủng loại sản phẩm thì hiện tại các sản phẩm may mặc của Việt nam tiêu thụ trên thị trường nội

địa còn hạn chế về chủng loại, kiểu dáng. Nhìn chung, các doanh nghiệp tập trung khai thác các sản phẩm như áo sơ mi các loại, áo gió... với số lượng mẫu mã hạn chế. Các sản phẩm này, tuy chất lượng vải cao hơn hàng nhập khẩu của Trung Quốc nhưng lại thua kém về mẫu mã, kiểu dáng. Ngoài ra, nếu loại trừ những mặt hàng chúng ta không thể sản xuất do bất lợi về chi phí sản xuất thì phần còn lại là những đoạn thị trường trống mà ta chưa khai thác hết, chẳng hạn các mặt hàng drap, gối....

## **2.2. Thực trạng khảo sát về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM**

Để đánh giá thực trạng công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM tác giả trình bày quá trình khảo sát thực tế tại một số công ty Dệt may Tp.HCM như: Công ty cổ phần dệt may Thành công, Công ty TNHH một thành viên dệt Việt Thắng, Công ty Dệt May Gia Định, Công ty May Nhà bè,... Trong Luận văn này, tác giả tập trung khảo sát nghiên cứu 3 công ty có tính chất đại diện và đặc thù của các doanh nghiệp Dệt may tại Tp.HCM đó là: Công ty cổ phần dệt may Thành công, Công ty TNHH một thành viên dệt Việt Thắng, Công ty Dệt May Gia Định

### **2.2.1. Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty cổ phần dệt may Thành công**

#### **2.2.1.1. Qui mô sản xuất kinh doanh**

*(Xem phụ lục số 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức công ty cổ phần dệt may Thành công)*

- Các bộ phận trực thuộc công ty bao gồm:
  - Xí nghiệp Dệt; Ngành Sợi: gồm xí nghiệp sợi 1 và xí nghiệp Sợi 2
  - Ngành Đan nhuộm: gồm XN Đan, XN Nhuộm 1, XN nhuộm 2
  - Ngành May: gồm từ xí nghiệp May 1 đến xí nghiệp May 7, xí nghiệp

thời trang, văn phòng ngành May.

- Các cửa hàng và điểm bán trong cả nước: 111
- Hoạt động sản xuất phụ bao gồm: Bộ phận sản xuất điện, bộ phận sửa chữa, bộ phận Lò hơi – Gió nén, Bộ phận sản xuất nước.
- Tổng số lao động của công ty gần 5.000 người, thu nhập bình quân đầu người 2,1 trđ/tháng
  - Doanh số năm 2004 đạt 770 tỷ
  - Doanh thu năm 2005 đạt 858 tỷ
  - Tăng trưởng lợi nhuận năm 2005 so với 2004 là 232%

#### **2.2.1.2. Đặc điểm quy trình công nghệ**

Hiện công ty tổ chức các quy trình sản xuất sản phẩm như sau:

- Đối với ngành Sợi bao gồm 2 xí nghiệp Sợi 1 và Sợi 2 tổ chức sản xuất riêng biệt từng xí nghiệp với quy trình công nghệ giản đơn.
- Đối với xí nghiệp Dệt và các Ngành còn lại được tổ chức theo qui trình công nghệ phức tạp trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục, Sản thành phẩm của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn tiếp sau.
- Hoạt động sản xuất phụ: Bao gồm bộ phận sản xuất điện, bộ phận sửa chữa, bộ phận Lò hơi – Gió nén, bộ phận sản xuất nước. Các bộ phận này có sự cung cấp sản phẩm qua lại cho nhau và cung cấp sản phẩm cho hoạt động chính không cung cấp sản phẩm phụ ra bên ngoài.

#### **2.2.1.3. Tổ chức bộ máy kế toán**

*(Xem phụ lục số 3: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán công ty cổ phần dệt may Thành công)*

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán: Công ty lựa chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán.
- Phương pháp kế toán: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Hệ thống tài khoản sử dụng trong kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành

sản phẩm (*Xem phụ lục số 4*)

- Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chứng từ bao gồm các loại sổ kế toán chủ yếu: Nhật ký chứng từ, các Bảng kê, Sổ cái

Ngoài ra, công ty sử dụng Hệ thống biểu mẫu như sau:

- Giai đoạn tập hợp CPSX: Bảng phân bổ SX phụ: Bảng kê số 4,5 tập hợp CPSX theo Ngành.
- Giai đoạn cân đối: Biểu cân đối chi phí sợi, Biểu cân đối chi phí vải mộc trong vải TP nhập kho; Biểu cân đối chi phí vải TP May.
- Giai đoạn tính giá thành: Biểu tổng giá thành theo khoản mục, Biểu giá thành chi tiết theo từng khoản mục.
- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang: Đánh giá theo chi phí NVLTT
- Phương pháp xuất kho: Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp tính giá thành sản phẩm:
  - Sản phẩm Sợi: Tính giá thành theo phương pháp giản đơn
  - Sản phẩm Áo: tính giá thành theo phương pháp phân bước kết chuyển tuần tự từng khoản mục chi phí.

#### ***2.2.1.4. Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm***

##### **A. Quy trình công nghệ sản xuất Áo**

Phương pháp xác định các yếu tố chi phí

##### ***a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Để xác định giá trị nguyên vật liệu trực tiếp sử dụng trong kỳ ở mỗi công đoạn sản xuất kế toán lập các Bảng cân đối nguyên liệu. Căn cứ để lập Bảng cân đối nguyên liệu là: Vật liệu tồn đầu kỳ trước chuyển sang; tổng giá trị vật liệu nhập trong kỳ từ các nguồn; vật liệu thừa từ sản xuất hoàn kho.

- ***Đối với xí nghiệp Dệt, xí nghiệp Đan:***

Căn cứ vào định mức tiêu chuẩn kỹ thuật, sản lượng sản xuất hoàn thành, tỷ lệ tiêu hao định mức để xác định giá trị Sợi xuất trong kỳ.

$$\text{Tổng trị giá Sợi sử dụng trong kỳ} = \sum_{i=1}^n \text{Số lượng sản phẩm i hoàn thành} \times \text{Chi phí nguyên liệu sử dụng và tiêu hao định mức cho một sản phẩm i}$$

n: Số loại sản phẩm.

i: Tên sản phẩm

Giá trị vật liệu hoàn kho do sản xuất thừa được xác định theo **giá vật liệu tồn đầu kỳ**.

Phế liệu hoàn kho theo **giá bán**, nếu trong kỳ chưa bán được thì căn cứ giá bán kỳ trước.

Căn cứ vào định mức nguyên liệu, xác định lượng nguyên liệu và trị giá nguyên liệu sử dụng trong kỳ cho từng sản phẩm, thể hiện trong Bảng tính chi phí sợi.

Chênh lệch giữa chi phí nguyên vật liệu thực tế và chi phí nguyên vật liệu định mức công ty phân bổ toàn bộ vào **giá vốn hàng bán** trong kỳ.

- **Đối với Ngành Nhuộm và Ngành May**

Cuối kỳ kế toán căn cứ số liệu kiểm kê, xác định trị giá vật liệu tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền:

$$\text{Trị giá vật liệu tồn cuối} = \frac{\text{Số lượng VL tồn cuối}}{\text{Số lượng VL tồn cuối}} \times \text{Đơn giá bình quân gia quyền cuối kỳ}$$

Sau đó, xác định trị giá vật liệu xuất sử dụng trong kỳ:

Trị giá vật liệu sử dụng = Trị giá VL tồn đầu + trị giá VL nhập – trị giá hoàn kho – trị giá phế liệu – trị giá vật liệu tồn cuối kỳ

Chi phí nguyên liệu phân bổ cho từng sản phẩm theo công thức:

$$\text{Chi phí nguyên liệu trực tiếp} = \frac{\text{Tổng chi phí nguyên liệu trực tiếp phát sinh}}{n} \times \text{Số lượng sản phẩm} \times \text{Hệ số phân bổ sản phẩm } i$$

$$\text{phân bổ cho sản phẩm } i = \sum_{i=1} \text{Hệ số phân bổ sản phẩm } i \times \text{Số lượng sản phẩm } i$$

n: Số loại sản phẩm.

i: Tên sản phẩm

**b. Chi phí nhân công trực tiếp**

**• Phương pháp xác định quỹ lương cho từng Ngành**

Căn cứ vào doanh thu mỗi tháng của từng Ngành và tỉ lệ trích lương qui định của công ty, kế toán xác định quỹ lương được trích của công ty theo công thức:

$$\text{Tổng quỹ lương trích trong kỳ của công ty} = \sum_{i=1}^n \text{Doanh thu bộ phận } i \times \text{Tỷ lệ trích lương của bộ phận } i$$

n: Số lượng bộ phận trong doanh nghiệp

**• Phương pháp xác định quỹ lương cho từng bộ phận trong ngành**

Căn cứ số nhân sự có trong từng bộ phận, lập Bảng xác định tỷ trọng nhân sự. Căn cứ tỷ trọng nhân sự và tiền lương căn bản từng bộ phận để xác định hệ số phân bổ lương.

Công thức xác định hệ số phân bổ lương:

$$\text{Hệ số phân bổ lương của đối tượng } i \text{ (thuộc bộ phận } i) = \frac{\text{Quỹ lương cơ bản của bộ phận } i}{\text{Tổng quỹ lương cơ bản toàn công ty – tổng quỹ lương cơ bản của XN Sợi 1 và Sợi 2}} \times \text{Tỷ trọng lương cơ bản của đối tượng } i$$

Tiền lương của bộ phận i = Tổng quỹ lương được trích trong kỳ của công ty x Hệ số phân bổ quỹ lương của bộ phận i.

**c. Chi phí sản xuất chung**

Các khoản mục chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí vật liệu phục vụ cho sản xuất:

Để xác định chi phí vật liệu phụ phát sinh trong kỳ phục vụ cho sản xuất, kế toán thực hiện kiểm kê xác định trị giá vật liệu tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền:

$$\text{Trị giá vật liệu phụ tồn cuối} = \frac{\text{Số lượng VL tồn cuối kỳ}}{n} \times \text{Đơn giá bình quân gia quyền cuối kỳ}$$

Sau đó, xác định giá trị vật liệu sử dụng:

$$\text{Trị giá vật liệu sử dụng} = \text{Trị giá VL tồn đầu} + \text{trị giá VL nhập} - \text{trị giá hoàn kho} - \text{trị giá phế liệu} - \text{trị giá VL tồn cuối}$$

- Chi phí lương cho nhân viên quản lý phân xưởng được xác định theo phương pháp đã trình bày
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Căn cứ vào giá trị tài sản cố định tham gia vào quá trình sản xuất để xác định giá trị khấu hao, sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

Các chi phí vật liệu phục vụ cho sản xuất, tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí động lực, chi phí khấu hao được phân bổ cho từng sản phẩm căn cứ vào hệ số quy định cho từng mặt hàng theo công thức:

$$\text{Chi phí phân bổ cho mặt hàng } i = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}}{\sum_{i=1}^n \text{Hệ số phân bổ mặt hàng } i} \times \text{Hệ số phân bổ mặt hàng } i$$

n: Số lượng mặt hàng.

Các hệ số phân bổ do bộ phận kỹ thuật công ty lập căn cứ vào mức độ phức tạp của từng nhóm hàng

- Chi phí quản lý xí nghiệp: Bao gồm các chi phí phát sinh ngoài các khoản

mục đã kể trên như sửa chữa tài sản cố định các chi phí khác...

Chi phí quản lý xí nghiệp được phân bổ cho các sản phẩm theo **hệ số lương**.

- Chi phí sản xuất phụ được tập hợp sau đó phân bổ cho các bộ phận theo **hệ số** qui định.
- Phương pháp tính giá thành sản phẩm: Phương pháp phân bước kết chuyển tuần tự từng khoản mục
- Phương pháp hạch toán: (*Xem phụ lục số 5: Trình bày chi tiết qui trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm Áo tại cơ sở 1 công ty cổ phần dệt may Thành công*)

## **B. Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của xí nghiệp sợi**

Phương pháp xác định các yếu tố chi phí

### **a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí NVLTT sử dụng trong kỳ được xác định theo chi phí thực tế, trên cơ sở giá trị xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và giá trị phế liệu thu hồi phân bổ cho sản phẩm theo tỉ lệ thành phần pha trong mỗi loại SP Sợi hoàn thành tương ứng:

Cụ thể: Với loại Sợi TCM: 100% Bông (Cot)

Với loại Sợi TTC : 35% Bông (Cot) + 65% Xơ (PE)

Chi phí Bông (Xơ) hoặc	Tổng giá trị Bông (Xơ) xuất SX trong kỳ	Số lượng
giá trị phế liệu phân bổ	hoặc giá trị phế liệu thu hồi	Sợi loại i
cho Sợi loại i	$= \frac{\text{Tổng số lượng Sợi SX bằng Bông (Xơ) trong kỳ}}{\text{Tổng số lượng Sợi SX bằng Bông (Xơ) trong kỳ}} \times$	SX bằng Bông (Xơ)

### **b. Chi phí nhân công trực tiếp**

Được xác định theo hệ số lương quy định của công ty.

Chi phí nhân công trực tiếp được phân bổ cho sản phẩm theo số giờ máy chạy:



$$\text{Chi phí NCTT phân bổ cho Sợi loại i} = \frac{\text{Tổng chi phí NCTT phát sinh}}{\text{Tổng số giờ máy chạy phát sinh trong kỳ}} \times \text{Số giờ máy chạy để SX Sợi loại i}$$

c. Chi phí sản xuất chung

Được xác định theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ và cũng được phân bổ cho từng loại sản phẩm theo số giờ máy chạy.

- Phương pháp tính giá thành sản phẩm: Phương pháp giản đơn
- Phương pháp hạch toán: (Xem phụ lục số 6: Trình bày chi tiết qui trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm tại XN Sợi 2 công ty cổ phần dệt may Thành Công)

**2.2.1.5. Nhận xét tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty cổ phần dệt may Thành công:**

a. Ưu điểm

- Công ty chọn mô hình kế toán vừa tập trung vừa phân tán là khá hợp lý.
- Việc bố trí nhân sự trong phòng kế toán khá khoa học, đảm bảo được việc kiểm soát quá trình hạch toán cũng như theo dõi được chi tiết các hoạt động
- Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, khoảng từ 70% trở lên do vậy phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là hợp lý.
- Việc sử dụng chi phí định mức để xác định giá trị vật liệu xuất sử dụng trong kỳ là hợp lý giúp cung cấp thông tin nhanh về giá thành sản phẩm
- Để có thể cung cấp kịp thời thông tin về giá thành phục vụ các quyết định trong kinh doanh, công ty có xây dựng giá tạm tính.

b. Hạn chế

- Công ty chưa có hệ thống tin học liên kết nội bộ giữa các Ban – Ngành – Xí nghiệp với nhau, chưa có chương trình tính giá thành, do đó ảnh hưởng đến thời gian nộp báo cáo.

- Hệ thống tài khoản mở chi tiết chưa thống nhất từ công ty đến đơn vị trực thuộc.
- Phương pháp điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức chưa hợp lý.
- Chưa thống nhất trong phương pháp xác định chi phí, một số khoản mục chi phí hạch toán chưa chính xác.
- Phương pháp phân loại chi phí của công ty đối với một số khoản mục chưa hợp lý
- Phương pháp hạch toán và tính giá thành hoạt động phụ chưa chính xác.

### **2.2.2. Công ty TNHHNN một thành viên Dệt Việt thắng**

#### **2.2.2.1. Quy mô sản xuất kinh doanh**

Các đơn vị trực thuộc công ty bao gồm:

- Nhà máy sợi : 50.000 cọc sợi
- Nhà máy Dệt 1: 650 máy
- Nhà máy Dệt 2 : 250 máy

Ngoài ra công ty có tham gia vốn đầu tư vào 2 công ty:

- Công ty cổ phần Nhuộm Bình an với tỷ lệ vốn góp 30%
- Công ty cổ phần may Việt Thắng với tỷ lệ vốn góp 51%

Tổng số lao động toàn công ty khoảng: 3.000, thu nhập bình quân đầu người 1.435.000 đ/tháng.

- Doanh số năm 2004 đạt 460,7 tỷ
- Doanh thu năm 2005 đạt 505 tỷ
- Tăng trưởng lợi nhuận năm 2005 so với 2004 là 272%

#### **2.2.2.2. Đặc điểm qui trình công nghệ**

- Hiện công ty tổ chức quy trình công nghệ phức tạp trải qua các giai đoạn

chế biến liên tục từ Bông, Xơ sản xuất Sợi các loại; từ Sợi sản xuất ra vải mộc. Ngoài ra công ty còn thực hiện gia công hấp sợi và dệt vải sợi màu.

- Hoạt động sản xuất phụ: Công ty có hoạt động cung cấp nước, có qui trình công nghệ giản đơn.

#### **2.2.2.3. Tổ chức bộ máy kế toán**

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán: Công ty chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán tập trung.
- Phương pháp kế toán: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Hình thức sổ kế toán: Nhật ký sổ cái
- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang: Đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê vật liệu tồn kho và xác định trị giá vật liệu tồn kho theo công thức:

Trị giá vật liệu tồn kho = Số lượng vật liệu tồn kho x đơn giá bình quân cuối kỳ

- Phương pháp xuất kho: Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp tính giá thành sản phẩm: Tính giá thành theo phương pháp phân bước kết chuyển tuần tự từng khoản mục chi phí.

#### **2.2.2.4. Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm**

Phương pháp xác định các yếu tố chi phí

##### **a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Căn cứ vào số lượng nguyên vật liệu thực tế xuất kho sử dụng cho sản xuất kế toán thực hiện phân bổ chi phí nguyên liệu cho các sản phẩm theo công thức:

$$\text{Chi phí NVLTT phân bổ cho mặt hàng } i = \frac{\text{Tổng chi phí NVLTT phát sinh}}{\sum_{i=1}^n \text{Lượng định mức sản phẩm } i} \times \text{số lượng sản phẩm } i \times \text{Lượng định mức sản phẩm } i$$

n: Số loại sản phẩm

i: Tên sản phẩm

Như vậy chi phí nguyên vật liệu phát sinh được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí định mức. Để xác định mức chênh lệch cứ mỗi 6 tháng công ty thực hiện so sánh giữa thực tế đã phân bổ và chi phí định mức để xác định nguyên nhân chênh lệch.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phân bổ theo tỉ lệ thành phần pha trong mỗi loại sản phẩm Sợi hoàn thành tương ứng:

Cụ thể: Với loại Sợi TCM:100% Bông (Cot)

Với loại Sợi TTC: 35% Bông (Cot) + 65% Xơ (PE)

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí Bông} \\ \text{(Xơ) phân bổ} \\ \text{cho Sợi loại i} \end{array} = \frac{\text{Tổng giá trị Bông (Xơ) xuất SX trong kỳ}}{\text{Tổng số lượng Sợi SX bằng Bông (Xơ) trong kỳ}} \times \frac{\text{Số lượng Sợi loại i SX bằng Bông (Xơ)}}{\text{Sợi loại i SX}}$$

Phế liệu nhập kho theo **giá bán** thực tế

b. Chi phí nhân công trực tiếp

• **Phương pháp xác định quỹ lương cho từng Ngành**

Căn cứ vào doanh thu mỗi tháng của từng Ngành và tỉ lệ trích lương qui định của công ty, kế toán xác định quỹ lương được trích của công ty theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng quỹ lương trích} \\ \text{trong kỳ của công ty} \end{array} = \sum_{i=1}^n \text{Doanh thu bộ phận i} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trích lương của} \\ \text{bộ phận i} \end{array}$$

n: Số lượng bộ phận

Cụ thể hiện nay: Tỷ lệ tiền lương được trích theo doanh thu bao gồm:

- Doanh thu Sợi: 7%
- Doanh thu Vải: 12%
- Doanh thu mua bán vật tư: 1-1,2%

• **Phương pháp xác định quỹ lương cho từng bộ phận trong ngành**

- Căn cứ vào đơn giá của từng mặt hàng và sản lượng sản xuất trong kỳ công ty xác định tiền lương cho khối trực tiếp sản xuất theo công thức:

$$\text{Tổng quỹ lương bộ phận } i = \sum_{i=1}^n \text{Số lượng sản phẩm } i \times \text{Đơn giá tiền lương của sản phẩm } i$$

n: Số lượng mặt hàng

- Chi phí tiền lương công nhân TTSX được phân bổ cho từng mặt hàng theo công thức:

$$\text{Chi phí tiền lương phân bổ cho mặt hàng } i = \frac{\text{Tổng chi phí tiền lương của bộ phận } i}{\sum_{i=1}^n \text{Đơn giá tiền lương theo kế hoạch mặt hàng } i} \times \text{Số lượng mặt hàng } i \times \text{Đơn giá tiền lương theo kế hoạch mặt hàng } i$$

n: Số loại sản phẩm

i: Tên sản phẩm

### c. Chi phí sản xuất chung

Các khoản mục chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí vật liệu phụ phục vụ cho sản xuất

Để xác định chi phí vật liệu phụ phát sinh trong kỳ phục vụ cho sản xuất, kế toán xác định trị giá vật liệu tồn kho theo đơn giá bình quân gia quyền cuối kỳ, sau đó xác định giá trị vật liệu sử dụng:

- Chi phí lương cho nhân viên quản lý phân xưởng được xác định theo long cơ bản cộng các khoản phụ cấp, ngoài giờ theo qui định tiền lương khối gián tiếp toàn công ty.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Căn cứ vào giá trị tài sản cố định tham gia

vào quá trình sản xuất để xác định giá trị khấu hao, sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.

- Chi phí điện sử dụng trong kỳ: Căn cứ vào định mức điện cho từng loại sản phẩm và lượng điện sử dụng thực tế để phân bổ chi phí điện cho từng SP.
- Chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí điện sử dụng trong kỳ đều được phân bổ theo chi phí định mức

$$\text{Chi phí phân bổ cho mặt hàng } i = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}}{n} \times \text{Chi phí định mức mặt hàng } i \times \frac{\text{Số lượng mặt hàng } i}{\sum_{i=1}^n \text{Chi phí định mức mặt hàng } i \times \text{Số lượng mặt hàng } i}$$

n: Số loại sản phẩm

i: Tên sản phẩm

- Chi phí phụ tùng: Căn cứ vào số phụ tùng xuất dùng thống kê được hàng tháng của từng nhà máy thực hiện phân bổ **bình quân theo số máy**. Chi phí phụ tùng được phân bổ cho sản phẩm hoàn thành theo định mức.
- Hoạt động sản xuất phụ: chi phí sản xuất nước được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế, sau đó xác định giá thành đơn vị của 1m<sup>3</sup> nước và phân bổ cho các đối tượng sử dụng.
- Phương pháp hạch toán: (Xem phụ lục số 7: Quy trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm công ty TNHH một thành viên dệt may Việt Thắng)

#### 2.2.2.5. Nhận xét tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty

##### a. Ưu điểm

- Công ty trang bị phần mềm máy tính do đó có hệ thống tin học liên kết nội

bộ giữa các Ban – Ngành – Xí nghiệp với nhau, hỗ trợ rất nhiều cho công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Công ty chọn mô hình kế toán tập trung là khá hợp lý.
- Việc bố trí nhân sự trong phòng kế toán khá khoa học, đảm bảo được việc kiểm soát quá trình hạch toán cũng như theo dõi được chi tiết các hoạt động
- Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, do vậy phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là hợp lý.
- Hệ thống tài khoản được mở thống nhất cho toàn công ty tạo thuận lợi trong quá trình hạch toán cũng như đối chiếu sổ sách kế toán.
- Công ty có xây dựng giá tạm tính phục vụ cho quyết định kinh doanh của nhà quản trị.

*b. Hạn chế*

- Một số khoản mục chi phí công ty thực hiện phân bổ chưa hợp lý như chi phí phụ tùng phân bổ bình quân, trong khi trong thực tế tình trạng các máy sử dụng khác nhau do đó số lượng phụ tùng sử dụng của các máy cũng khác nhau.
- Nhìn chung, phần lớn các chi phí phát sinh được phân bổ cho sản phẩm theo chi phí định mức. Như vậy, trong kỳ công ty không phát hiện kịp thời những chi phí vượt mức qui định, chỉ sau 6 tháng khi thực hiện đối chiếu thì mới phát hiện những chênh lệch.
- Phương pháp trả lương đối với bộ phận quản lý sản xuất chưa hợp lý, không có tác dụng kích thích người lao động.
- Công ty thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên nhưng xác định sản phẩm dở dang theo kiểm kê định kỳ.

### **2.2.3. Công ty Dệt May Gia Định**

#### **2.2.3.1. Qui mô sản xuất kinh doanh**

Các đơn vị trực thuộc công ty bao gồm:

- Dệt Kim Phan Văn Trị: Bao gồm Nhà máy Dệt 1 và nhà máy Dệt 2
- 1 Xí nghiệp Nhuộm
- 3 xí nghiệp May: Chủ yếu may gia công

Tổng số lao động toàn công ty khoảng: 1.000, thu nhập bình quân đầu người khoảng 1.400.000 đ/tháng.

- Doanh số năm 2005 đạt 80 tỷ
- Doanh thu năm 2005 đạt 85 tỷ
- Công ty hiện bị lỗ.

#### **2.2.3.2. Đặc điểm qui trình công nghệ**

Hiện công ty tổ chức quy trình công nghệ phức tạp trải qua các giai đoạn chế biến liên tục từ Sợi các loại sản xuất ra vải mộc, sau đó tiến hành nhuộm cho ra vải thành phẩm. Các xí nghiệp May chủ yếu nhận may gia công.

#### **2.2.3.3. Tổ chức bộ máy kế toán**

- Hình thức tổ chức bộ máy kế toán: Công ty chọn mô hình tổ chức bộ máy kế toán vừa tập trung vừa phân tán.
- Phương pháp kế toán: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung
- Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang: Đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê vật liệu tồn kho và xác định trị giá vật liệu tồn kho theo công thức:

Trị giá vật liệu tồn kho = Số lượng vật liệu tồn kho x đơn giá bình quân cuối kỳ

- Phương pháp xuất kho: Xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp tính giá thành sản phẩm: Tính giá thành theo phương pháp



phân bước kết chuyển tuần tự từng khoản mục chi phí.

#### 2.2.3.4. *Quy trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm*

Phương pháp xác định các yếu tố chi phí

##### a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Căn cứ vào định mức tiêu chuẩn kỹ thuật, sản lượng sản xuất hoàn thành, tỷ lệ tiêu hao định mức để xác định giá trị Sợi xuất trong kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng trị giá Sợi} \\ \text{sử dụng trong kỳ} \end{array} = \sum_{i=1}^n \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm} \\ \text{i hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Chi phí nguyên liệu sử} \\ \text{dụng và tiêu hao định} \\ \text{mức cho một sản phẩm i} \end{array}$$

n: Số loại sản phẩm

i: Tên sản phẩm

- Giá trị vật liệu hoàn kho do sản xuất thừa được xác định theo **đơn giá bình quân cuối kỳ**
- Phế liệu hoàn kho **giá bình quân cuối kỳ** của vật liệu xuất kho.
- Căn cứ vào tiêu chuẩn kỹ thuật, xác định lượng nguyên liệu và trị giá nguyên liệu sử dụng trong kỳ cho từng sản phẩm.
- Chênh lệch giữa chi phí nguyên vật liệu thực tế và chi phí nguyên vật liệu định mức công ty phân bổ toàn bộ vào **giá vốn hàng bán** trong kỳ.

##### b. Chi phí nhân công trực tiếp:

- **Phương pháp xác định quỹ lương cho toàn công ty:**

Căn cứ vào đơn giá tiền lương kế hoạch của từng sản phẩm

$$\begin{array}{l} \text{Tổng quỹ lương trích} \\ \text{trng kỳ của công ty} \end{array} = \sum_{i=1}^n \begin{array}{l} \text{Số lượng sản phẩm i} \\ \text{hoàn thành} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Đơn giá kế hoạch sản} \\ \text{phẩm i} \end{array}$$

n: Số loại sản phẩm

i: Tên sản phẩm

- **Phương pháp xác định quỹ lương cho từng bộ phận trong ngành**

- Căn cứ vào đơn giá của từng mặt hàng và sản lượng sản xuất trong kỳ công ty xác định tiền lương cho khối trực tiếp sản xuất theo công thức:

$$\text{Tổng quỹ lương bộ phận } i = \sum_{i=1}^n \text{Số lượng sản phẩm } i \times \text{Đơn giá tiền lương thỏa thuận của sản phẩm } i$$

n: Số loại sản phẩm

i: Tên sản phẩm

Đơn giá tiền lương tính cho từng bộ phận là đơn giá tiền lương thỏa thuận nhỏ hơn đơn giá lương kế hoạch

- Chi phí tiền lương công nhân TTSX được phân bổ cho từng mặt hàng theo công thức:

$$\text{Chi phí tiền lương phân bổ cho mặt hàng } i = \frac{\sum_{i=1}^n \text{Đơn giá tiền lương theo kế hoạch mặt hàng } i \times \text{Số lượng mặt hàng } i}{\sum_{i=1}^n \text{Đơn giá tiền lương theo kế hoạch mặt hàng } i \times \text{Số lượng mặt hàng } i} \times \text{Đơn giá tiền lương theo kế hoạch mặt hàng } i \times \text{Số lượng mặt hàng } i$$

n: Số loại sản phẩm

i: Tên sản phẩm

- c. **Chi phí sản xuất chung**

Các khoản mục chi phí sản xuất chung bao gồm:

- Chi phí vật liệu phụ phục vụ cho sản xuất và chi phí phí phụ tùng: Căn cứ vào chi phí kế hoạch để xác định giá trị sử dụng trong kỳ. Cuối mỗi quý doanh nghiệp xác định chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức **điều chỉnh toàn bộ vào giá vốn hàng bán.**
- Chi phí lương cho nhân viên quản lý phân xưởng được xác định theo long cơ bản cộng các khoản phụ cấp, ngoài giờ theo qui định tiền lương khối gián tiếp toàn công ty. Chi phí tiền lương căn cứ vào đơn giá tiền lương kế hoạch để phân bổ cho từng sản phẩm

- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Căn cứ vào giá trị tài sản cố định tham gia vào quá trình sản xuất để xác định giá trị khấu hao, sử dụng phương pháp khấu hao đường thẳng.
- Phương pháp hạch toán: (*Xem phụ lục số 8: Quy trình tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm công ty Dệt May Gia Định*)

#### **2.2.3.5. Nhận xét tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty**

##### **a. Ưu điểm**

- Công ty chọn mô hình kế toán vừa tập trung vừa phân tán là khá hợp lý.
- Chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm, do vậy phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là hợp lý.
- Hệ thống tài khoản được mở thống nhất cho toàn công ty tạo thuận lợi trong quá trình hạch toán cũng như đối chiếu sổ sách kế toán.

##### **b. Hạn chế**

- Phần lớn các chi phí trong kỳ được xác định theo chi phí kế hoạch, như vậy trong kỳ doanh nghiệp sẽ không phát hiện các khoản chi phí vượt mức do chưa kiểm kê thực tế. Chỉ sau cuối quý mới phát hiện chênh lệch.
- Chênh lệch giữa chi phí kế hoạch với chi phí thực tế công ty điều chỉnh toàn bộ vào giá vốn là không hợp lý
- Công ty thực hiện phương pháp kê khai thường xuyên nhưng xác định sản phẩm dở dang theo kiểm kê định kỳ.

### **2.3. Đánh giá chung về công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may Tp.HCM**

#### **2.3.1. Về công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất**

Nhìn chung, công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất của các doanh nghiệp phù hợp với đặc điểm quy trình công nghệ, hỗ trợ cho quá trình kiểm soát, tập hợp

chi phí để xác định giá thành sản phẩm. Việc bố trí nhân sự trong các khâu của quá trình hạch toán khá hợp lý, có sự phân công trách nhiệm rõ ràng.

Tuy nhiên, toàn bộ công tác kế toán chi phí tập trung tại bộ phận kế toán công ty, ở các công đoạn sản xuất các công ty bố trí nhân sự thống kê ghi chép những khoản mục phát sinh trong kỳ. Các nhân viên thống kê này chỉ thuần túy ghi chép theo các chứng từ phát sinh chứ không phát huy được vai trò hỗ trợ cho việc kiểm soát chi phí.

Có thể nói, hạn chế lớn nhất của một số công ty là chưa có hệ thống tin học liên kết nội bộ giữa các Ban – Ngành – Xí nghiệp với nhau. Do đó, việc cập nhật số lượng hàng tồn kho để cân đối và xuất cho các đơn vị còn gặp nhiều khó khăn mất nhiều thời gian. Chẳng hạn, công ty cổ phần Dệt may Thành công hiện chưa có chương trình tính giá thành, nhân viên kế toán chi phí và giá thành chỉ tập hợp từ file excel, foxPro, Visual Fox... các chương trình này rất cũ và hơi lỗi thời, cách nhập liệu của các đơn vị không đồng nhất. Kế toán giá thành phải xử lý lại, nhập thủ công nối File các đơn vị, đổi qua phần mềm Fox để chạy chương trình giá thành. Vì thế mất khá nhiều thời gian ảnh hưởng đến thời hạn báo cáo của công ty.

Phần lớn các doanh nghiệp chưa nhận thức đúng tầm quan trọng của thông tin kế toán quản trị hoặc có sự ngộ nhận kế toán quản trị và kế toán tài chính. Chính vì thế, công tác kế toán quản trị được kiêm nhiệm bởi một nhân viên kế toán và chưa thực sự thực hiện đúng chức năng của kế toán quản trị.

### **2.3.2. Về phương pháp phân loại chi phí**

Phương pháp phân loại chi phí sản xuất của các công ty chưa hợp lý, có những chi phí chưa được xác định đúng nội dung, một số chi phí có giá trị lớn, có tính chất như nguyên vật liệu trực tiếp nhưng không được công ty đưa vào khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chẳng hạn, Công ty cổ phần Dệt May Thành công chi phí hóa chất không được hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

chi phí điện sản xuất lại được phân loại là chi phí nguyên vật liệu; vật liệu phụ và phụ tùng không được tách riêng mà gộp chung vào khoản mục chi phí nguyên vật liệu phụ. Chính vì phân loại chi phí không chính xác đã ảnh hưởng đến quá trình hạch toán tập hợp chi phí sản xuất tính giá thành sản phẩm và kiểm soát sử dụng chi phí định mức. Ngoài ra, chi phí của từng hoạt động chưa được xác định đúng nội dung, chẳng hạn chi phí của hoạt động sản xuất chính nhưng lại được phân loại là chi phí hoạt động sản xuất phụ. Do đó, ảnh hưởng đến việc xác định hiệu quả từng hoạt động.

### **2.3.3. Về hệ thống tài khoản sử dụng**

Hệ thống tài khoản sử dụng của các công ty được mở theo đúng quy định của chế độ kế toán. Ngoài ra, các công ty đều mở các tài khoản cấp 3 theo yêu cầu quản lý của đơn vị.

Tuy nhiên, qua tìm hiểu thực tế về hệ thống tài khoản áp dụng tại các công ty, tác giả có một số nhận xét:

- Hệ thống tài khoản sử dụng giữa công ty và các xí nghiệp trực thuộc chưa có sự thống nhất chưa thể hiện được Hệ thống chung của toàn công ty.
- Việc mở tài khoản chi tiết cấp hai có nơi chưa thực hiện đúng qui định.

Cụ thể:

Xí nghiệp Sợi 2 công ty cổ phần Dệt May Thành công sử dụng Các tài khoản phục vụ cho hạch toán giá thành:

- Tài khoản: 6213 Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- Tài khoản: 6223 Chi phí nhân công trực tiếp
- Tài khoản: 6273 Chi phí sản xuất chung
- Tài khoản: 1543 Chi phí sản xuất dở dang

Trong khi chi tiết tài khoản cấp 2 này lại được công ty sử dụng cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành của Ngành Nhuộm.

Ngoài ra tại xí nghiệp Sợi 2 tài khoản 627 mở chi tiết không hợp lý và trùng lặp, trong đó: Tài khoản 6273 là chi phí sản xuất chung của xí nghiệp lại được sử dụng riêng cho việc theo dõi về chi phí tiền lương của nhân viên quản lý.

Cũng tại xí nghiệp Sợi 2, Xí nghiệp mở tài khoản 1529 theo dõi chi phí tiền điện là sai qui định.

### **2.3.4. Về phương pháp xác định chi phí**

#### **2.3.4.1. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

- ***Phương pháp xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Phương pháp xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp áp dụng tại các công ty có những bất hợp lý. Chẳng hạn:

- Có công ty chi phí NVLTT được xác định trên cơ sở chi phí nguyên vật liệu xuất dùng thực tế, phân bổ toàn bộ cho các sản phẩm theo chi phí định mức. Cách phân bổ chi phí như trên doanh nghiệp không xác định được ngay các chi phí vượt mức qui định, tình trạng này có thể kéo dài trong nhiều tháng chỉ khi nào công ty thực hiện đối chiếu giữa chi phí thực tế và chi phí định mức mới phát hiện.

- Nhìn chung, chưa có sự thống nhất trong phương pháp xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp của các công đoạn sản xuất. Cụ thể, công đoạn Dệt xác định chi phí nguyên vật liệu theo định mức trong khi các công đoạn còn lại xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trên cơ sở kiểm kê và xác định giá trị vật liệu tồn cuối. Sau đó, căn cứ vào số tồn đầu và số nhập trong kỳ mới xác định nguyên liệu sử dụng. Với việc không thống nhất trong phương pháp tính sẽ gây nên những khó khăn khi đề ra các biện pháp kiểm soát chi phí.

Tiêu thức phân bổ chi phí giữa công ty và xí nghiệp trực thuộc chưa thống nhất. Chẳng hạn, công ty cổ phần dệt may Thành công tại công ty phân bổ chi phí cho các mặt hàng theo hệ số nhưng tại xí nghiệp Sợi phân bổ chi phí cho các mặt hàng theo số giờ máy chạy.

- ***Điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí thực tế với chi phí định mức***

Việc điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức chưa hợp lý. Phần lớn các công ty điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí thực tế với chi phí định mức vào giá vốn hàng bán. Chẳng hạn, công ty Dệt May Gia định và công ty cổ phần Dệt May Thành công toàn bộ chênh lệch giữa chi phí thực tế và định mức được phân bổ vào giá vốn hàng bán.

- Chi phí phát sinh thực tế lớn hơn chi phí định mức khoản chênh lệch được hạch toán:

Nợ TK 632

Có TK 1521

- Ngược lại chi phí phát sinh thực tế nhỏ hơn chi phí định mức khoản chênh lệch được hạch toán:

Nợ TK 1521

Có TK 632

Đây là cách điều chỉnh bất hợp lý vì sản phẩm có thể một số còn dở dang trên dây chuyền công nghệ, một số tiêu thụ ngay trong kỳ nhưng cũng có thể nhập kho và tiêu thụ vào các kỳ kế toán sau, với cách điều chỉnh trên làm cho giá vốn có thể tăng lên hoặc giảm xuống.

- ***Trị giá vật liệu hoàn kho***

Thực tế khảo sát cho thấy, có doanh nghiệp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền nhưng khi hoàn kho vật liệu thừa từ sản xuất lại sử dụng đơn giá vật liệu tồn đầu kỳ như công ty cổ phần Dệt May Thành công. Việc sử dụng đơn giá đầu kỳ để hoàn kho là không hợp lý phản ánh không chính xác theo phương pháp xuất kho đã kê khai.

#### ***2.3.4.2. Về chi phí tiền lương***

Nhìn chung, ưu điểm của việc xác định quỹ lương của các công ty là tiền lương được gắn liền với kết quả sản xuất thể hiện qua việc quỹ lương công ty xác định theo doanh thu.

Tuy nhiên, cách xác định lương của các công ty cũng có những hạn chế. Chẳng hạn, công ty cổ phần dệt may Thành công căn cứ vào tỷ trọng lao động gián tiếp, trực tiếp, phục vụ để xác định hệ số lương phân bổ cho từng bộ phận nhưng không qui định tỷ cụ thể tỷ trọng lao động. Như vậy, sẽ có sự bất hợp lý nếu tỷ trọng nhân sự giữa các bộ phận thay đổi.

#### **2.3.4.3. Chi phí sản xuất chung**

- ***Chi phí vật liệu phụ***

Nhìn chung, các công ty căn cứ vào giá trị vật liệu phụ tồn kho để xác định giá trị vật liệu sử dụng. Cách làm này sẽ dẫn đến tình trạng mất mát hao hụt hay sử dụng lãng phí công ty không nắm được. Về thực chất đây là phương pháp kiểm kê định kỳ trong khi các công ty sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

- ***Chi phí phụ tùng sử dụng***

Được công ty phân bổ bình quân cho theo số máy. Sau đó, sử dụng chi phí định mức để phân bổ lại cho các mặt hàng. Cách phân bổ này bất hợp lý vì số máy càng cũ chi phí phụ tùng càng cao nên không thể phân bổ bình quân, mặt khác phân bổ theo cách này doanh nghiệp sẽ không kịp thời phát hiện tình trạng sử dụng phụ tùng vượt mức.

- ***Chi phí của hoạt động sản xuất phụ***

Trong thực tế, hoạt động sản xuất phụ nhiều công ty chưa được hạch toán và phân bổ chi phí chính xác. Có những chi phí thuộc hoạt động sản xuất phụ nhưng lại được hạch toán vào hoạt động sản xuất chính, giá trị sản phẩm phụ được phân bổ cho các đối tượng sử dụng theo một hệ số cố định không thực hiện tính giá thành sản phẩm phụ. Theo cách phân bổ này, bất kể trong kỳ sử dụng nhiều hay ít bộ phận sử dụng cũng phải chịu một mức phân bổ cố định.



### 2.3.5. Về phương pháp hạch toán

#### 2.3.5.1. Đối với hoạt động sản xuất chính

Các công ty sử dụng tài khoản 154 để tập hợp chi phí sản xuất bao gồm cả hoạt động sản xuất chính lẫn hoạt động nhận gia công của công ty mà không mở chi tiết riêng cho hoạt động gia công, làm cho chi phí của từng hoạt động không được phân tích riêng gây nên khó khăn khi đánh giá hiệu quả từng hoạt động.

Quá trình hạch toán chi phí phát sinh trong kỳ còn nhiều bất hợp lý, một số khoản mục chi phí phát sinh không hạch toán tập hợp qua các tài khoản 621, 622, 627 mà hạch toán trực tiếp vào TK 154.

Chẳng hạn, công ty cổ phần dệt may Thành công hạch toán các khoản chi phí sau đây vào thẳng tài khoản 154: chi phí hóa chất, chi phí vật liệu xuất kho do mua ngoài được hạch toán:

Nợ TK 154 (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 1521 Không qua tài khoản 621

và chi phí hoạt động sản xuất phụ phân bổ cho hoạt động sản xuất chính hạch toán:

Nợ TK 154 (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 627 (Chi tiết theo từng hoạt động sản xuất phụ)

Ngoài ra, tại xí nghiệp Sợi 2 mở chi tiết tài khoản 1529 để theo dõi chi phí điện do công ty cấp. Chi phí Điện nhận cung cấp từ công ty kế toán sử dụng tài khoản 1529

Nợ TK 1529

Có TK 336

khi kết chuyển chi phí này thì kế toán định khoản

Nợ TK 1543

Có TK 1529

Toàn bộ kinh phí công đoàn của công ty cổ phần Dệt May Thành công được hạch toán vào chi phí quản lý công ty (TK 642) thay vì phân bổ vào các đối tượng chịu phí.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm của công nhân trực tiếp sản xuất công ty TNHHNN một thành viên Việt Thắng đã hạch toán vào tài khoản 627 là không chính xác.

#### **2.3.5.2. Đối với hoạt động sản xuất phụ**

Hạch toán hoạt động sản xuất phụ có những hạn chế: chẳng hạn, công ty cổ phần dệt may Thành công không mở tài khoản 154 để tập hợp và tính giá thành sản phẩm phụ mà hạch toán trực tiếp trên TK 627. Sau đó, phân bổ cho các đối tượng sử dụng sản phẩm theo hệ số. Phương pháp hạch toán như trên không phản ánh giá thành thực tế của hoạt động sản xuất phụ. Do đó, chưa đánh giá đúng hiệu quả của các hoạt động sản xuất phụ.

#### **2.3.6. Về việc kiểm tra phân tích các biến động của chi phí sản xuất**

Có thể nói, đây là khâu mà phần lớn các công ty còn nhiều hạn chế. Cụ thể, các công ty chưa có bộ phận kế toán Quản trị, hiện công tác phân tích biến động chi phí của công ty được kiêm nhiệm bởi một nhân viên kế toán nên hiệu quả kém, thông tin kế toán quản trị chưa phục vụ kịp thời cho các quyết định của nhà quản trị. Công việc của kế toán quản trị công ty chỉ thuần túy là phân tích những chi phí đã phát sinh chưa tham gia được gì vào việc lập dự toán cũng như đề xuất các giải pháp mang tính chiến lược.

#### **2.3.7. Về hệ thống biểu mẫu báo cáo**

Nhìn chung, các Bảng cân đối nguyên vật liệu chưa thể hiện đầy đủ lượng nguyên liệu xuất nhập trong kỳ. Cụ thể, công ty cổ phần dệt may thành công tách rời giá trị hóa chất nhập xuất trong kỳ. Do đó, Bảng cân đối nguyên vật liệu số liệu không khớp với tổng hợp trên tài khoản 621 làm cho thông tin cung cấp không rõ ràng đầy đủ.

## **2.4. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp dệt may**

Như đã phân tích một trong những nguyên nhân làm cho sản phẩm dệt may Việt Nam kém sức cạnh tranh đó là giá thành sản phẩm của ta khá cao so với giá thành sản phẩm các nước như Trung Quốc... Bên cạnh những nguyên nhân khách quan như phụ thuộc nhiều vào giá nguyên liệu nhập khẩu, máy móc thiết bị lạc hậu... làm cho chi phí sản xuất cao thì vẫn tồn tại nguyên nhân chủ quan đó là do yếu kém trong quá trình quản lý sản xuất kinh doanh, đặc biệt là quá trình sản xuất sản phẩm.

Các doanh nghiệp muốn nâng cao năng lực cạnh tranh, tồn tại và phát triển bền vững nhất thiết phải tìm mọi biện pháp để sản xuất sản phẩm với số lượng nhiều nhất, chất lượng cao nhất nhưng với một chi phí thấp nhất nhằm tăng doanh lợi, tăng tích lũy. Để thực hiện mục tiêu này, doanh nghiệp phải kiểm soát được toàn bộ chi phí phát sinh, nguyên nhân của sự biến động các chi phí để có thể dự đoán rủi ro trong kinh doanh nhằm có những giải pháp đối phó hữu hiệu nhất. Muốn như vậy, doanh nghiệp phải ngày càng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm làm nền tảng thực hiện mục tiêu của doanh nghiệp.

Hệ thống kế toán chi phí sản xuất hoàn thiện sẽ là công cụ hỗ trợ đắc lực cho doanh nghiệp trong quá trình kiểm soát hoạt động sản xuất. Một khi chi phí sản xuất được phân loại chính xác sẽ là cơ sở để doanh nghiệp xác định tỷ trọng của các khoản mục chi phí trong tổng chi phí, giúp cho doanh nghiệp thực hiện quá trình lập dự toán sản xuất chuẩn bị nguồn lực cho quá trình sản xuất. Bên cạnh đó, xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, lựa chọn tiêu thức phù hợp để phân bổ chi phí sẽ là cơ sở quan trọng để doanh nghiệp thực hiện phân tích biến động chi phí và xác định chính xác giá thành sản phẩm.

Như chúng ta biết, giá thành là thước đo mức chi phí tiêu hao sau mỗi chu kỳ sản xuất, là công cụ quan trọng để doanh nghiệp kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, xem xét hiệu quả của các biện pháp tổ chức sản xuất. Chính vì thế, việc xác định chính xác giá thành có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Để thực hiện được điều này, một mặt đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải vận dụng phương pháp tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh sao cho có hiệu quả mặt khác phải kiểm soát toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ.

Tóm lại, trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm có ý nghĩa quan trọng, ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

### **Kết luận chương 2**

Trong toàn bộ chương 2, chủ yếu tác giả đi sâu phân tích và trình bày cụ thể phương pháp tổ chức kế toán chi phí sản xuất của công ty cổ phần dệt may Thành Công, công ty TNHH một thành viên Việt Thắng. Trong đó, bao gồm qui trình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Trên cơ sở đó, đánh giá những mặt mạnh cũng như những hạn chế của công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại công ty.

Qua khảo sát thực tế, tác giả nhận định những nội dung mà các công ty cần hoàn thiện đối với công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm:

1. Hoàn thiện về công tác tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành SP
2. Hoàn thiện về phương pháp phân loại chi phí
3. Hoàn thiện về hệ thống tài khoản
4. Hoàn thiện về phương pháp xác định chi phí
5. Hoàn thiện về phương pháp hạch toán
6. Hoàn thiện về phương pháp kiểm soát chi phí
7. Hoàn thiện về hệ thống báo cáo và chứng từ sử dụng

### **Chương 3**

## **MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÁC DOANH NGHIỆP DỆT MAY TP. HCM**

### **3.1. Các quan điểm hoàn thiện**

#### **3.1.1. Quan điểm về mục tiêu hoàn thiện**

Trong bối cảnh Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và thông qua Quy chế Quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn (PNRT) đã mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức đối với các doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Hàng rào bảo hộ tại thị trường nội địa không còn, sản phẩm dệt may Việt Nam sẽ phải cạnh tranh với hàng dệt may nhập khẩu ngay tại thị trường nội địa bởi hàng của Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan do việc giảm thuế nhập khẩu đối với một số sản phẩm may mặc. Trong bối cảnh đó, để tồn tại và phát triển buộc các doanh nghiệp phải đổi mới từ nhận thức đến phương pháp điều hành hoạt động kinh doanh.

Mục tiêu cuối cùng của các doanh nghiệp nói chung là đạt được lợi nhuận tối đa, giữ vững và nâng cao năng lực cạnh tranh. Đối với các doanh nghiệp dệt may Việt Nam, trong điều kiện đối mặt với nhiều khó khăn thì việc nâng cao năng lực cạnh tranh mang ý nghĩa sống còn. Thực tế cho thấy, nguyên nhân cơ bản của việc kém khả năng cạnh tranh đó là giá thành sản phẩm may mặc của Việt Nam khá cao. Nếu loại trừ những nguyên nhân khách quan như: phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, hạn chế về vốn đầu tư... thì nguyên nhân còn lại chủ yếu là do hạn chế trong quản lý hoạt động kinh doanh mà trọng tâm là hạn chế trong kiểm soát chi phí của quá trình sản xuất, không ít chi phí bất hợp lý đã làm cho giá thành cao. Do đó, doanh nghiệp cần phải nâng cao hiệu quả công tác kế toán chi phí sản xuất

và phương pháp tính giá thành sản phẩm. Nghĩa là, phải chấn chỉnh những mặt tồn tại ngay từ trong nội bộ doanh nghiệp để công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trở thành một công cụ hữu hiệu kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Nội dung của công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm liên quan đến hầu hết các yếu tố của quá trình sản xuất. Chính vì thế, hệ thống kế toán chi phí sản xuất hoàn thiện, phương pháp tính giá thành chính xác phù hợp với đặc điểm hình thành và phát sinh chi phí đã trở thành yêu cầu quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán tại doanh nghiệp.

### **3.1.2. Quan điểm về công tác kế toán chi phí sản xuất**

Mục tiêu cơ bản của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là:

Cung cấp thông tin về kết quả của một quá trình sản xuất, trên cơ sở đó xác định hiệu quả kinh doanh của toàn doanh nghiệp.

Cung cấp thông tin để kiểm tra, đánh giá tình hình sử dụng chi phí, phục vụ cho việc phân tích biến động chi phí của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất. Ngoài ra, thông tin chi phí cũng sẽ là cơ sở để doanh nghiệp xây dựng và ngày càng hoàn thiện hệ thống chi phí định mức.

Do đó, yêu cầu về tính chính xác của kế toán chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là yêu cầu có tính chất xuyên suốt trong toàn bộ quá trình hạch toán của doanh nghiệp. Đánh giá công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của doanh nghiệp hoàn thiện phải được xem xét trên những nội dung:

#### **3.1.2.1. Tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất**

Yêu cầu chung của công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất là phải phù hợp với quy mô, với đặc điểm qui trình công nghệ của từng doanh nghiệp, đảm bảo kiểm soát được toàn bộ quá trình phát sinh chi phí.

Để công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất đạt hiệu quả, cần thực hiện quá trình khảo sát thực tế quy trình công nghệ. Qua đó, doanh nghiệp có thể nắm được một cách chi tiết trình tự phát sinh chi phí cho nhu cầu sản xuất, thời gian hoàn thành từng chi tiết sản phẩm, tiến độ cung ứng nguồn nguyên liệu, những khoản mục phát sinh trong quá trình sản xuất như vật liệu hoàn kho, phế liệu thu hồi từ sản xuất để có những qui định cụ thể cho từng tiến độ. Chẳng hạn, quy định về thủ tục hoàn kho, thời gian hoàn kho qua đó quản lý được các khoản mục chi phí phát sinh, hạn chế tình trạng lưu kho làm lãng phí nguồn lực của doanh nghiệp. Ngoài ra, từ khảo sát thực tế quy trình công nghệ doanh nghiệp nắm được những khâu trọng yếu trong toàn bộ quy trình công nghệ nhằm tăng cường công tác kiểm soát. Mô hình tổ chức kế toán chi phí sản xuất phải thống nhất theo hệ thống quản lý chung của công ty, đảm bảo dễ dàng trong kiểm tra. Ngoài ra, tổ chức kế toán chi phí sản xuất phải đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời phục vụ cho quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

#### **3.1.2.2. Tổ chức bộ phận kế toán quản trị**

Cần nhận thức vai trò của kế toán quản trị trong quá trình hoạt động sản xuất của doanh nghiệp. Bộ phận kế toán quản trị được tổ chức phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Qua đó, thực hiện việc lập dự toán chuẩn bị nguồn lực cho quá trình sản xuất, so sánh giữa chi phí sử dụng thực tế với chi phí định mức nhằm tìm ra nguyên nhân chênh lệch để có giải pháp chấn chỉnh kịp thời giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí. Ngoài ra, kế toán quản trị sẽ là công cụ hỗ trợ cho doanh nghiệp trong kiểm soát chi phí đánh giá trách nhiệm các bộ phận.

#### **3.1.2.3. Lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí**

Để thực hiện phân bổ chính xác chi phí phát sinh cho từng đối tượng chịu phí, cần nhận diện nguồn gốc các chi phí phát sinh, nguyên nhân gây ra chi phí

mức độ tham gia của các đối tượng để phân bổ chính xác. Phân bổ chi phí bao gồm phân bổ theo từng bộ phận sử dụng chi phí và phân bổ theo từng mặt hàng.

Nhìn chung, sản phẩm dệt may đa dạng về chủng loại, màu sắc kích cỡ. Do đó, để xác định chi phí sản xuất phát sinh cho từng sản phẩm, thông thường các doanh nghiệp phân chia sản phẩm theo nhóm hàng căn cứ vào đặc điểm sản phẩm, mức độ phức tạp của từng nhóm hàng. Sau đó, toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ từ chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí động lực, chi phí tiền lương cho đến chi phí khấu hao tài sản cố định đều được phân bổ cho sản phẩm hoàn thành. Do vậy, để đảm bảo tính chính xác công ty nên có sự phối hợp giữa các bộ phận chuyên trách để phân tích đánh giá chi tiết cho từng loại sản phẩm mới đảm bảo được độ tin cậy khi xác định tiêu thức phân bổ.

#### **3.1.2.4. Xây dựng hệ thống chi phí định mức**

Chi phí định mức được xây dựng trên cơ sở xem xét yêu cầu về mặt kỹ thuật để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Chi phí định mức được xây dựng bao gồm định mức tĩnh và định mức linh hoạt. Khi xây dựng chi phí định mức cần chú trọng đến định mức hao hụt cho phép ở từng công đoạn sản xuất. Chẳng hạn:

- Công đoạn sản xuất sợi: Tiêu hao sợi căn, dự trữ.
- Công đoạn dệt : Đứt bụi, chỉnh máy.
- Công đoạn nhuộm: Tạp chất, tiêu hao dầu cây...
- Công đoạn may: Tiêu hao biên vải, tiêu hao sơ đồ...

Xây dựng chi phí định mức làm cơ sở đánh giá tình hình sử dụng chi phí của các bộ phận.

#### **3.1.2.5. Phương pháp xác định chi phí**

Các phương pháp xác định chi phí được áp dụng phù hợp cho từng đặc điểm qui trình công nghệ và tính khác biệt của sản phẩm. Các phương pháp xác định chi phí bao gồm:



- Phương pháp ghi chép liên tục: Theo phương pháp này, căn cứ vào các chứng từ xuất kho vật tư, trong đó có thể hiện chi tiết số lượng chủng loại, qui cách vật tư cũng như các đối tượng sử dụng để tập hợp chi phí.
- Phương pháp xác định theo mức chênh lệch: Còn gọi là phương pháp kiểm kê bởi vì trên cơ sở kiểm kê số vật liệu tồn cuối, thống kê giá trị vật liệu tăng trong kỳ và giá trị vật liệu có đầu kỳ để xác định giá trị vật liệu tiêu dùng trong kỳ.
- Phương pháp tính ngược: Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng sản phẩm sản xuất, định mức nguyên vật liệu cho mỗi loại sản phẩm để xác định chi phí nguyên vật liệu sử dụng trong kỳ.

Với đặc điểm qui trình sản xuất sản phẩm dệt may khá phức tạp để cung cấp thông tin nhanh về chi phí sản xuất, doanh nghiệp nên chọn phương pháp tính ngược để xác định chi phí sản xuất. Tuy nhiên, khi thực hiện phương pháp này cuối tháng doanh nghiệp cần xác định ngay mức chênh lệch giữa chi phí thực tế với chi phí định mức để kịp thời chấn chỉnh. Mặt khác, khi xuất kho nguyên liệu sử dụng cho sản xuất cũng cần căn cứ định mức nguyên liệu nhằm giảm thiểu mức chênh lệch giữa thực tế và định mức.

#### **3.1.2.6. Đối tượng tập hợp chi phí và sử dụng tài khoản**

Lựa chọn đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm qui trình công nghệ đảm bảo chi phí được tập hợp đúng đối tượng làm cơ sở xác định giá thành sản phẩm.

Tài khoản sử dụng phải theo đúng qui định, trong trường hợp doanh nghiệp mở chi tiết theo yêu cầu quản lý phải có sự thống nhất trong doanh nghiệp. Phương pháp hạch toán phải chính xác, đảm bảo theo đúng qui định của chế độ kế toán hiện hành.

### **3.1.2.7. Phương pháp đánh giá SP dở dang và tính giá thành sản phẩm**

Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm phải phù hợp với đặc điểm qui trình công nghệ. Đối với sản phẩm dệt may, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành nên phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là phù hợp. Tuy nhiên, do sử dụng phương pháp xác định chi phí sản xuất theo định mức nên doanh nghiệp có thể căn cứ vào nguyên liệu tồn đầu, nguyên liệu nhập trong kỳ và nguyên liệu sử dụng theo định mức để xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

Với đặc điểm qui trình công nghệ sản xuất sản phẩm dệt may là qui trình phức tạp do đó phương pháp tính giá thành sản phẩm phù hợp là phương pháp phân bước.

### **3.1.2.8. Hệ thống sổ sách, chứng từ, biểu mẫu báo cáo**

Hệ thống sổ sách chứng từ phải được mở theo đúng qui định và áp dụng thống nhất trong toàn doanh nghiệp. Các biểu mẫu được sử dụng trong quản lý sản xuất phải phù hợp với yêu cầu chung, trong trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu mở thêm các báo cáo để quản lý phải rõ ràng dễ hiểu để sử dụng.

## **3.2. Các giải pháp hoàn thiện**

### **3.2.1. Nâng cao nhận thức của người lao động trong doanh nghiệp**

Trước tiên, cần nâng cao nhận thức của từng thành viên trong doanh nghiệp, không chỉ từ đội ngũ lãnh đạo, quản lý mà ngay cả người lao động về ý nghĩa sống còn của việc giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm. Gắn lương tâm trách nhiệm và khơi dậy khả năng sáng tạo, phát huy trí tuệ của từng cá nhân tập thể nhằm tìm cách tối thiểu hóa chi phí sản xuất.

### **3.2.2. Nhận diện chi phí sản xuất**

Trước tiên phải xác định nguồn gốc, địa điểm phát sinh chi phí, mục đích tính chất, nguyên nhân chi phí phát sinh. Bên cạnh đó, cần xem xét những lợi ích mang lại từ chi phí phát sinh. Nhận diện chi phí giúp nhà quản lý tập trung sự chú ý

vào những nơi mà có khả năng quản lý hiệu quả nhất. Trong những trường hợp chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng, nhận diện chi phí sẽ giúp doanh nghiệp lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí phù hợp.

Đối với hoạt động dệt may, như đã trình bày sản phẩm dệt may trải qua nhiều công đoạn sản xuất. Do đó, cần xem xét chi phí phát sinh qua từng công đoạn làm cơ sở đánh giá hiệu quả của mỗi công đoạn sản xuất. Trong trường hợp chi phí liên quan đến nhiều công đoạn, phải xem xét ước lượng mức độ sử dụng chi phí của từng công đoạn. Ngoài ra, cần chú trọng đến những chi phí liên quan đến nhiều kỳ được phân bổ trong kỳ hạch toán, những chi phí thường xuyên và chi phí đột xuất ngoài dự kiến. Chi phí cũng cần được nhận diện theo từng hoạt động. Chẳng hạn, chi phí phục vụ cho hoạt động gia công sản phẩm, chi phí phục vụ cho sản xuất chính, sản xuất phụ... làm cơ sở đánh giá hiệu quả kinh doanh.

### **3.2.3. Phân loại chi phí sản xuất**

Phân loại chi phí sản xuất là phương pháp dựa trên những tiêu thức khác nhau để phân chia chi phí sản xuất ra thành nhiều loại, với những đặc điểm riêng phục vụ cho yêu cầu quản lý chi phí nói chung và quản lý chi phí sản xuất nói riêng cũng như phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm.

Có thể nói, phân loại chi phí là một yêu cầu không thể thiếu trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Thông qua phương pháp phân loại chi phí doanh nghiệp nắm được nội dung đặc điểm, công dụng, vai trò của từng khoản mục chi phí, những ảnh hưởng của nó đến kết quả hoạt động kinh doanh.

Hiện nay, nhìn chung các công ty thực hiện phân loại chi phí theo chức năng hoạt động bao gồm:

- Chi phí sản xuất: là những chi phí liên quan đến quá trình chế tạo sản phẩm trong một thời kỳ như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung

- Chi phí ngoài sản xuất: là những chi phí liên quan đến tiêu thụ sản phẩm và quản lý chung toàn công ty.

Tuy nhiên, trong thực tế có nhiều loại vật liệu có tính chất như nguyên liệu trực tiếp lại được tách ra ngoài khoản mục nguyên vật liệu trực tiếp. Do đó, không phản ánh đúng trị giá vật liệu trực tiếp sử dụng trong kỳ. Ngoài ra, trong thực tế các doanh nghiệp có sự nhầm lẫn trong phân loại phụ tùng sản xuất với vật liệu phụ, hoặc một số chi phí thuộc hoạt động sản xuất phụ không được phản ánh theo đúng nội dung của khoản mục chi phí.

Tác giả đề xuất cần xác định đúng nội dung chi phí, tính chất chi phí, địa điểm phát sinh chi phí để phân loại chi phí được chính xác.

Có nhiều phương pháp phân loại chi phí được sử dụng trong thực tế, song việc lựa chọn phương pháp phân loại phải tùy thuộc vào mục tiêu quản lý, yêu cầu cung cấp thông tin của doanh nghiệp.

Phân loại chi phí chính xác sẽ là cơ sở để doanh nghiệp lập dự toán chi phí, xây dựng chi phí định mức hỗ trợ cho quá trình phân tích tình hình sử dụng chi phí của các bộ phận, so sánh giữa chi phí kế hoạch và chi phí thực tế nhằm phát hiện những chênh lệch có hướng xử lý kịp thời.

#### **3.2.4. Về tập hợp chi phí sản xuất**

Căn cứ vào các yêu cầu quản lý khác nhau như: Nội dung kinh tế, công dụng chi phí, nơi phát sinh chi phí, đối tượng chịu phí để tập hợp chi phí sản xuất. Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được thực hiện thường xuyên, liên tục theo quá trình phát sinh các nghiệp vụ kinh tế nhằm tăng cường công tác kiểm soát chi phí và nâng cao trách nhiệm các bộ phận. Yêu cầu của việc tập hợp chi phí là phải xác định được đối tượng tập hợp chi phí sản xuất. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất, theo đó những chi phí có cùng tính chất sẽ được tập hợp nhằm phục vụ cho việc kiểm tra phân tích chi phí.

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất thực chất là xác định nơi gây ra chi phí và đối tượng chịu phí.

Đối với ngành dệt may, sản phẩm phải trải qua nhiều công đoạn do vậy đối tượng tập hợp chi phí sản xuất sẽ là các giai đoạn của qui trình công nghệ. Trong đó, chi phí được tập hợp theo đúng nội dung từng khoản mục phí bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

### **3.2.5. Công tác tính giá thành sản phẩm**

Giá thành là thước đo mức chi phí tiêu hao phải bù đắp sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh, là một công cụ quan trọng để doanh nghiệp có thể kiểm soát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực hiện tính giá thành sản phẩm phải trải qua các bước: Tập hợp các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất; Tính toán và phân bổ các chi phí có liên quan đến nhiều kỳ cho kỳ hạch toán; Tổng hợp chi phí xác định giá trị sản phẩm dở dang tính giá thành sản xuất của sản phẩm; Tính giá thành toàn bộ sản phẩm đã bán làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh.

Phương pháp tính giá thành được lựa chọn phải phù hợp với qui trình tổ chức sản xuất. Xác định chính xác giá thành sản phẩm sẽ giúp cho doanh nghiệp đánh giá đúng hiệu quả hoạt động kinh doanh để có những giải pháp tốt nhất nhằm hạ giá thành sản phẩm. Nhìn chung, xuất phát từ đặc điểm qui trình công nghệ trải qua nhiều giai đoạn chế biến liên tục nên phương pháp tính giá thành phù hợp nhất là phương pháp phân bước.

### **3.2.6. Công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất**

Cần căn cứ vào đặc điểm qui trình công nghệ, qui mô sản xuất để tổ chức kế toán chi phí sản xuất. Trong mỗi giai đoạn sản xuất có sự phân công các chức danh rõ ràng nhằm kiểm soát toàn bộ quá trình phát sinh chi phí, việc phân công phải đảm bảo nguyên tắc bất kiêm nhiệm. Một khi công tác tổ chức kế toán chi phí sản

xuất phù hợp với đặc điểm qui mô của doanh nghiệp sẽ phát huy được hiệu quả trong kiểm soát các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất.

### 3.2.7. Phương pháp xác định các yếu tố chi phí sản xuất

#### a. Về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

##### • *Phương pháp xác định chi phí*

Cần thống nhất phương pháp xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho các công đoạn sản xuất, trên cơ sở đó đề ra các biện pháp kiểm soát chi phí tốt hơn.

– Tác giả đề xuất là công ty nên sử dụng thống nhất phương pháp đánh giá theo chi phí định mức nhằm để quản lý toàn bộ chi phí nguyên liệu, hạn chế lãng phí thất thoát trong quá trình sử dụng. Hơn nữa, sử dụng chi phí định mức sẽ giúp cung cấp thông tin nhanh hơn phục vụ kịp thời cho yêu cầu lập Báo cáo tài chính.

– Khi thực hiện xác định chi phí theo định mức số lượng vật liệu xuất dùng trong kỳ cũng cần xuất theo định mức mới có thể kiểm soát đầu vào của sản xuất

Tuy nhiên, sử dụng chi phí định mức để xác định chi phí nguyên vật liệu trực tiếp đòi hỏi công ty phải xây dựng định mức chi phí hợp lý mới phản ánh được chính xác giá trị vật liệu thực sử dụng cho sản xuất, bao gồm định mức sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật và định mức tiêu hao ở mỗi công đoạn sản xuất.

– Đối với định mức sử dụng theo tiêu chuẩn kỹ thuật phải được công ty thường xuyên xem xét nếu có sự thay đổi về chất lượng mẫu mã phải kịp thời điều chỉnh cho phù hợp.

– Đối với định mức tiêu hao: Tác giả đề xuất công ty xác định tổng tỷ lệ tiêu hao theo định mức của các giai đoạn sản xuất theo công thức:

$$T = \{ 1 - [ (1-T_1) (1-T_2) (1-T_3) (...) (1-T_n) ] \} * 100 (\%)$$

Với  $T_i$  là tỷ lệ tiêu hao công đoạn thứ  $i$  trong quá trình sản xuất

$T$  là tổng tỷ lệ hao qua các công đoạn sản xuất

– Và xác định nhu cầu nguyên vật liệu cần cung cấp để sản xuất sản phẩm công ty sử dụng hệ số định mức K (định mức kg nguyên liệu / kg sản phẩm)

$$K = 1 / (1-T)$$

– Trong đó T là tổng tỷ lệ tiêu hao trong quá trình sản xuất. Qua công thức trên có thể thấy được kết quả tỷ lệ hao hụt theo định mức phụ thuộc nhiều vào Ti - Tỷ lệ tiêu hao ở mỗi công đoạn. Do đó, khi xác định tỷ lệ tiêu hao của các giai đoạn phải căn cứ vào đặc điểm của công đoạn sản xuất, đặc điểm nguyên liệu sử dụng. Cụ thể cần xem xét các yếu tố:

➤ Quá trình nhuộm Sợi

+ Tiêu hao giảm trọng lượng tự nhiên: do các tạp chất có trong sợi cotton mộc bị loại bỏ trong quá trình tẩy nhuộm sợi.

+ Tiêu hao sợi cặn: phần sợi sát lõi nhuộm phải loại đi do không đều màu Dự trữ: được tính đối với các đơn hàng yêu cầu độ đồng màu cao

➤ Quá trình sx vải, rib mộc, cổ, bo mộc: Chỉnh máy; đứt bụi; sợi cặn

➤ Quá trình nhuộm – hoàn tất vải: Tiêu hao đầu cây, tạp chất: thay đổi theo nhóm nguyên liệu ; thân B; đầu khúc; mẫu cơ lý.

➤ Quá trình May: Tiêu hao trên sơ đồ, phế bình quân đơn hàng, tiêu hao biên vải Tiêu hao đầu bàn, tỉ lệ tiêu hao đầu khúc; tiêu hao do khoét cổ.

Tóm lại, để phản ánh chính xác chi phí vật liệu phát sinh giảm đến mức thấp nhất chi phí chênh lệch đòi hỏi công ty phải xây dựng chi phí định mức hợp lý. Xây dựng chi phí định mức hợp lý còn hỗ trợ cho công ty trong việc lập dự toán sản xuất cũng như kiểm soát quá trình sử dụng chi phí.

- *Phương pháp điều chỉnh chênh lệch giữa CP định mức và CP thực tế*

Như đã trình bày, hiện nay chênh lệch giữa chi phí thực tế với chi phí định mức có công ty phân bổ toàn bộ vào giá vốn hàng bán trong kỳ là không hợp lý công ty cần xác định mức chênh lệch:

– Nếu mức chênh lệch nhỏ hơn hoặc bằng 5% thì phân bổ toàn bộ chênh lệch vào giá vốn hàng bán.

– Nếu mức chênh lệch lớn căn cứ vào chi phí sản xuất dở dang, thành phẩm tồn kho, giá vốn hàng đã bán trong kỳ để phân bổ theo tỷ lệ sản phẩm dở dang, thành phẩm tồn kho, giá vốn hàng bán.

- *Xác định giá trị vật liệu hoàn kho*

Qua khảo sát thực tế có công ty sử dụng phương pháp xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền nhưng khi hoàn kho có công ty lại sử dụng đơn giá vật liệu tồn đầu kỳ. Giả sử, lượng vật liệu hoàn kho lớn hơn lượng vật liệu tồn đầu kỳ thì công ty sẽ phải gặp trở ngại khi xác định giá hoàn kho. Mặt khác, nếu sử dụng giá tồn đầu (là giá bình quân cuối kỳ trước) để hoàn kho thì giá trị xuất trong kỳ sẽ không phản ánh đúng theo phương pháp bình quân gia quyền như vậy công ty vi phạm nguyên tắc nhất quán trong tính giá hàng tồn kho. Tác giả đề xuất giải pháp là công ty nên sử dụng đơn giá bình quân cuối kỳ để hoàn kho.

**b. Về chi phí nhân công trực tiếp:**

Quỹ lương công ty cần được xây dựng trên cơ sở gắn với kết quả sản xuất.

Tác giả đề xuất tổng quỹ lương toàn công ty nên xác định theo doanh thu:

$$\text{Tổng quỹ lương trích trong kỳ của công ty} = \sum_{i=1}^n \text{Doanh thu bộ phận } i \times \text{Tỷ lệ trích lương của bộ phận } i$$

n: Số bộ phận trong doanh nghiệp. Trong đó, tỷ lệ trích lương được xây dựng căn cứ vào mức độ phức tạp của công việc của từng bộ phận.

**c. Về chi phí sản xuất chung**

- *Chi phí vật liệu phụ:*

Trị giá vật liệu phụ trong kỳ tương đối lớn ảnh hưởng đáng kể đến giá thành



sản phẩm nhưng hiện nay nhiều công ty sử dụng phương pháp xác định theo mức chênh lệch. Theo tác giả phương pháp này không quản lý được vật liệu phát sinh trong kỳ. Do vậy, tác giả đề nghị xác định trị giá vật liệu phụ sử dụng trong kỳ theo chi phí định mức.

- *Chi phí năng lượng:*

Tác giả đề xuất các công ty nên xây dựng định mức tiêu hao năng lượng cho từng máy làm cơ sở phân bổ chi phí, căn cứ vào lượng điện tiêu thụ tại mỗi phân xưởng để phân bổ chi phí năng lượng cho các đầu máy đã sử dụng. Khi xây dựng định mức cần xem xét tình trạng máy (cũ , mới).

- *Chi phí của các hoạt động sản xuất phụ:*

Cần xác định chi phí của hoạt động sản xuất phụ một cách đầy đủ mới có thể đánh giá chính xác hiệu quả của từng hoạt động. Trong thực tế, nhiều công ty một số khoản chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất phụ đã không được tính vào giá thành của sản phẩm phụ. Tác giả đề xuất công ty nên hạch toán đầy đủ vào đúng đối tượng nhằm tạo điều kiện xác định hiệu quả hoạt động sản xuất phụ được chính xác.

Giá thành của sản phẩm phụ phải được sử dụng một trong các phương pháp tính giá thành sản xuất phụ để xác định, sau đó phân bổ cho các đối tượng sử dụng. Không phân bổ theo hệ số như một số công ty áp dụng không phản ánh thực chất giá trị sử dụng sản phẩm phụ của các đối tượng.

### **3.2.8. Hệ thống tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán**

#### **3.2.8.1. Hoàn thiện Hệ thống tài khoản sử dụng**

Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng quy trình công nghệ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở mỗi công đoạn sản xuất, tác giả đề xuất Hệ thống các tài khoản sử dụng phục vụ cho công tác tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm như sau:

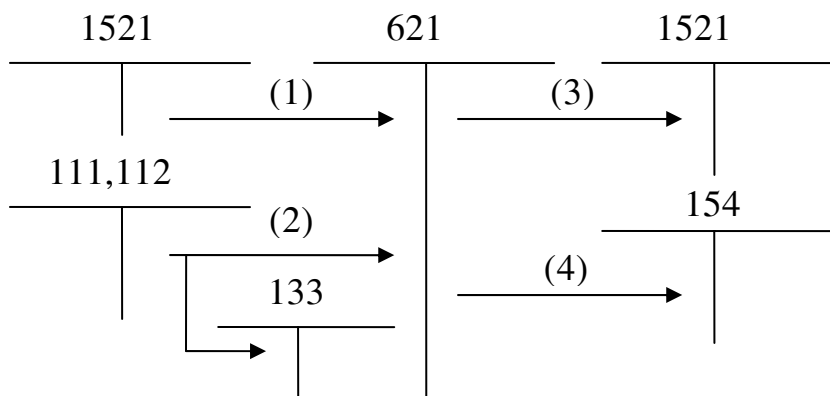
Hệ thống tài khoản kế toán tại các công ty được xây dựng trên cơ sở phải gắn giữa hệ thống kế toán công ty với các ngành, các xí nghiệp. Hệ thống tài khoản sử dụng phải theo đúng qui định của chế độ kế toán, các tài khoản mở chi tiết theo yêu cầu cung cấp thông tin chi tiết của công ty phải được sử dụng thống nhất trong toàn công ty để đảm bảo cho việc kiểm tra được dễ dàng đồng thời phục vụ cho việc cung cấp thông tin nhanh, chính xác.

### 3.2.8.2. Hoàn thiện về phương pháp hạch toán

Qua khảo sát thực tế tác giả đề xuất phương pháp hạch toán qua các giai đoạn của qui trình công nghệ như sau:

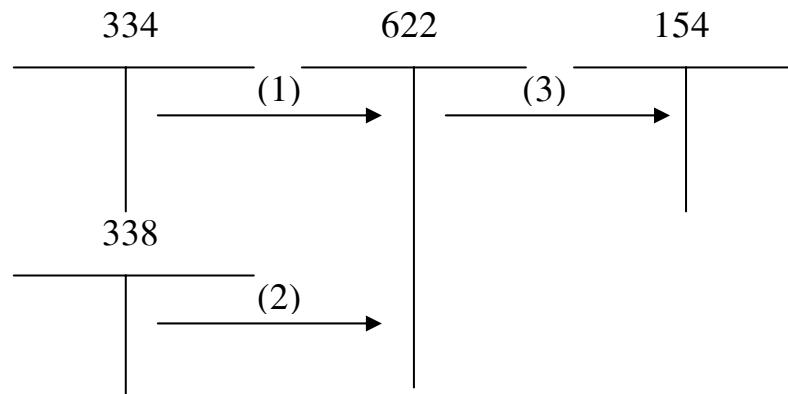
- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng giai đoạn của qui trình công nghệ
- Đối tượng tính giá thành sản phẩm là bán thành phẩm của các giai đoạn sản xuất và thành phẩm ở công đoạn cuối cùng.
- Các yếu tố sản xuất của từng giai đoạn của qui trình công nghệ là: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

#### Sơ đồ: 3.1. Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp



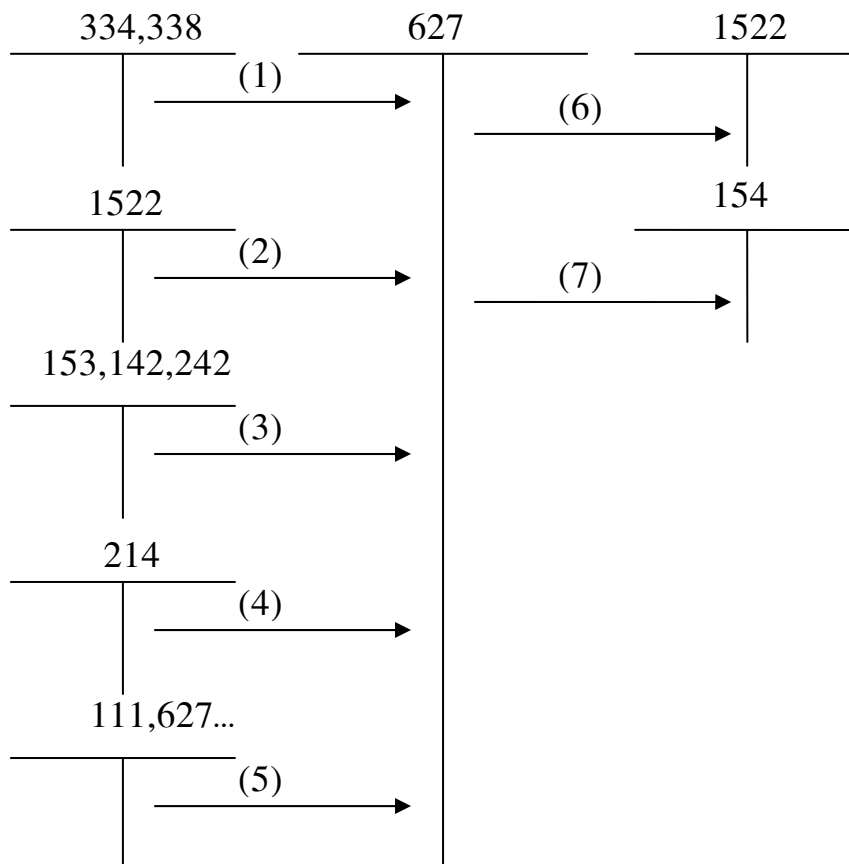
- (1) Xuất vật liệu tại kho để sản xuất trực tiếp
- (2) Vật liệu mua về xuất thẳng để sản xuất
- (3) Hoàn kho do vật liệu sử dụng còn thừa
- (4) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

**Sơ đồ : 3.2. Sơ đồ tập hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**



- (1) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất  
 (2) Các khoản BHXH, BHYT, KPCĐ theo qui định  
 (3) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

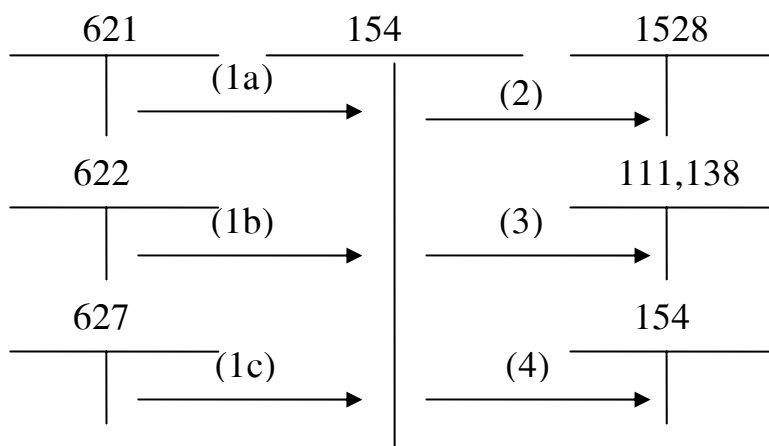
**Sơ đồ: 3.3. Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung**



- (1) Tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý xí nghiệp

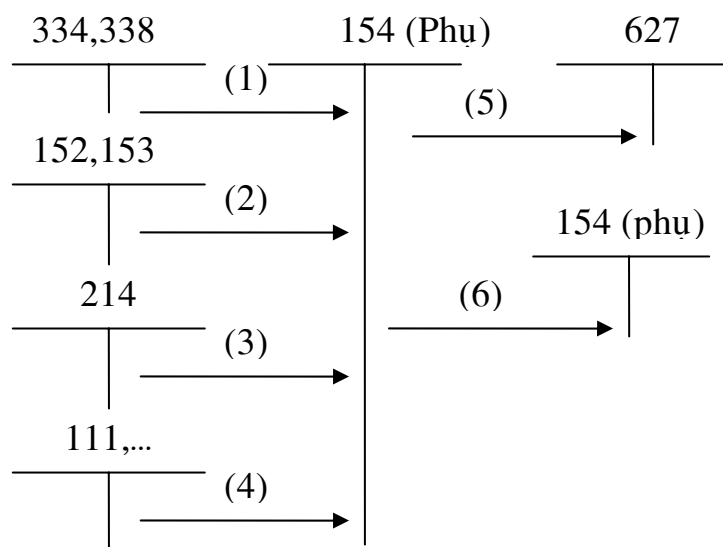
- (2) Xuất kho vật liệu phục vụ cho sản xuất
- (3) Giá trị công cụ phục vụ cho sản xuất
- (4) Chi phí khấu hao tài sản cố định
- (5) Chi phí khác bằng tiền phục vụ sản xuất và phân bổ sản phẩm phụ
- (6) Hoàn kho vật liệu phụ sử dụng còn thừa
- (7) Kết chuyển chi phí sản xuất chung

**Sơ đồ: 3.4. Sơ đồ tổng hợp hạch toán chi phí sản xuất**



- (1a) (1b) (1c) Kết chuyển chi phí
- (2) Phế liệu thu hồi từ sản xuất
- (3) Nhập kho bán thành phẩm hoàn thành
- (4) Sản phẩm hoàn thành chuyển cho công đoạn tiếp theo

**Sơ đồ: 3.5. Sơ đồ hạch toán hoạt động sản xuất phụ**



- (1) Tiền lương và các khoản trích theo lương nhân viên hoạt động SXP.
- (2) Xuất vật liệu và công cụ phục vụ cho sản xuất phụ.
- (3) Khấu hao tài sản cố định sản xuất phụ.
- (4) Chi phí bằng tiền cho hoạt động SXP.
- (5) Phân bổ chi phí sản xuất phụ cho hoạt động sản xuất chính.
- (6) Phân bổ chi phí sản xuất phụ cho phân xưởng phụ khác

**3.2.9. Hệ thống chứng từ và hệ thống báo cáo**

- *Hoàn thiện hệ thống chứng từ:*

Chứng từ kế toán là những chứng minh bằng giấy tờ về nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã phát sinh và hoàn thành. Nó có ý nghĩa kinh tế và pháp lý quan trọng. Căn cứ theo tính chất pháp lý, chứng từ kế toán có hai loại:

- Chứng từ bắt buộc: Là những chứng từ được qui định thống nhất cho toàn bộ các thành phần kinh tế như: Phiếu nhập, phiếu xuất, hóa đơn bán hàng, thẻ kho... phải được tuân thủ theo đúng qui định của chế độ chứng từ kế toán.
- Chứng từ hướng dẫn: Là những chứng từ sử dụng trong nội bộ doanh nghiệp được nhà nước hướng dẫn các chỉ tiêu đặc trưng.

Để thực hiện quá trình kiểm soát chi phí công ty cần có qui định chung

cho việc ghi chép các chứng từ hướng dẫn. Căn cứ vào đặc điểm qui trình công nghệ ngoài các chứng từ đang sử dụng tác giả đề xuất công ty nên bổ sung một số các chứng từ hướng dẫn sau:

+ Biên bản giao nhận sản phẩm từ giai đoạn trước để tiếp tục chế biến ở giai đoạn sau. Nội dung chứng từ phải thể hiện đầy đủ số lượng chủng loại, phẩm cấp vật tư bàn giao để có thể đánh giá trách nhiệm chính xác đối với từng bộ phận.

+ Phiếu nhập nội bộ trong trường hợp hoàn kho vật liệu sử dụng thừa.

Ngoài ra, khi thực hiện hoàn kho phải lập Bảng kê chi tiết vật tư hoàn kho trong đó thể hiện đầy đủ số lượng vật tư hoàn kho, số đơn hàng hoàn kho, tình trạng vật tư hoàn kho.

+ Phiếu nhập nội bộ phế liệu sau sản xuất.

+ Bảng xác định giá trị chênh lệch giữa chi phí định mức và chi phí thực tế. Đồng thời, lập bảng kê tình hình và phương pháp điều chỉnh chênh lệch

- *Hoàn thiện Hệ thống báo cáo*

Hệ thống báo cáo phục vụ cho quá trình tính giá thành phải đảm bảo đúng theo qui định. Bao gồm:

– Bảng cân đối nguyên vật liệu của từng công đoạn sản xuất: Được thực hiện như mẫu biểu hiện nay của công ty nhưng loại trừ chỉ tiêu phế liệu vì đây là một trong những khoản điều chỉnh giảm giá thành. Do đó, nó sẽ được trừ vào giá thành sản phẩm khi xác định tổng giá thành được thể hiện trên phiếu tính giá thành sản phẩm

– Bảng xác định chi phí Sợi theo từng sản phẩm và cần tách rời báo cáo cho hoạt động sản xuất chính và hoạt động gia công

– Biên bản hoàn kho

– Bảng tính giá thành sản phẩm

– Bảng hệ số qui định để thực hiện phân bổ chi phí

- Bảng phân bổ lương
- Bảng tính và phân bổ giá thành sản phẩm phụ
- Bảng tính giá thành của hoạt động nhận gia công hàng hóa: thể hiện

đầy đủ nội dung chi tiết cho đơn hàng

### **3.2.10. Phương pháp kiểm soát chi phí**

- *Thành lập bộ phận kế toán quản trị*

Qua khảo sát thực tế, phần lớn các công ty không có kế toán quản trị hoặc công tác này được kiêm nhiệm bởi một nhân viên kế toán. Như chúng ta biết kế toán quản trị với các chức năng cơ bản như:

- Chức năng phân tích: Với chức năng này, kế toán quản trị sẽ tiến hành phân tích chi phí theo các trung tâm chi phí và theo các loại chi phí.
- Chức năng dự toán: Việc xây dựng kế hoạch ở các doanh nghiệp là hết sức cần thiết, kế hoạch sản xuất giúp định hướng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, kế hoạch là cơ sở để kiểm tra đánh giá hoạt động của các bộ phận trong doanh nghiệp.
- Chức năng kiểm tra: Thực hiện quá trình kiểm soát chi phí, phân tích biến động chi phí.

Kế toán quản trị sẽ là công cụ hỗ trợ cho công ty trong kiểm soát chi phí của các công đoạn sản xuất, phân tích sự biến động chi phí để đề ra các giải pháp quản lý chi phí. Ngoài ra, kế toán quản trị sẽ hỗ trợ cho công ty trong việc lập kế hoạch cho kỳ sản xuất.

- *Thực hiện khoán chi phí đối với chi phí quản lý xí nghiệp*

Trên cơ sở thống kê đầy đủ doanh thu, chi phí của từng bộ phận thực hiện khoán chi phí để kiểm soát chi phí. Điều kiện để thực hiện khoán chi phí là: Chi phí phải được hạch toán đầy đủ, chính xác. Cần qui định trách nhiệm cũng như khối lượng công việc cho từng bộ phận tránh tình trạng đùn đẩy công việc cho nhau. Tại

các bộ phận cơ sở cần xác định chi phí kiểm soát được và không kiểm soát được. Ngoài ra, cần có biện pháp và công cụ theo dõi chi phí phát sinh ở từng bộ phận để việc khoán chi phí đạt hiệu quả.

### **3.3. Các giải pháp kiến nghị**

#### **3.3.1. Giải pháp đối với nhà nước**

Một trong những nguyên nhân cơ bản làm giảm sút năng lực cạnh tranh của sản phẩm dệt may Việt Nam đó là giá thành sản phẩm của Việt Nam khá cao. Nguyên nhân là do phần lớn nguyên liệu sản xuất phải nhập khẩu từ nước ngoài, trang thiết bị cho ngành dệt may lạc hậu nên chi phí đầu vào cao. Ngoài ra, các chi phí như điện nước, bưu chính viễn thông, chi phí vận chuyển cao hơn nhiều so với các nước trên thế giới. Mặt khác, ngành dệt may là ngành sử dụng nhiều lao động do đó kinh phí công đoàn chiếm tỷ lệ lớn trong giá thành sản phẩm, trong khi chi phí này các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khoản này do công đoàn viên tự đóng.

Để giảm áp lực cạnh tranh tác giả có một số đề xuất với nhà nước:

- Cần có chính sách đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất bông, sợi, vải, phát triển những ngành công nghiệp phụ trợ như sản xuất phụ liệu may... vì những ngành này hiện đang rất thiếu khiến các doanh nghiệp phải nhập khẩu nguyên liệu đầu vào từ các quốc gia khác.
- Tiếp tục thực hiện các chính sách thu hút vốn đầu tư bằng nhiều hình thức để đổi mới công nghệ nhằm giảm giá thành sản phẩm.
- Ưu tiên cấp đất cho nhu cầu mở rộng sản xuất và có chính sách ưu đãi về thuế sử dụng đất đối với các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.
- Đề nghị xem xét khoản 2% kinh phí công đoàn không hạch toán vào chi phí mà ghi giảm quỹ phúc lợi doanh nghiệp.
- Tăng cường các biện pháp quản lý thị trường chống gian lận nhằm đảm bảo



công bằng cho các sản phẩm trong nước.

- Thực hiện qui hoạch lại các cảng biển đặc biệt các cảng cho tàu công-ten nơ, thực hiện cổ phần hóa các cảng tạo nên sự cạnh tranh giúp các doanh nghiệp xuất nhập khẩu hạ thấp chi phí.
- Đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để nâng cao năng lực cạnh tranh cho ngành dệt may Việt Nam.

### **3.3.2. Giải pháp đối với ngành dệt may**

Trong cuộc họp gần đây với Hiệp hội Dệt May Việt Nam, Thứ trưởng Thường trực Bùi Xuân Khu đã thẳng thắn phân tích, ngành Dệt May Việt Nam hiện còn có những điểm yếu đó là: Hầu hết nguyên liệu vẫn phải nhập khẩu; Dệt May Việt Nam chưa có thương hiệu xuất khẩu thực sự nổi tiếng trong khu vực và quốc tế mặc dù sản phẩm dệt may Việt Nam được tiêu thụ mạnh trên thị trường nội địa và trong nước; khâu thiết kế mẫu mã còn yếu chủ yếu làm theo mẫu do khách hàng đưa đến; khả năng cạnh tranh kém; đội ngũ cán bộ yếu kém ở những khâu then chốt như dệt nhuộm nên bị lệ thuộc nhiều vào chuyên gia nước ngoài. Để khắc phục những nhược điểm ngành Dệt may Việt nam trong những năm tới cần thực hiện các chính sách nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp dệt may trong nước phát triển:

- Hình thành nhiều trung tâm cung cấp nguyên phụ liệu đầu vào trên cơ sở khai thác lợi thế sẵn có của Việt nam và các nước có nguồn nguyên liệu cung cấp, chú trọng khuyến khích sử dụng nguyên liệu trong nước thay thế nguyên liệu nhập khẩu, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí sản xuất.
- Hưởng các doanh nghiệp vào việc phát triển thị trường nội địa.
- Tăng cường các hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa loại hình sản phẩm.
- Đẩy mạnh thực hiện công nghệ thông tin trong quản lý và khâu thiết kế sản phẩm.

- Tổ chức tốt hệ thống đào tạo mới và đào tạo lại để nâng cao năng lực quản lý, tay nghề cho cán bộ và công nhân, đồng thời thực hiện nhiều hoạt động xúc tiến thương mại.

### **3.3.3. Giải pháp đối với các công ty Dệt May**

- Xây dựng các quy chế quản lý tài chính để xác định rõ trách nhiệm của từng cá nhân. Bố trí nhân sự phù hợp với yêu cầu của công tác kế toán chi phí sản xuất.

- Tiến hành khảo sát toàn bộ qui trình công nghệ dựa trên điều kiện sản xuất thực tiễn của doanh nghiệp qua mỗi công đoạn sản xuất theo các hướng:

- Thời điểm phát sinh chi phí.
- Loại chi phí phát sinh và những ảnh hưởng của nó trong toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh.
- Thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế từ quá trình sản xuất như: Vật liệu thừa từ sản xuất hoàn kho; phế liệu thu hồi từ sản xuất; nhu cầu cung ứng phụ tùng, vật liệu phụ... Qua đó doanh nghiệp có thể nắm được các yêu cầu của tiến độ sản xuất Trên cơ sở đó, xây dựng các qui định nhằm kiểm soát chi phí cho toàn bộ qui trình sản xuất như qui định về thủ tục thời gian hoàn kho; trình tự luân chuyển chứng từ ...

- Thành lập bộ phận kế toán quản trị để có sự phối hợp trong quá trình hoạt động nhằm kiểm soát chi phí.

- Cần có sự phối hợp giữa các bộ phận chức năng trong việc xây dựng các định mức chi phí. Xây dựng định mức chi phí cần chú trọng đến định mức hao hụt qua các giai đoạn sản xuất đặc thù. Chi phí định mức phải được xem xét và điều chỉnh kịp thời khi cần thiết. Sau mỗi kỳ sản xuất cần so sánh giữa chi phí thực tế với chi phí định mức tìm nguyên nhân kịp thời chấn chỉnh hoạt động.

- Nhận diện nguồn gốc phát sinh chi phí, nơi phát sinh chi phí theo từng hoạt

động. Qua đó, có những biện pháp quản lý chi phí hữu hiệu. Nhận diện chi phí giúp ước lượng chi phí phát sinh cũng như lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí hợp lý nhất cho các đối tượng chịu phí.

- Xem xét phương pháp phân loại chi phí của doanh nghiệp, đảm bảo phân loại chính xác làm cơ sở cho quá trình lập dự toán, xây dựng chi phí định mức, xác định tỷ trọng của từng khoản mục chi phí, làm cơ sở so sánh giữa chi phí thực tế với chi phí định mức.
- Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản vào quá trình hạch toán chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp, đảm bảo theo đúng qui định của chế độ kế toán và theo hệ thống quản lý chung của doanh nghiệp. Đồng thời, hệ thống tài khoản phải có sự thống nhất giữa các bộ phận trong doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình kiểm tra và lập Báo cáo sản xuất.
- Xem xét phương pháp xác định chi phí doanh nghiệp đang áp dụng bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Xác định các loại vật liệu trực tiếp sử dụng trong kỳ. Vật liệu xuất sử dụng nên căn cứ theo định mức để quản lý đầu vào của quá trình sản xuất. Chi phí vật liệu phân bổ cho từng mặt hàng theo chi phí định mức. Điều chỉnh chênh lệch giữa chi phí thực tế và chi phí định mức doanh nghiệp cần xác định mức trọng yếu. Nếu chênh lệch nhỏ doanh nghiệp điều chỉnh trực tiếp trên giá vốn hàng bán. Nếu chênh lệch lớn doanh nghiệp điều chỉnh tỷ lệ với chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, thành phẩm nhập kho, và giá vốn hàng bán.

- Chi phí nhân công trực tiếp

Quỹ lương phải được xây dựng trên cơ sở gắn hiệu quả sản xuất với thu nhập của người lao động.

- Chi phí sản xuất chung

Cần phân biệt rõ giữa vật liệu phụ với phụ tùng thay thế. Khi phân bổ chi phí phụ tùng thay thế cần căn cứ vào hiện trạng máy để phân bổ có thể xây dựng định mức cho từng loại máy làm căn cứ phân bổ.

Đối với tiền lương của bộ phận quản lý phân xưởng cần có sự gắn kết giữa tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất với tiền lương của bộ phận quản lý phân xưởng nhằm phát huy vai trò của cán bộ quản lý phân xưởng.

Về hoạt động sản xuất phụ, chi phí sản xuất phụ phải được tập hợp theo từng hoạt động sau đó sử dụng các phương pháp tính giá thành sản xuất phụ để xác định giá thành và phân bổ cho các đối tượng sử dụng.

Chi phí điện sản xuất căn cứ theo định mức sử dụng cho từng loại máy để phân bổ cho từng bộ phận sản xuất.

Đối với các khoản chi phí quản lý sản xuất doanh nghiệp nên thực hiện khoán chi phí nhằm tiết kiệm chi phí.

- Cần xem xét hệ thống chứng từ, báo cáo đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin chi phí.
- Có kế hoạch đào tạo nhằm nâng cao trình độ của nhân viên kế toán.
- Thực hiện tin học hóa công tác kế toán doanh nghiệp .

#### **3.3.4. Giải pháp về công tác đào tạo**

Có thể nói, gần đây công tác đào tạo ngày càng được chú trọng. Tại Tp.HCM vào đầu năm 2006 công ty cổ phần IGTC được thành lập bởi 13 nhà sản xuất và một nhà cung cấp thiết bị hàng dệt may Tp.HCM, với sự trợ giúp của chương trình phát triển kinh tế tư nhân (MPDF) và hiệp hội Dệt May Thêu Đan Tp.HCM (AGTEK). Với mục tiêu đào tạo và dịch vụ tư vấn trong 4 lĩnh vực chủ yếu: Quản lý sản xuất; tiếp thị và mua bán hàng; quản lý nguồn nhân lực; trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp theo tiêu chuẩn quốc tế. Đối tượng học viên là cán bộ quản lý trong các công ty may mặc, chuyên trưởng và các cán bộ quản lý

trong các lĩnh vực: tiếp thị và mua bán hàng, sản xuất hoạch định sản xuất, quản lý nhân sự, kiểm soát chất lượng sản xuất...

Tác giả có kiến nghị Công ty IGTC sắp tới nên có sự liên kết với các trường Đại học để một mặt các giảng viên có cơ hội bổ sung kiến thức thực tiễn hỗ trợ cho công tác giảng dạy. Mặt khác, các em sinh viên có điều kiện tiếp cận với thực tế được học hỏi những kinh nghiệm trong thực tiễn. Hiện nay, trong chương trình đào tạo tại các trường Cao đẳng và Đại học đã có đưa vào môn học kế toán chi phí. Tác giả kiến nghị đối với môn học này nên dành một thời lượng lớn cho các em sinh viên tham gia tìm hiểu thực tiễn tại các công ty sản xuất thông qua hình thức tiểu luận.

### **Kết luận chương 3**

Hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm có thể được xem là mục tiêu của nhiều doanh nghiệp. Đối với Tp.HCM - trung tâm thương mại lớn của Việt nam, có những đóng góp đáng kể vào giá trị kim ngạch xuất khẩu của ngành Dệt May, giá trị sản xuất công nghiệp gia tăng qua các năm. Bên cạnh đó, địa bàn Tp.HCM có nhiều loại hình doanh nghiệp dệt may từ trung ương đến địa phương thu hút một lượng lớn lao động trong cả nước. Do đó, giải pháp hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm sẽ góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Dệt May, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong cả nước. Để hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí và phương pháp tính giá thành tác giả đã đề xuất 7 nhóm giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành của các doanh nghiệp Dệt may Tp.HCM bao gồm:

1. Nâng cao nhận thức của người lao động trong doanh nghiệp
2. Nhận diện chi phí sản xuất
3. Phân loại chi phí sản xuất
4. Về tập hợp chi phí sản xuất
5. Công tác tính giá thành sản phẩm
6. Công tác tổ chức kế toán chi phí sản xuất
7. Phương pháp xác định các yếu tố chi phí sản xuất
8. Hệ thống tài khoản sử dụng và phương pháp hạch toán
9. Hệ thống chứng từ và Báo cáo
10. Phương pháp kiểm soát chi phí

## KẾT LUẬN

Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên WTO, có thể nói đây là một sự kiện quan trọng mở ra nhiều cơ hội cho các ngành kinh tế trong nước đặc biệt là ngành Dệt - May. Trở thành thành viên WTO, Việt Nam được dỡ bỏ hạn ngạch nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ là thị trường mà trong nhiều năm liền đóng góp hơn một nửa kim ngạch xuất khẩu của ngành. Cơ hội đan xen thách thức, để nâng cao năng lực cạnh tranh, sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp phải vừa đẹp về hình thức, vừa đảm bảo chất lượng, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng nhưng giá cả hợp lý.

Trong quá trình hoạt động thực tiễn, nhiều nhà quản lý đều nhất trí rằng hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm là một giải pháp hữu hiệu hỗ trợ cho quá trình kiểm soát chi phí hạ giá thành sản phẩm nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Với các doanh nghiệp Dệt May, hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm là yêu cầu quan trọng để đáp ứng với tình hình cạnh tranh khốc liệt như hiện nay.

Qua thời gian tìm hiểu hệ thống kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp Dệt May Tp. HCM tác giả hoàn thành toàn bộ đề tài ***“Hoàn thiện công tác kế toán chi phí và phương pháp tính giá thành sản phẩm của các doanh nghiệp Dệt may TP.HCM”*** và đạt được mục tiêu là đề ra các giải pháp hữu hiệu giúp hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành cho các doanh nghiệp Dệt may Tp.HCM. Đề tài mang lại cho tác giả nhiều kinh nghiệm quý báu trong thực tiễn quản lý doanh nghiệp. Đề tài sẽ tiếp tục mở rộng hướng nghiên cứu hoàn thiện hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cho Ngành Dệt May và hướng tới thiết lập mô hình kế toán cho qui trình sản xuất của Ngành Dệt May.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS TS. Phạm Văn Dực (2006), *Kế toán Quản trị*, Nhà xuất bản thống kê
2. TS. Phạm Văn Dực, TS. Đoàn Ngọc Quế, Th.S Bùi Văn Dương (2002), *Kế toán chi phí*, Nhà xuất bản thống kê, TP. Hồ Chí Minh
3. TS. Phạm Văn Dực, Đặng Kim Cương (2003), *Kế toán Quản trị và phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản thống kê TP. Hồ Chí Minh
4. TS. Phan Đức Dũng (2006), *Kế toán chi phí giá thành*, Nhà xuất bản thống kê
5. TS. Trần Xuân Kiên (2006), Việt Nam tầm nhìn 2005, Nhà xuất bản Thanh Niên.
6. Th.S Huỳnh Lợi, Th.S Nguyễn Khắc Tâm(2002), *Kế toán chi phí*, Nhà xuất bản thống kê
7. TS. Võ Văn Nhị, Th.S Bùi Văn Dương (2001), *Các giải pháp căn bản để phát huy tính hữu ích của hệ thống kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm đối với công tác quản trị ở các doanh nghiệp Việt Nam*, Đề tài nghiên cứu khoa học
8. Th.S Bùi Văn Trường (2005), *Kế toán chi phí*, Nhà xuất bản thống kê
9. Tập thể tác giả khoa Kế toán – Kiểm toán Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2005), *Kế toán tài chính*, Nhà xuất bản tài chính Hà nội
10. Tập thể tác giả (2004), Thương mại đầu tư Việt Nam trong tiến trình hội nhập WTO, Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
11. Tài liệu trên Internet:
  - [www.mpi.gov.vn](http://www.mpi.gov.vn)
  - [www.agtex.com.vn](http://www.agtex.com.vn)
  - [www.toquoc.gov.vn](http://www.toquoc.gov.vn)

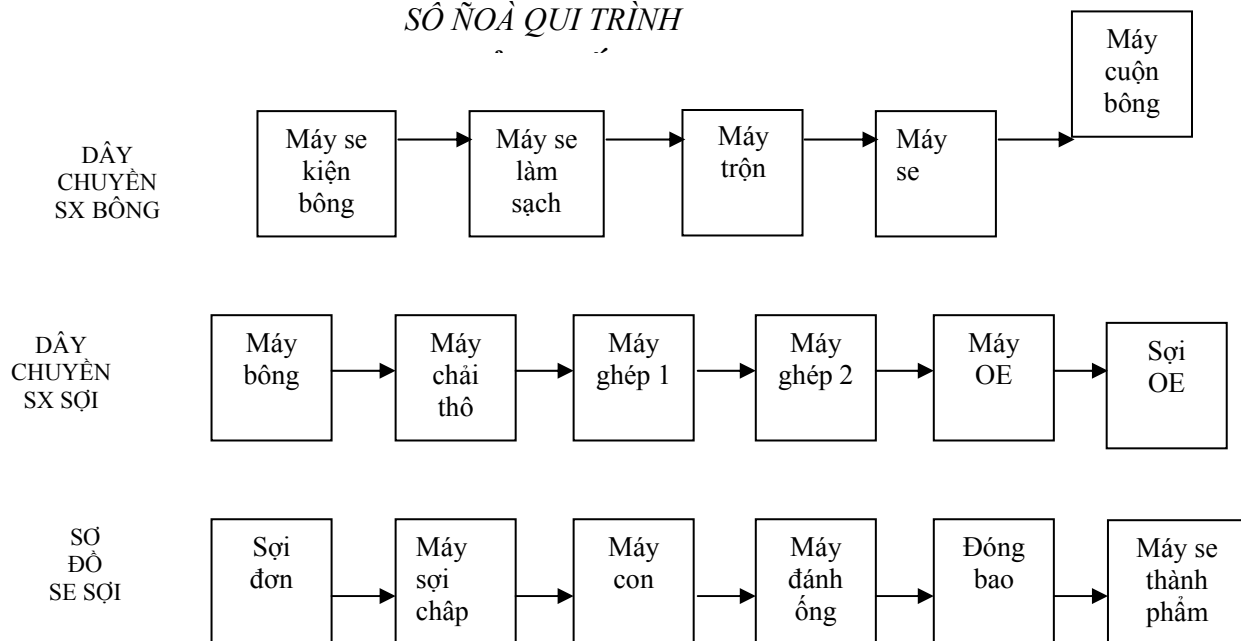


## DANH MỤC PHỤ LỤC

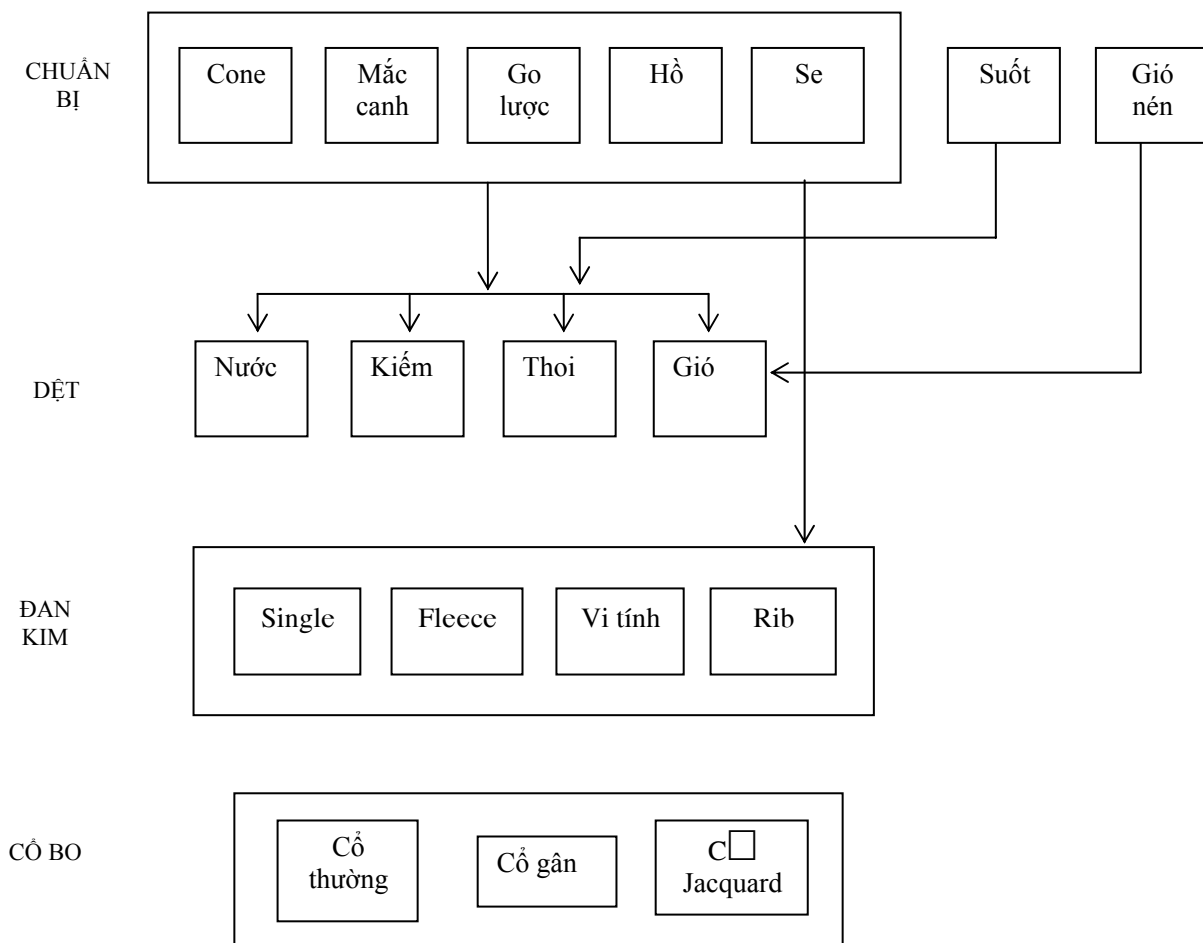
<b>Phụ lục số 1:</b> .....	<b>Sơ đồ qui trình công nghệ</b>	<b>1</b>
<b>PHỤ LỤC SỐ 2:</b> .....	<b>SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG</b> .....	<b>3</b>
<b><u>Phụ lục số 3:</u></b> .....	<b><u>SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG</u></b> .....	<b>4</b>
<b><u>Phụ lục số 4:</u></b> .....	<b><u>HỆ THỐNG CÁC TÀI KHOẢN SỬ DỤNG TRONG CÔNG TÁC TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY</u></b> .....	<b>5</b>
<b><u>Phụ lục số 5:</u></b> .....	<b><u>QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ÁO TẠI CƠ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG</u></b> .....	<b>6</b>
<b><u>Phụ lục số 6:</u></b> .....	<b><u>QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XN SỢI 2 CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG</u></b> .....	<b>31</b>
<b><u>Phụ lục số 7:</u></b> .....	<b><u>QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY SỢI CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN - VIỆT THẮNG</u></b> .....	<b>40</b>
<b><u>Phụ lục số 8:</u></b> .....	<b><u>QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY DỆT MAY GIA ĐỊNH</u></b> .....	<b>46</b>

## Phụ lục số 1: SƠ ĐỒ QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ

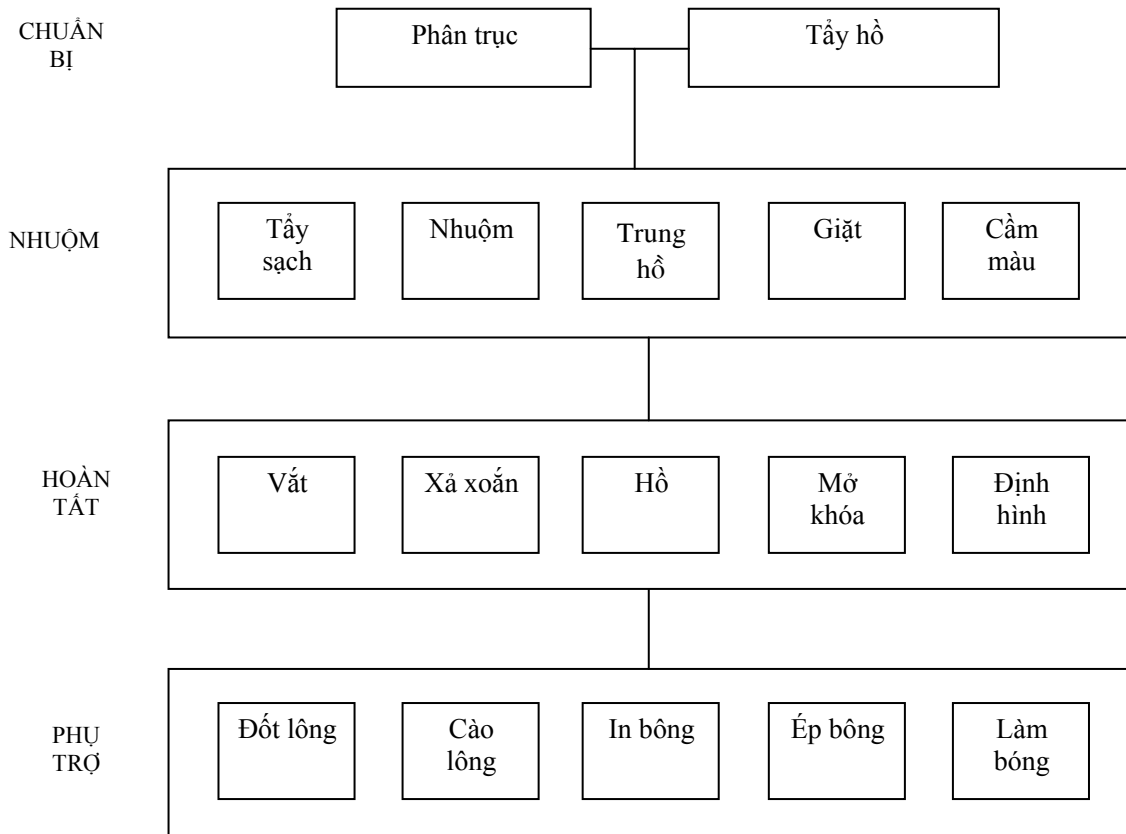
### SƠ ĐỒ QUY TRÌNH



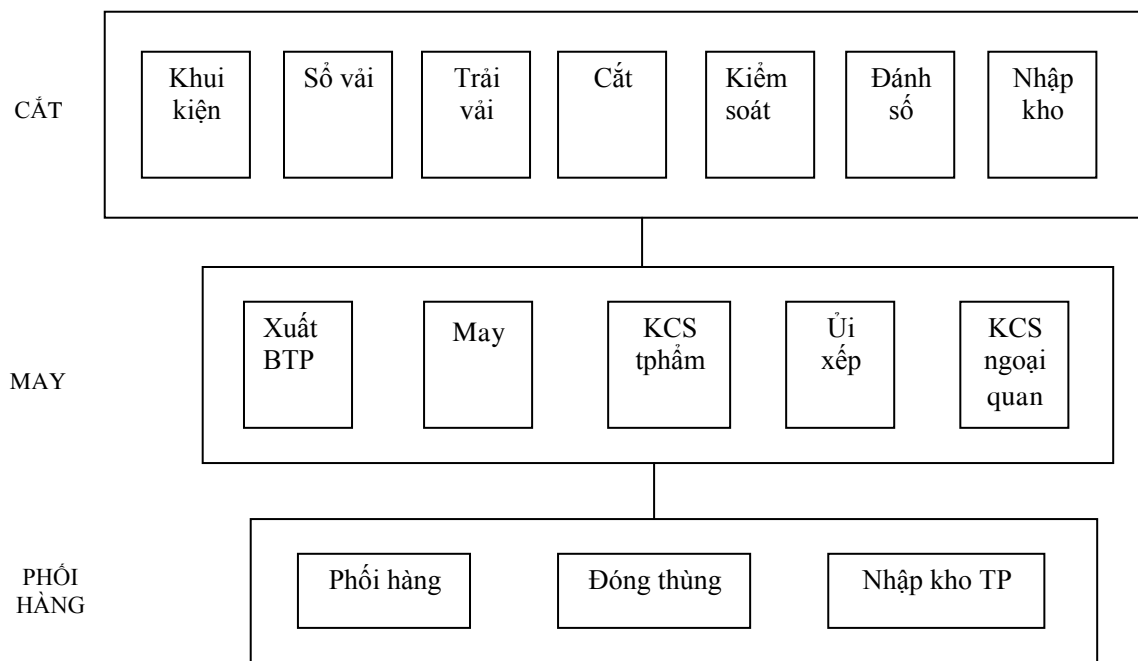
### SƠ ĐỒ QUY TRÌNH DỆT



2  
**SƠ ĐỒ QUY TRÌNH NHUỘM**

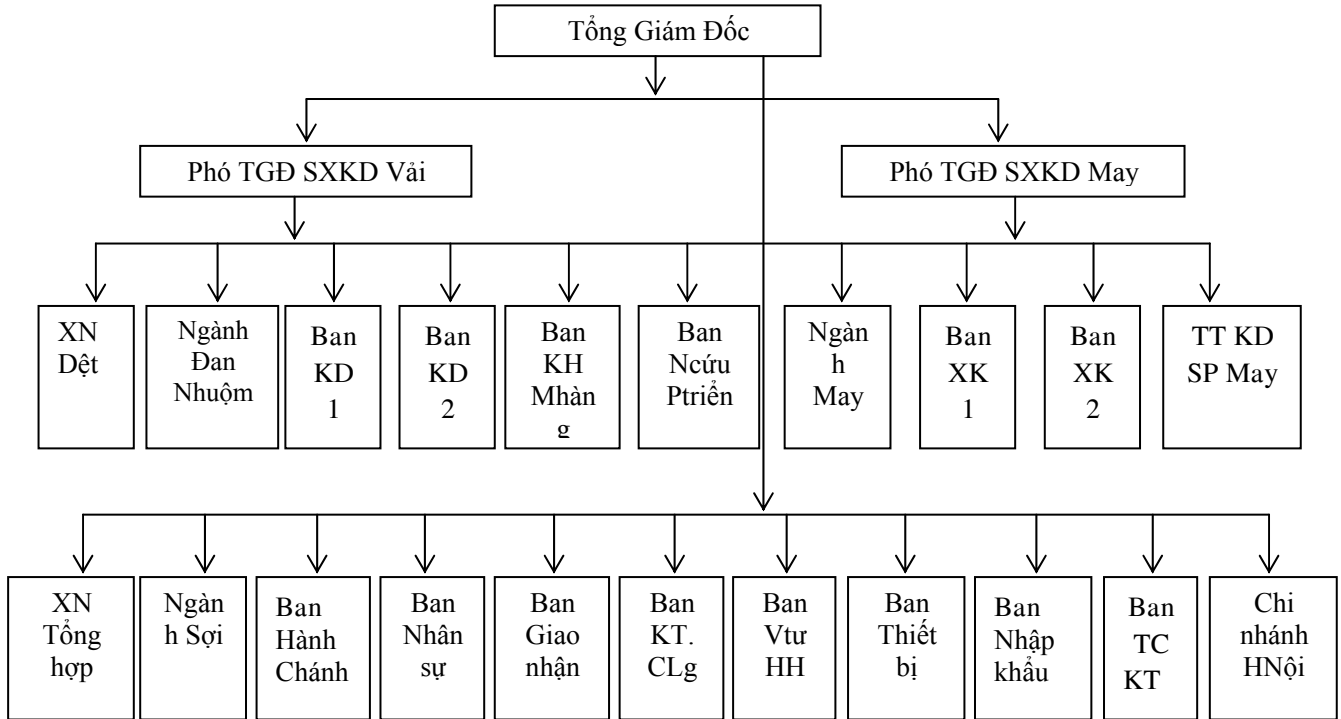


**SƠ ĐỒ QUY TRÌNH MAY**



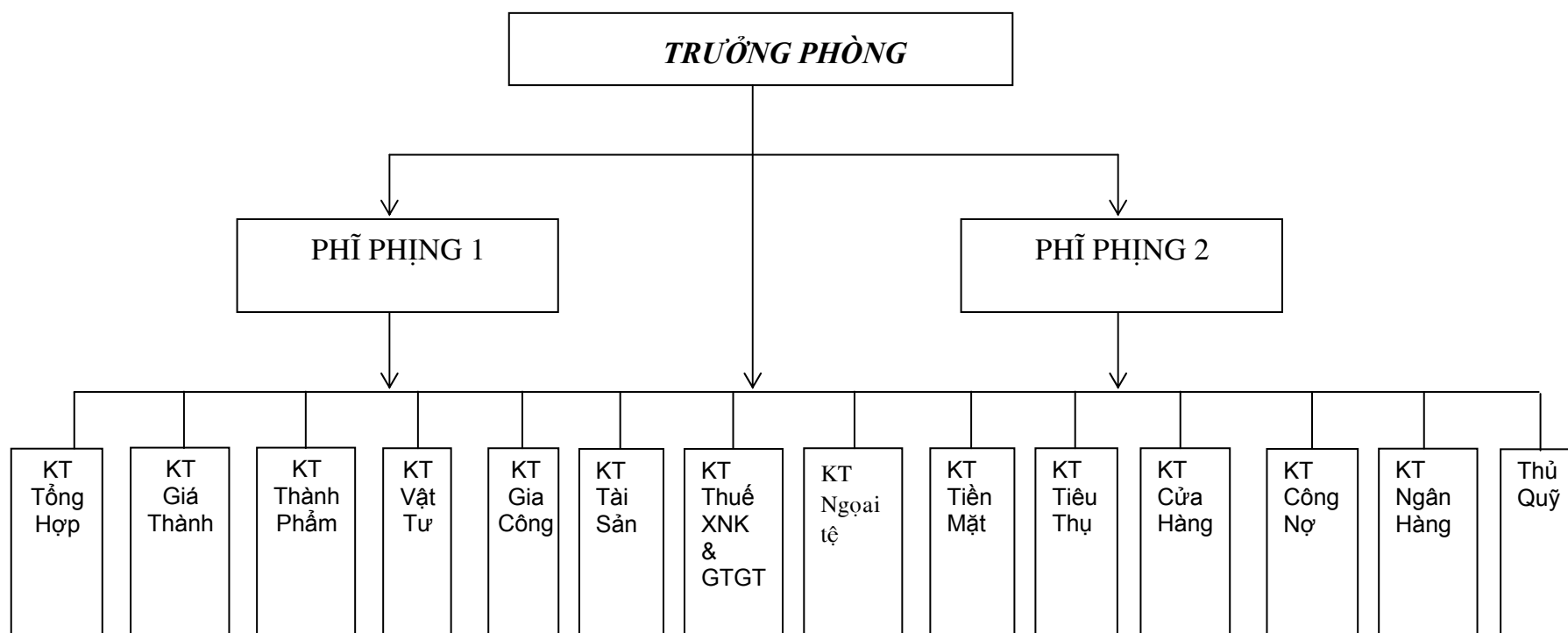
Phụ lục số 2

## SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐEÄT MAY THẠO NH CÔNG



Phụ lục số 3

**SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY KẾ TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG**



**Phụ lục số 4**

**HỆ THỐNG CÁC TÀI KHOẢN SỬ DỤNG TRONG  
CÔNG TÁC TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT  
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY**

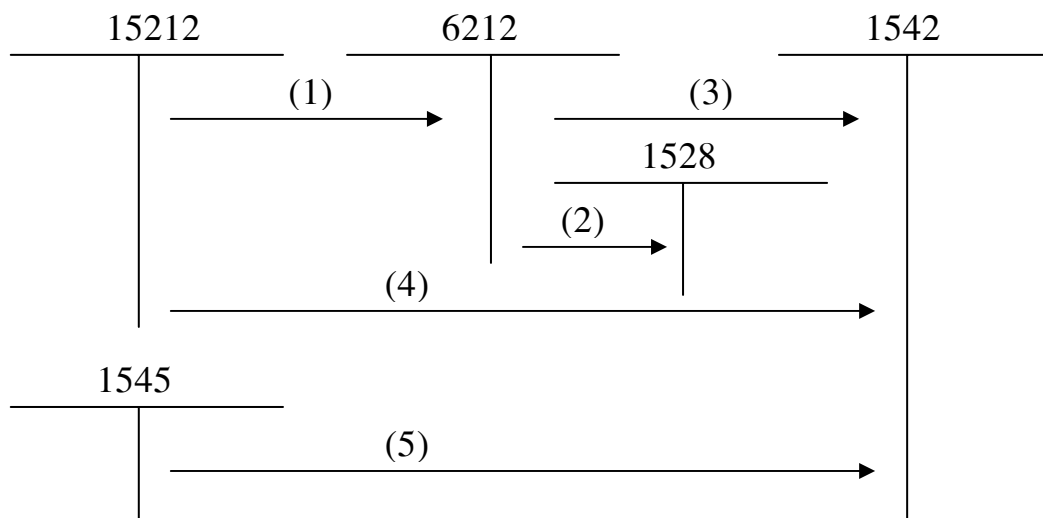
<b>Tài khoản</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>621</b>	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	
621.2	Chi phí NVLTT xí nghiệp Dệt	
621.3	Chi phí NVLTT Ngành Nhuộm	
621.4	Chi phí NVLTT Ngành May	
<b>622</b>	Chi phí nhân công trực tiếp	
622.2	Chi phí NCTT xí nghiệp Dệt	
622.3	Chi phí NCTT Ngành Nhuộm	
622.4	Chi phí NCTT Ngành May	
<b>627</b>	Chi phí sản xuất chung	
6272	Chi phí quản lý SX xí nghiệp Dệt	
6273	Chi phí quản lý SX Ngành Nhuộm	
6274	Chi phí quản lý SX Ngành May	
627- Dien	Chi phí Điện tự sản xuất	
627- Schua	Chi phí lao vụ sửa chữa	
627-Lohoi	Chi phí sản xuất Lò hơi- Gió nén	
<b>154</b>	Chi phí sản xuất dở dang	
154.2	Chi phí sản xuất dở dang xí nghiệp Dệt	
154.3	Chi phí sản xuất dở dang Ngành Nhuộm	
154.4	Chi phí sản xuất dở dang Ngành May	
154.5	Chi phí thuê ngoài gia công	

Phụ lục số 5

## QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM ÁO TẠI CƠ SỞ CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG

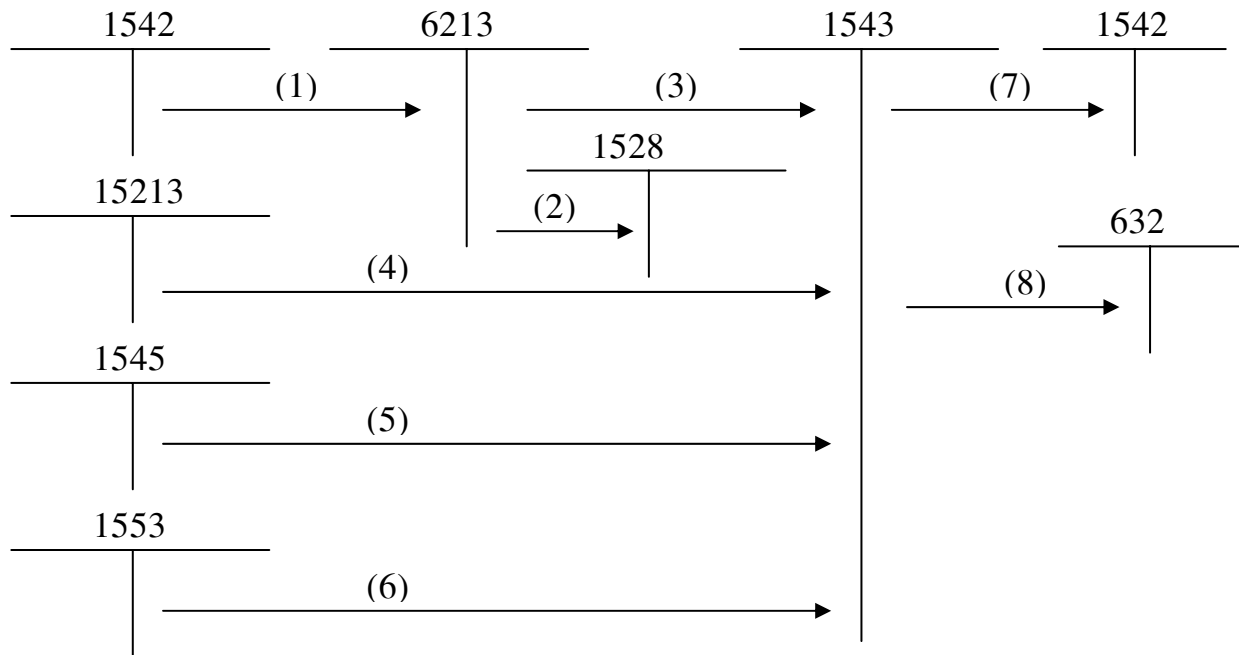
1. Qui trình tập hợp chi phía. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại xí nghiệp Dệt:



- (1) Vật liệu xuất từ kho để SX trực tiếp sản phẩm
- (2) Phế liệu thu hồi từ sản xuất nhập kho công ty
- (3) Kết chuyển giá trị nguyên vật liệu trực tiếp để xác định giá thành sp
- (4) Giá trị vật liệu mua ngoài xuất để sản xuất trực tiếp sản phẩm
- (5) Nhận vải Mặc do thuê ngoài gia công về sản xuất trực tiếp sản phẩm

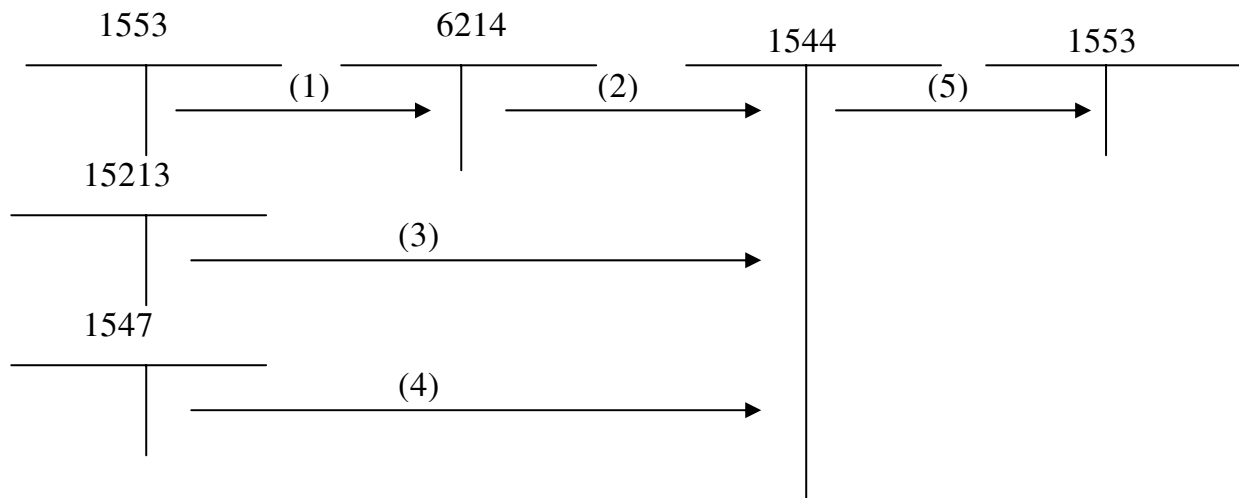
**Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại XN Nhuộm**



- (1) Nhận vải mộc từ xí nghiệp Dệt để sản xuất trực tiếp sản phẩm
- (2) Phế liệu thu hồi từ sản xuất nhập kho công ty
- (3) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để xác định giá thành sản phẩm
- (4) Vải mộc từ hàng mua ngoài để sản xuất
- (5) Vải mộc thuê ngoài gia công xuất để sản xuất trực tiếp sản phẩm
- (6) Xuất vải thành phẩm do không đạt chất lượng, cải màu.
- (7) Giảm trừ phần vải đã xuất kỳ trước cho xí nghiệp Nhuộm hoàn trả về kho Mộc
- (8) Xuất bán Mộc (Sử dụng giá xí nghiệp Dệt xuất Mộc cho xí nghiệp Nhuộm không tính lãi)



**Sơ đồ hạch toán tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại xí nghiệp May**



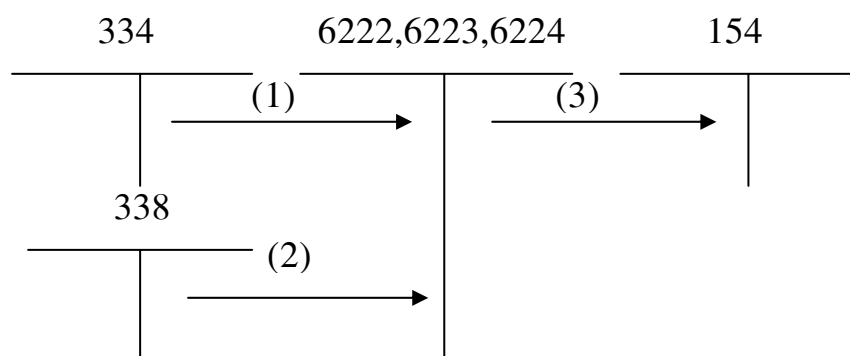
- (1) Xuất kho vật liệu để sản xuất trực tiếp sản phẩm
- (2) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp để xác định giá thành sản phẩm
- (3) Vải thành phẩm từ hàng mua ngoài xuất để sản xuất
- (4) Xuất vải thành phẩm từ xí nghiệp May thời trang
- (5) Xuất trả vải thừa sau sản xuất.

## BẢNG TỔNG HỢP CÂN ĐỐI NGUYÊN LIỆU CỦA CÁC GIAI ĐOẠN SẢN XUẤT

Nội dung	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ	Hoàn kho	Xuất bán	Xuất đem gia công	Phế liệu	Sử dụng	Tồn cuối kỳ
1. Bảng cân đối Sợi	8.873.018.211	33.910.274.296	652.567.941	1.989.381.804	15.786.908.800	28.823.800	16.215.419.608	10.099.572.359
2. Bảng cân đối Mộc	10.335.964.097	40.815.228.420	55.638.572			1.764.304	36.315.361.714	12.789.046.126
3. Bảng cân đối Vải	15.485.602.880	27.077.950.542	476.197.516		57.636.938	359.909.940	26.455.221.541	15.214.587.487

**b. Chi phí nhân công trực tiếp**

**Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:**



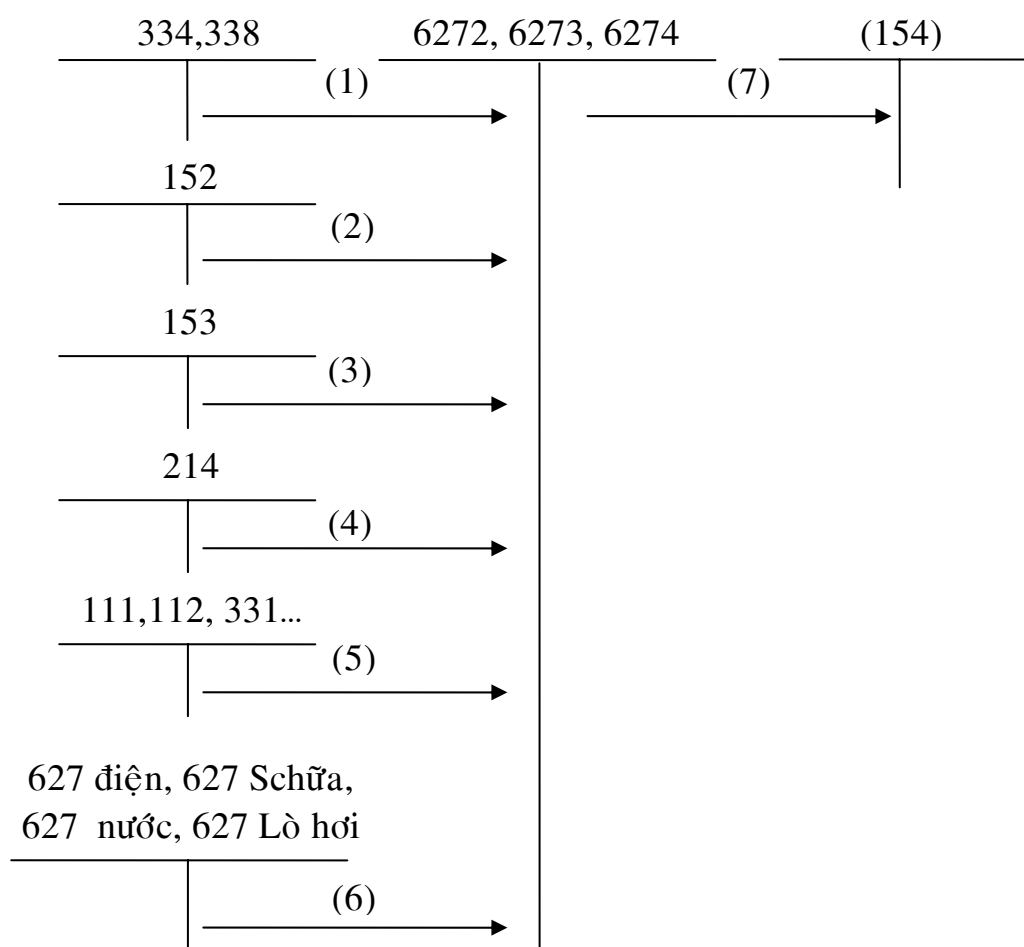
(1) Tiền lương phải trả cho các xí nghiệp

(2) Doanh nghiệp trích Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế theo qui định

(3) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

**c. Chi phí sản xuất chung**

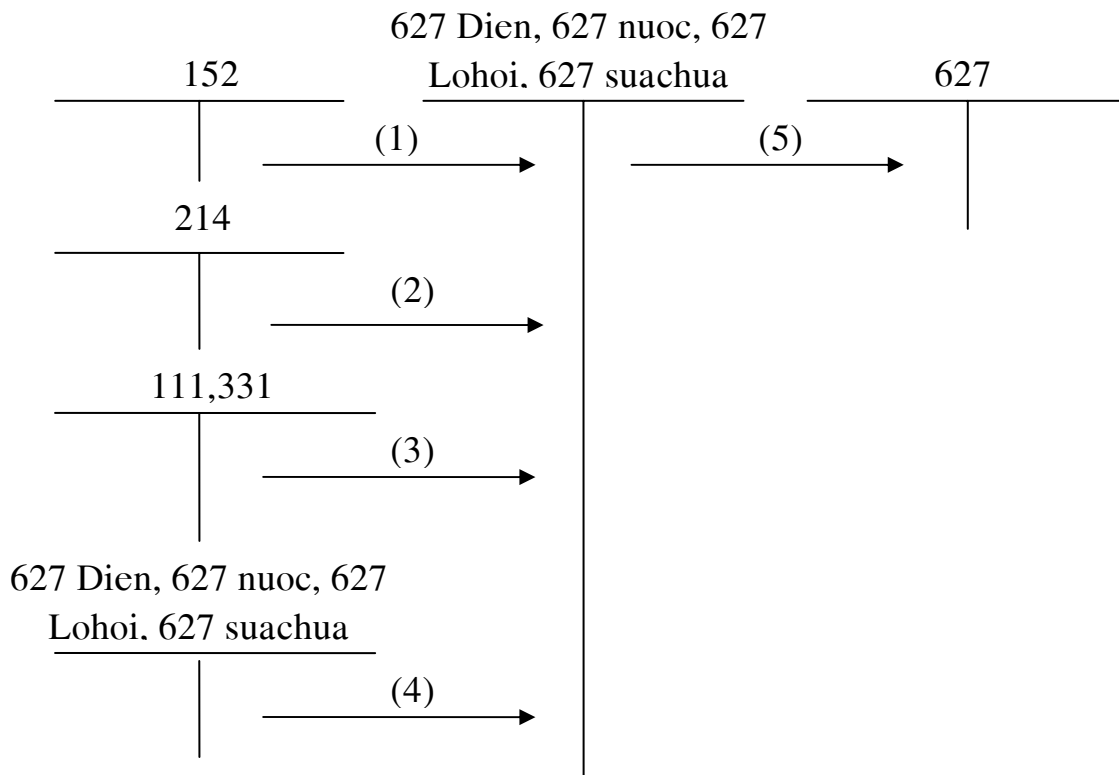
**Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung**



(1) Tiền lương và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế kinh phí công đoàn theo lương của nhân viên quản lý các xí nghiệp sản xuất

- (2) Vật liệu sử dụng cho quản lý phân xưởng
- (3) Công cụ dụng cụ phục vụ cho sản xuất
- (4) Khấu hao tài sản cố định cho phân xưởng sản xuất
- (5) Một số chi phí khác bằng tiền
- (6) Giá trị sản phẩm phụ, lao vụ phụ nhận cung cấp từ hoạt động sản xuất phụ
- (7) Kết chuyển chi phí sản xuất chung

### Sơ đồ hạch toán của hoạt động sản xuất phụ



- (1) Vật liệu sử dụng sản xuất sản phẩm phụ
- (2) Khấu hao tài sản cố định sản xuất phụ
- (3) Chi phí khác bằng tiền phục vụ cho sản xuất phụ
- (4) Giá trị sản phẩm phụ nhận cung cấp từ phân xưởng phụ khác
- (5) Giá trị sản phẩm phụ phân bổ cho các đối tượng sử dụng bao gồm hoạt động sản xuất phụ và hoạt động chính

## 2. Quy trình tính giá thành sản phẩm

### \* Phương pháp tính lương

#### Phương pháp xác định quỹ lương cho từng Ngành:

Căn cứ vào doanh thu mỗi tháng của từng Ngành và tỉ lệ trích lương qui định của công ty, kế toán xác định quỹ lương được trích của công ty theo công thức:

$$\text{Tổng quỹ lương trích trong kỳ của công ty} = \sum_{i=1}^N \text{Doanh thu bộ phận } i \times \text{Tỷ lệ trích lương của bộ phận } i$$

#### Phương pháp xác định quỹ lương cho từng Ngành:

Căn cứ vào doanh thu mỗi tháng của từng Ngành và tỉ lệ trích lương qui định của công ty, kế toán xác định quỹ lương được trích của công ty theo công thức:

$$\text{Tổng quỹ lương trích trong kỳ của công ty} = \sum_{i=1}^N \text{Doanh thu bộ phận } i \times \text{Tỷ lệ trích lương của bộ phận } i$$

### **Doanh thu tính lương và trích quỹ lương tháng 08/2006:**

\* Xác định mức trích lương tháng 08/2006:

NGÀNH	Doanh thu t08	Tỉ lệ trích	Quỹ lương được trích
+ Sợi	18,368,417,282	7.00%	1,285,789,210
+ Dệt – nhuộm	16,153,167,508	8,00%	1,292,253,401
Trong đó: CP gia công ngoài	-2,025,414,951	8,00%	-162,033,196
+ May	52,271,605,814	17.18%	8,980,261,879
Trong đó: CP gia công ngoài	-285,330,271	17.18%	-49,019,741
+ Gia công sợi	49,850,317	30.00%	14,955,095
+ Gia công vải mộc , TP	585,386,512	40.00%	234,154,605
+ Gia công SP May	1,041,158,131	50.00%	520,579,066
+ KD vật tư , phế liệu	1,598,939,453	1.44%	23,024,728
+ Khác	0	1.44%	0
<b>Cộng</b>	<b>90,068,525,017</b>		<b>12,139,965,046</b>

**Trong đó :**

+ Phân bổ cho Cty	11,374,965,046
+ Phân bổ cho XNS	750,000,000
+ Phân bổ cho CN	15,000,000

**Phương pháp xác định quỹ lương cho từng bộ phận trong ngành:**

Căn cứ số nhân sự có trong từng bộ phận, lập Bảng xác định tỷ trọng trong nhân sự

TỈ TRỌNG NHÂN SỰ TRONG TỪNG ĐƠN VỊ T8/2006 (Đơn vị tính: %)				
	QL	PV	TTSX	CỘNG
SỢI 1	2.60	7.44	89.96	100
SỢI 2	2.00	6.77	91.23	100
CB Dệt	4.30	5.10	90.60	100
XN Đan	4.60	8.50	86.90	100
XN Dệt gió	4.75	9.50	85.75	100
XN Dệt kiếm	4.75	9.50	85.75	100
XN Dệt nước	4.75	9.50	85.75	100
XN Nhuộm 1	5.88	14.71	79.41	100
XN Nhuộm 2	5.88	14.71	79.41	100
XN May 1	2.77	9.70	87.53	100
XN May 2	2.74	9.63	87.63	100
XN May 3	3.13	7.81	89.06	100
XN May 4	3.03	9.04	87.93	100
XN May 5	2.90	8.39	88.71	100
XN May 6	2.77	9.70	87.53	100
XN May 7	2.74	9.63	87.63	100
XN May TT	3.51	8.77	87.72	100
XN TH	8.50	91.50	0.00	100
PHONG BAN	70.03	24.30	5.67	100

Căn cứ tỷ trọng nhân sự và tiền lương căn bản từng bộ phận để xác định hệ số phân bổ lương

Công thức xác định hệ số phân bổ lương:

$$\text{Hệ số phân bổ lương của đối tượng i (thuộc bộ phận i)} = \frac{\text{Quỹ lương cơ bản của bộ phận i}}{\text{Tổng quỹ lương cơ bản toàn công ty – tổng quỹ lương cơ bản của XN Sợi 1 và 2}} \times \text{Tỷ trọng lương cơ bản của đối tượng i}$$

<b>HỆ SỐ PHÂN BỐ LƯƠNG( TRỪ XN SỢI )</b>					
<b>BỘ PHẬN</b>	<b>LCB</b>	<b>QL</b>	<b>PV</b>	<b>TTSX</b>	<b>CỘNG</b>
SỢI 1	225,759,354				
SỢI 2	186,267,646				
CB Dệt	286,898,500	0.34%	0.40%	7.10%	7.84%
XN Đan	186,666,750	0.23%	0.43%	4.43%	5.10%
XN Dệt gió	0	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
XN Dệt kiểm	0	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
XN Dệt nước	0	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
XN Nhuộm 1	183,211,407	0.29%	0.74%	3.98%	5.01%
XN Nhuộm 2	362,958,844	0.58%	1.46%	7.88%	9.92%
XN May 1	435,439,642	0.33%	1.15%	10.42%	11.90%
XN May 2	412,952,510	0.31%	1.09%	9.89%	11.28%
XN May 3	457,326,710	0.39%	0.98%	11.13%	12.50%
XN May 4	140,300,504	0.12%	0.35%	3.37%	3.83%
XN May 5		0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
XN May 6	281,980,065	0.21%	0.75%	6.74%	7.71%
XN May 7	430,377,820	0.32%	1.13%	10.31%	11.76%
XN May TT	125,022,749	0.12%	0.30%	3.00%	3.42%
XN TH	0	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
PHONG BAN	356,181,000	6.82%	2.37%	0.55%	9.73%
	<b>4,071,343,500</b>	10.07%	11.14%	78.79%	100.00%

Căn cứ Bảng tổng hợp phân bổ quỹ lương cho từng bộ phận kế toán xác định quỹ tiền lương của từng bộ phận theo công thức:

Tiền lương của bộ phận i = Tổng quỹ lương được trích trong kỳ của công ty x tỷ lệ phân bổ quỹ lương của bộ phận i.

**BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ QUỸ TIỀN LƯƠNG CHO TỪNG BỘ PHẬN  
THÁNG 8 NĂM 2006 (ĐVT: %)**

<b>ĐỐI TƯỢNG</b>	<b>334</b>	<b>HSPB</b>
<b>CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP</b>	<b>8,559,19,457</b>	<b>75.25%</b>
<b>- DỆT ( 6222)</b>	<b>1,312,230,562</b>	<b>11.54%</b>
+ CB Dệt	807,991,091	7.10%
+ XN Đan	504,239,471	4.43%
+ XN Dệt gió	0	0.00%
+ XN Dệt kiểm	0	0.00%
+ XN Dệt nước	0	0.00%
<b>- NHUỘM (6223)</b>	<b>1,348,196,929</b>	<b>11.85%</b>
+ XN Nhuộm 1	452,249,195	3.98%
+ XN Nhuộm 2	895,947,734	7.88%
<b>- MAY (6224)</b>	<b>5.898,769,966</b>	<b>51.86%</b>
+ XN May 1	1,184,772,567	10.42%
+ XN May 2	1,124,871,774	9.89%
+ XN May 3	1,266,074,770	11.13%
+ XN May 4	383,483,252	3.37%
+ XN May 5	0	0.00%
+ XN May 6	767,229,745	6.74%
+ XN May 7	1,172,337,858	10.31%
<b>CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG</b>	<b>1,319,948,406</b>	<b>11.60%</b>
<b>- DỆT ( 62712)</b>	<b>159,844,390</b>	<b>1.41%</b>
+ CB Dệt	83,831,305	0.74%
+ XN Đan	76,013,085	0.67%
+ XN Dệt gió	0	0.00%
+ XN Dệt kiểm	0	0.00%
+ XN Dệt nước	0	0.00%



<b>- NHUỘM (62713)</b>	<b>349,570,265</b>	<b>3.07%</b>
+ XN Nhuộm 1	117,262,447	1.03%
+ XN Nhuộm 2	232,307,818	2.04%
<b>- MAY ( 62714)</b>	<b>810,533,751</b>	<b>7.13%</b>
+ XN May 1	168,789,146	1.48%
+ XN May 2	158,788,815	1.40%
+ XN May 3	155,522,771	1.37%
+ XN May 4	52,640,087	0.46%
+ XN May 5	0	0.00%
+ XN May 6	109,303,724	0.96%
+ XN May 7	165,489,208	1.45%
<b>- CƠ ĐIỆN, VẬN TẢI (62715)</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>
<b>CHI PHÍ QLXN ( 6421 )</b>	<b>775,362,820</b>	<b>6.82%</b>
<b>CHI PHÍ BH (6411)</b>	<b>269,046,359</b>	<b>2.37%</b>
<b>MAY MẪU ( 1548)</b>	<b>6,277,748</b>	<b>0.55%</b>
<b>MAY TT (1547)</b>	<b>445,132,257</b>	<b>3.42%</b>
<b>PHẢI THU TỪ XNS1 ( 136111)</b>		
<b>PHẢI THU TỪ XNS2 ( 136112)</b>		
<b>PHẢI THU TỪ CNHN ( 13685)</b>		
<b>BHXH TRẢ THAY LƯƠNG (3383)</b>		
<b>BD ĐỘC HẠI XNS</b>		
<b>CỘNG</b>	<b>11,374,965,046</b>	<b>100%</b>

**TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG CỦA CÔNG NHÂN TRỰC TIẾP SẢN XUẤT  
THÁNG 8 NĂM 2006**

<b>Bộ phận</b>	<b>Quỹ lương được trích</b>	<b>BHXH</b>	<b>Cộng</b>
+ XN dệt (6222)	1.312.230.562	71.764.386	1.383.994.948
+ Ngành Nhuộm	1.348.196.929	73.731.345	1.421.928.274
+ Ngành May	5.898.769.966	322.596.971	6.221.366.937

**\* Phương pháp tính giá thành:**

**+ Xí nghiệp Dệt:**

• **Tài khoản sử dụng :TK 1542**

Số dư đầu tháng 8 của TK1542 : 14.515.618.380 bao gồm:

- Sợi : 8.873.018.211
- Hóa chất : 45.107.450
- Mộc Gia công : 5.597.492.716

Phát sinh trong kỳ TK 1542:

**1. Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí vật liệu trong sản phẩm dở dang đầu kỳ : 8.873.018.211
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh tăng : 33.910.274.296
- Chi phí nguyên vật liệu giảm : 32.683.720.130
  - Giảm trừ hoàn kho công ty do Sợi sử dụng còn thừa: 567.678.810
  - Giảm trừ hoàn kho công ty do tơ sử dụng còn thừa: 65.863.227
  - Giảm trừ Nhãn, dây đệm vai sản xuất cho XN May: 19.025.904
  - Giảm trừ do hoàn kho phế liệu: 28.823.800
  - Giảm do xuất Sợi đi gia công: 15.786.908.799
  - Sợi sử dụng trong kỳ để sản xuất sản phẩm: 16.215.419.608
- Chi phí vật liệu trong giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ 10.099.572.370

Hạch toán:

Nợ TK 1542:	33.910.274.296
Có TK 6212:	33.910.274.296
Nợ TK 1521:	633.542.037
Nợ TK 155 :	19.025.904
Nợ TK 1528:	28.823.800
Nợ TK 1545:	15.786.908.799
Có TK 1542	16.468.300.530

**2. Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:**

- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh tăng: 1.383.994.948 được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Hạch toán

Nợ TK 1542 : 1.383.994.948

Có TK 6222 : 1.383.994.948

### 3. Khoản mục chi phí sản xuất chung

- Chi phí sản xuất chung phát sinh tăng: 3.098.075.200 bao gồm
  - Trị giá vật liệu phụ xuất sử dụng: 491.177.452
  - Trị giá nhiên liệu xuất sử dụng: 14.787.439
  - Trị giá phụ tùng thay thế: 88.215.708
  - Trị giá vật liệu xây dựng để sửa chữa: 2.400.000
  - Trị giá bao bì xuất kho: 4.975.000
  - Khấu hao tài sản cố định: 1.405.429.945
  - Tiền lương nhân viên quản lý: 159.844.390
  - BHXH, BHYT, KPCĐ: 26.018.096
  - Chi phí khác bằng tiền: 886.072.334
  - Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ điện: 1,828.068
  - Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ Nước: 17.326.768
- Chi phí sản xuất chung giảm do hoàn kho 15.687.156
- Chi phí sản xuất chung phát sinh: 3.082.388.044

Hạch toán:

Nợ TK 1542 : 3.098.075.200

Có TK 6272 : 3.098.075.200

Nợ TK 1522 : 15.687.156

Có TK 1542 : 15.687.156

### 4. Giá trị sản phẩm phụ cung cấp cho sản xuất chính: 31.294.656

- Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ điện: 13.320.468
- Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ Lò hơi: 17.974.188

Hạch toán:

Nợ TK 1542 : 31.294.656

Có TK 627 Điện : 13.320.468

Có TK 627 Lò hơi: 17.974.188

**5. Mộc gia công**

- Chi phí mộc gia công trong sản phẩm dở dang đầu kỳ: 5.597.492.716
- Giá trị Mộc nhận gia công trong kỳ: 37.134.610.750
- Giảm do xuất sản phẩm gia công giao XN Nhuộm: 38.436.959.770
- Giá trị gia công trong sản phẩm dở dang cuối kỳ: 4.295.143.696

Hạch toán:

Nợ TK 1542 :	37.134.610.750
Có TK 1545:	37.134.610.750
Nợ TK 1543:	38.436.959.770
Có TK 1542:	38.436.959.770

**6. Hóa chất:**

- Chi phí hóa chất trong sản phẩm dở dang đầu kỳ : 45.107.450
- Hóa chất nhập trong : 145.565.454
- Hóa chất sử dụng : 102.556.429
- Chi phí hóa chất trong sản phẩm dở dang cuối kỳ : 88.116.475

Hạch toán:

Nợ TK 1542:	145.565.454
Có TK 1521:	145.565.454

- **Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: 14.482.832.520**

Xí nghiệp áp dụng phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, bao gồm:

- Nguyên vật liệu trực tiếp dở dang : 10.099.572.359
- Hóa chất : 88.116.475
- Giá trị Mộc gia công : 4.295.143.696

- **Giá thành sản phẩm:**

Sản phẩm Mộc hoàn thành nhập kho : 20.815.653.700

Bao gồm:

1. **Sản phẩm hoàn thành nhập kho: 20.172.123.581**

- Chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp: 16.215.419.608
- Chi phí Nhân công trực tiếp: 1.383.994.948
- Chi phí Nguyên vật liệu phụ: 102.556.429

- Chi phí điện động lực: 874.695.609
- Chi phí khấu hao tài sản cố định 1.405.429.945
- Chi phí quản lý xí nghiệp: 190.027.042
- 2. Giá thành nhân gia công dệt Mộc+ se sợi: 643.530.120

Hạch toán:

Nợ TK 1552:	20.172.123.581
Có TK 1542	20.172.123.581
Nợ TK 632:	643.530.120
Có TK 1542	643.530.120

### **+ Ngành Nhuộm:**

- **Tài khoản sử dụng :TK 1543**

Số dư đầu tháng 8 của TK1543: 12.084.415.845 bao gồm:

- Nguyên liệu vải: 10.335.964.097
- Hóa chất: 1.748.451.748

Phát sinh trong kỳ TK 1543:

#### **1. Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí vật liệu trong sản phẩm dở dang đầu kỳ: 10.335.964.097
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh tăng: 40.815.228.420
  - Nhận vải Mộc từ xí nghiệp Dệt: 38.436.959.773
  - Nhận vải Mộc sửa chữa 1.944.138.414
  - Nhận vải Mộc gia công 434.130.236
- Chi phí nguyên vật liệu giảm: 38.362.146.390
  - Bán Mộc 1.989.381.804
  - Hoàn kho phế liệu 1.764.304
  - Hoàn kho Mộc 55.638.574
  - Xuất Mộc để sản xuất 36.315.361.714
- Chi phí vật liệu trong sản phẩm dở dang cuối kỳ 12.789.046.126

Hạch toán:

Nợ TK 1543:	40.815.228.420
Có TK 621:	40.815.228.420
Nợ TK 632:	1.989.381.804
Nợ TK 1528:	1.764.304

Nợ TK 1542:	55.638.574
Có TK 1543:	2.046.784.682

**2. Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:**

- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh tăng 1.421.928.274 được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất trong kỳ nên không có trong giá trị sản phẩm dở dang

Hạch toán :

Nợ TK 1543:	1.421.928.274
Có TK 6223:	1.421.928.274

**3. Khoản mục chi phí sản xuất chung:**

- Chi phí sản xuất chung phát sinh tăng 8.320.018.671 bao gồm:

- Trị giá vật liệu phụ xuất sử dụng	1.576.708.734
- Trị giá nhiên liệu xuất sử dụng	3.559.054.145
- Trị giá phụ tùng thay thế	19.816.842
- Trị giá bao bì xuất kho	172.184.160
- Trị giá công cụ xuất dùng	3.458.000
- Khấu hao tài sản cố định	1.776.280.656
- Tiền lương nhân viên quản lý	349.570.265
- BHXH, BHYT, KPCĐ	45.026.197
- Chi phí khác bằng tiền	817.521.752
- Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ điện	397.920

- Chi phí sản xuất chung giảm do hoàn kho 68.365.940
- Chi phí sản xuất chung phát sinh: 8.251.652.731

Hạch toán :

Nợ TK 1542 :	8.320.018.671
Có TK 6272 :	8.320.018.671

Nợ TK 1522:	68.365.940
Có TK 1542	68.365.940

**4. Giá trị sản phẩm phụ cung cấp cho sản xuất chính: 414.511.573**

- Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ điện : 13.273.190
- Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ Nước : 162.438.454
- Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ Lò hơi : 238.799.929

Hạch toán:

Nợ TK 1542: 414.511.573

Có TK 627 Điện : 13.273.190

Có TK 627 Nước : 162.438.454

Có TK 672 Lò hơi: 238.799.929

**5. Hóa chất:**

- Chi phí hóa chất trong sản phẩm dở dang đầu kỳ: 1.748.451.748
- Hóa chất nhập trong : 7.061.328.630
- Hóa chất sử dụng : 7.167.755.307
- Chi phí hóa chất trong sản phẩm dở dang cuối kỳ: 1.642.025.071

Hạch toán:

Nợ TK 1542: 7.061.328.630

Có TK 1521: 7.061.328.630

**6. Nhân gia công: 2.917.580**

Hạch toán :

Nợ TK 1543: 2.917.580

Có TK 1545: 2.917.580

- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ : 14.431.071.197 bao gồm:
  - Nguyên vật liệu trực tiếp dở dang : 12.789.046.126
  - Hóa chất : 1.642.025.071
- Sản phẩm hoàn thành cuối kỳ : 53.574.127.181
  - Nguyên vật liệu chính : 36.315.361.714
  - Vật liệu phụ : 7.507.060.807
  - Nhiên liệu : 3.559.054.145
  - Động lực : 942.588.553
  - Tiền lương : 1.421.928.274
  - Khấu hao tài sản cố định : 1.776.280.656
  - Chi phí quản lý xí nghiệp : 2.051.853.032

**+ Ngành May:**• **Tài khoản sử dụng: TK 1544**

- Số dư đầu tháng TK 1544: 16.470.609.174 bao gồm:
  - Nguyên liệu vải : 15.485.602.880
  - Vật tư : 985.006.294

Phát sinh trong kỳ TK 1544:

**1. Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:**

- Chi phí vật liệu trong sản phẩm dở dang đầu kỳ :15.485.602.880
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh tăng :27.077.950.545
  - Nhận vải từ xí nghiệp Nhuộm : 27.026.860.460
  - Nhận vải sửa chữa : 34.864.770
  - Nhận bao bì : 16.225.315
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp giảm : 27.348.965.930
  - Hoàn kho phế liệu : 359.909.940
  - Hoàn kho vải khúc : 72.497.973
  - Hoàn kho vật liệu thừa : 403.699.543
  - Xuất vải đi gia công : 57.636.938
- Trị giá vật liệu sử dụng sản xuất trực tiếp sản phẩm:26.455.221.541
- Chi phí vật liệu trực tiếp trong sản phẩm dở dang cuối kỳ15.214.587.487

Hạch toán:

Nợ TK 1544 :	27.077.950.545
Có TK 6214:	27.077.950.545
Nợ TK 1528:	432.497.913
Nợ TK 1521:	403.699.543
Nợ TK 1545:	57.636.938
Có TK 1544:	893.834.494

**2. Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp:**

- Chi phí nhân công trực tiếp phát sinh tăng: 6.221.366.937  
được tính toàn bộ vào chi phí sản xuất trong kỳ nên không có trong giá trị sản phẩm dở dang



Hạch toán:

Nợ TK 1543: 6.221.366.937

Có TK 6223: 6.221.366.937

### 3. Khoản mục chi phí sản xuất chung:

- Chi phí sản xuất chung phát sinh tăng: 3.586.275.752 bao gồm:
  - Trị giá vật liệu phụ xuất sử dụng : 193.526.691
  - Trị giá phụ tùng thay thế : 560.000
  - Trị giá bao bì xuất kho : 861.841.533
  - Nhập vật tư sau gia công : 224.769.498
  - Khấu hao tài sản cố định : 802.688.528
  - Tiền lương nhân viên quản lý : 810.533.751
  - BHXH, BHYT, KPCĐ : 46.348.362
  - Chi phí khác bằng tiền : 617.617.997
  - Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ điện 2.399.239
  - Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ Nước : 25.990.153
- Chi phí sản xuất chung giảm do hoàn kho : 20.166.650
- Chi phí sản xuất chung phát sinh: : 8.251.652.731

Hạch toán:

Nợ TK 1542 : 3.586.275.752

Có TK 6272 : 3.586.275.752

Nợ TK 1522: 20.166.650

Có TK 1542 20.166.650

### 4. Giá trị sản phẩm phụ cung cấp cho sản xuất chính: 4.188.009

- Nhận giá trị cung cấp sản phẩm phụ điện 4.188.009

Hạch toán:

Nợ TK 1542 : 4.188.009

Có TK 627 Điện: 4.188.009

### 5. Vật tư

- Trị giá vật tư trong sản phẩm dở dang đầu kỳ : 985.006.294
- Trị giá vật tư nhập trong kỳ : 1.535.000.000
- Trị giá vật tư xuất trong kỳ : 1.558.131.611
- Trị giá vật tư tồn cuối kỳ : 961.874.683

Hạch toán:

Nợ TK 1544: 1.535.000.000

Có TK 1521: 1.535.000.000

**6. Gia công:**

– Nhập vật tư gia công: 619.854.210

Hạch toán:

Nợ TK 1544: 619.854.210

Có TK 1545: 619.854.210

- Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ: 16.176.462.170 bao gồm:
  - Nguyên vật liệu trực tiếp dở dang : 15.214.587.487
  - Vật tư: : 961.874.683
- Sản phẩm hoàn thành cuối kỳ : 38.424.781.318
  - Nguyên vật liệu chính : 26.455.221.541
  - Vật liệu phụ : 3.007.456.096
  - Động lực : 282.049.308
  - Tiền lương : 6.221.366.937
  - Khấu hao tài sản cố định : 802.688.528
  - Chi phí quản lý xí nghiệp : 1.655.998.908

• **Hoạt động sản xuất phụ TK 627 (chi tiết theo từng hoạt động)**

\* Hoạt động sản xuất Điện:

- Chi phí phát sinh tăng trong kỳ :39.398.012 bao gồm:
  - Trị giá vật liệu phụ xuất sử dụng : 370.500
  - Trị giá nhiên liệu xuất sử dụng : 8.487.336
  - Khấu hao tài sản cố định : 29.397.176
  - Bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật: 1.143.000

Hạch toán:

Nợ TK 627 Điện : 39.398.012

Có TK 1522: 370.500

Có TK 1523: 8.487.336

Có TK 214: 29.397.012

Có TK 338: 1.143.000

- Chi phí phát sinh giảm trong kỳ bao gồm : 39.398.012
  - Cung cấp để sản xuất trực tiếp tại xí nghiệp Dệt : 13.320.468
  - Cung cấp để sản xuất trực tiếp Ngành Nhuộm : 13.273.190
  - Cung cấp để sản xuất trực tiếp Ngành May : 4.188.009
  - Cung cấp cho hoạt động quản lý xí nghiệp Dệt : 1.828.068
  - Cung cấp cho hoạt động quản lý Ngành Nhuộm : 397.920
  - Cung cấp cho hoạt động quản lý Ngành May : 2.399.339
  - Cung cấp cho phận quản lý công ty : 906.153
  - Cung cấp cho hoạt động Lò hơi : 2.659.366
  - Cung cấp cho hoạt động cung cấp Nước : 425.499

Hạch toán:

Nợ TK 1542:	13.320.468
Nợ TK 1543:	13.273.190
Nợ TK 1544:	4.188.009
Nợ TK 6272:	.828.068
Nợ TK 6273:	397.920
Nợ TK 6274:	2.399.339
Nợ TK 642:	906.153
Nợ TK 627 Lò hơi:	2.659.366
Nợ TK 627 Nước:	425.499

Có TK 627 Điện: 39.398.012

\* Hoạt động Lò hơi:

- Chi phí phát sinh tăng trong kỳ : 256.774.117 bao gồm:
  - Khấu hao tài sản cố định: : 86.882.285
  - Chi phí mua ngoài : 167.232.466
  - Nhận cung cấp từ hoạt động sản xuất Điện : 2.659.366

Hạch toán:

Nợ TK 627 Lò hơi:	256.774.117
Có TK 214:	86.882.285
Có TK 331:	167.232.466
Có TK 627 Điện:	2.659.366

- Chi phí phát sinh giảm trong kỳ bao gồm: 256.774.117
  - Cung cấp để sản xuất trực tiếp xí nghiệp Dệt : 17.974.188
  - Cung cấp để sản xuất trực tiếp Ngành May : 238.799.929

Hạch toán:

Nợ TK 1542: 17.974.188

Nợ TK 1543: 238.799.929

Có TK 627 Lò hơi: 256.774.117

\* Hoạt động cung cấp Nước:

- Chi phí phát sinh tăng trong kỳ 216.584.605 bao gồm:
  - Khấu hao tài sản cố định : 46.386.400
  - Chi phí mua ngoài : 169.772.706
  - Nhận cung cấp từ hoạt động sản xuất Điện : 425.499

Hạch toán:

Nợ TK 627 Nước : 216.584.605

Có TK 214: 46.386.400

Có TK 331: 169.772.706

Có TK 627 Điện: 425.499

- Chi phí phát sinh giảm trong kỳ bao gồm: 216.584.605
  - Cung cấp để sản xuất trực tiếp tại Ngành nhuộm : 162.438.454
  - Cung cấp cho hoạt động quản lý xí nghiệp Dệt : 17.326.768
  - Cung cấp cho hoạt động quản lý Ngành Nhuộm : 25.990.153
  - Cung cấp cho bộ phận quản lý Ngành May : 10.829.230

Hạch toán:

Nợ TK 1543: 162.438.454

Nợ TK 6272: 17.326.768

Nợ TK 6274: 25.990.153

Nợ TK 642 : 10.829.230

Có TK 627 Nước: 216.584.605

**Công ty cổ phần dệt may Thành công**

**HỆ SỐ PHÂN BỐ KHOẢN MỤC CHI PHÍ THEO NHÓM VẢI**

SỐ TT	NHÓM	KHỔ (CM)	SỢI SỬ DỤNG	VẢI MỘC (G/M)	VẢI TP (G/M)	HỆ SỐ PHÂN BỐ CHI PHÍ			
						N.LIỆU PHỤ	ĐIỆN ĐỘNG LỰC	KHẤU HAO	TIỀN LƯƠNG
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	HÀNG DỆT	150	CD,PETEX,MICROFIBER	265	290	140	507	3318	1.0000
2	ĐAN SINGLE FX34	210	PC 60	290	315	0	151	806	0.2786
3	ĐAN SINGLE FX01	190	PC 30/1	285	305	0	151	806	0.2710
4	ĐAN SINGLE FX02	200	PC 45/1	400	450	0	211	1127	0.2839
5	ĐAN SINGLE FX03	150	COTON 40/1	300	330	0	182	974	0.3399
6	ĐAN SINGLE FX08	155	PE 24/1, PE 40/1	340	370	0	182	974	0.3310
7	ĐAN SINGLE FA SỢC	150	PE 24/1	280	285	0	151	806	0.3056
8	ĐAN SINGLE SỢC NGỰC	160	COTON 40/1, VISCOD 120	245	260	0	202	3016	0.7036
9	ĐAN SINGLE FA 2 DA	160	PC 32+ COTON 10/1	305	330	0	177	945	0.6903
10	ĐAN FLEECE	190	PETEX 75D	375	400	0	314	1370	0.3831
11	ĐAN INTERLOCK LM007	150	PE 40/1	175	185	0	129	1069	0.1896
12	ĐAN INTERLOCK LM010	150	PC 45/1	265	280	0	191	1587	0.2837
13	ĐAN INTERLOCK LM009	150	PC 60, COTON 12/1	215	250	0	202	1681	0.1896
14	RIB	160	PC 60/2, COTON 32/1, 40/1	300	340	0	244	2138	0.6949
15	CỔ BO			25	27	0	260	3308	2.9106

**Công ty cổ phần dệt may Thành công**

**HỆ SỐ PHÂN BỐ SẢN PHẨM PHỤ**

<i>NỢ</i>	<i>CÓ</i>	<i>ĐIỆN</i>	<b>SỬA CHỮA</b>	<b>LÒ HƠI</b>	<b>NƯỚC</b>
1542		0.3381		0.07	
1543		0.3369		0.93	0.75
1544		0.1063			
627 - SỬA CHỮA					
627 - LÒ HƠI		0.0675			
627 – NƯỚC		0.0108			
627- DỆT		0.0464	0.23		0.08
627- NHUỘM		0.0101	0.65		0.12
627- MAY		0.0609	0.07		0.05
QUẢN LÝ CÔNG TY		0.023	0.05		
<b>CỘNG</b>		<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>

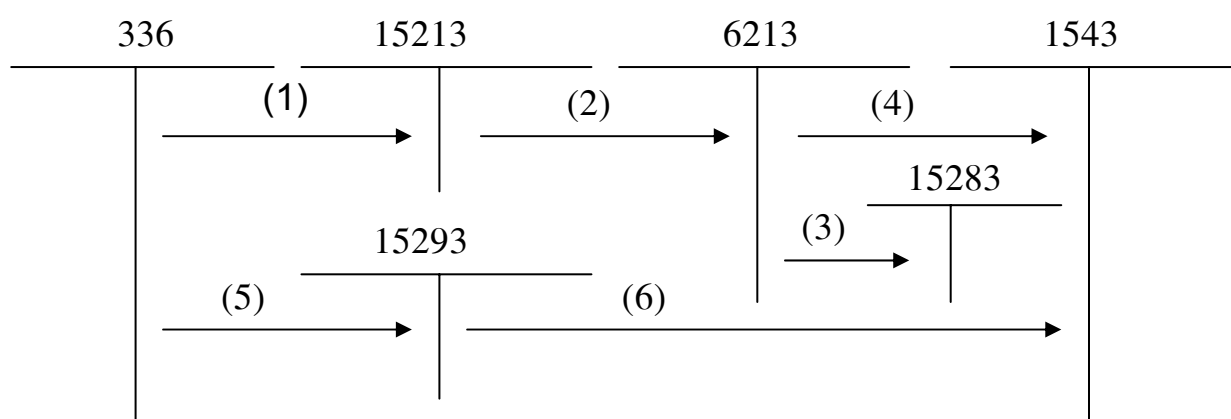
## Công ty cổ phần dệt may Thành công

### TỔNG HỢP PHÂN BỐ SẢN PHẨM PHỤ

Bộ phận sử dụng	Điện		Lò Hơi		Nước	
	H số P.bổ	Giá trị phân bổ	H số P.bổ	Giá trị phân bổ	H số P.bổ	Giá trị phân bổ
<b><u>+ Tổng CPPS trong kỳ</u></b>		<b><u>39.398.012</u></b>		<b><u>256.774.117</u></b>		<b><u>216.584.605</u></b>
- SXTT XN Dệt	0.3381	13.320.468	0.07	17.974.188		
- SXTT ngành Nhuộm	0,3369	13.273.190	0.93	238.799.929	0,75	162.438.454
- SXTT ngành May	0,1063	4.188.009				
- Phục vụ XN Dệt	0,0464	1.828.068			0,08	17.326.768
- Phục vụ ngành Nhuộm	0,0101	397.920				
- Phục vụ ngành May	0,0609	2.399.339			0,12	25.990.153
- Quản lý công ty	0,0230	906.153			0,05	10.829.230
- SX phụ Lò hơi	0,0675	2.659.366				
- SX phụ Nước	0,0108	425.499				

**Phụ lục số 6**

## QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI XN SỢI 2 CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG

**1. Qui trình tập hợp chi phí****a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:****Sơ đồ hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

- (1) Nhận vật liệu từ kho công ty bao gồm Bông và Xơ
- (2) Xuất vật liệu sản xuất trực tiếp Sợi
- (3) Giá trị phế liệu thu hồi trong kỳ
- (4) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ
- (5) Nhận giá trị điện cung cấp từ công ty
- (6) Kết chuyển chi phí điện để xác định giá thành sản phẩm

**Trong tháng 8 xí nghiệp nhận vật liệu từ kho công ty bao gồm:**

Vật liệu chính trị giá: 7.139.496.330 đ. Trong đó:

- Trị giá Bông : 5.411.515.868 đ
- Trị giá Xơ : 1.727.776.614 đ
- Trị giá Sợi TC : 203.850 đ

Trị giá sợi TC là giá trị sợi thành phẩm xuất làm hàng mẫu để chào hàng. Trị giá Sợi TC được xí nghiệp phân bổ vào trong giá nhập vật liệu Bông, Xơ theo tỷ lệ Bông (Cot) 35%, Xơ (PE) 65%. Cụ thể:

- Phân bổ cho Bông:  $203.850 * 35\% = 71.347.5$  đ
- Phân bổ cho Xơ:  $203.850 * 65\% = 32.502.5$  đ



- Vật liệu phụ trị giá : 95.469.887 đ
- Nhiên liệu trị giá : 9.194.614 đ
- Vật tư phụ tùng trị giá : 88.925.212 đ
- Bao bì phụ liệu trị giá : 78.509.100 đ

Kế toán thực hiện hạch toán:

Nợ TK 1521 (Cot) :  $5.411.515.868 + 71.347.5 = 5.411.587.215$

Nợ TK 1521 (PE) :  $1.727.776.614 + 132.502.5 = 1.727.909.116$

Nợ TK 1522: 95.469.887

Nợ TK 1523: 9.194.614

Nợ TK 1524: 88.925.212

Nợ TK 1527: 78.509.100

Có TK 336: 7.411.595.143

**Vật liệu chính xuất trong kỳ để sản xuất trực tiếp sản xuất sản phẩm**

Nợ TK 6213 : 7.139.496.330

Có TK 15213 (Cot) 5.411.587.215

Có TK 15213 (PE) : 1.727.909.116

**Giá trị nguyên vật liệu chính sử dụng trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cụ thể**

Giá trị VL COT sử dụng trong kỳ  $= \frac{1.209.739.590 + 5.411.587.215}{252.912 + 56.246} \times 228.643 = 4.896.913.632$

Tương tự, ta tính được giá trị VL PE sử dụng trong kỳ : 1.705.653.231

Trong kỳ phát sinh :

- Thu được số phế liệu từ sản xuất trị giá: 394.993.400
- Hoàn kho vật liệu thừa sau sản xuất: 536.929.467
- Kết chuyển giá trị vật liệu xuất sản xuất trực tiếp trong kỳ: 6.207.573.463
- Kế toán đã hạch toán

Nợ TK 1528 : 394.993.400

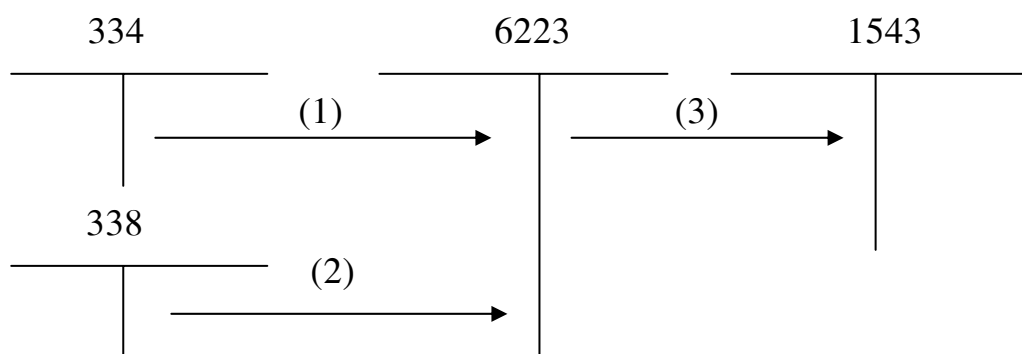
Nợ TK 15213: 536.929.467

Có TK 6213: 931.922.867

CÔNG TY CP DỆT MAY THÀNH CÔNG  
XÍ NGHIỆP SỢI 2

BẢNG TÍNH GIÁ NGUYÊN LIỆU + SPDD + PHẾ LIỆU THÁNG 08/ 2006

LOẠI NG.LI ỆU	NG.L NHẬP TRONG KỲ		S.P D.DANG ĐẦU KỲ		NG. LIỆU + DỎ DANG		S.PHẨM D.DANG CUỐI KỲ		NG.LIỆU SD TRONG KỲ		GIÁ TRỊ PLIỆU THU HỒI
	SỐ LƯỢNG	GIÁ TRỊ	SLƯỢNG G	GIÁ TRỊ	SLƯỢNG	GIÁ TRỊ	SLƯỢ NG	GIÁ TRỊ	SLƯỢ NG	GIÁ TRỊ CT	GIÁ TRỊ
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (1) +(3)	(6) = (2) +(4)	(7)	(8) = (6) -(10)	(9) = (5) - (7)		
COT	252,912.00	5,411,587,214.5	56,246	1,209,739,590	309,158.	6,621,326,804.5	80,515	1,724,413,172.5	228,643	4,896,913,632	384,851,110
PE	95,923.00	1,727,909,115.5	31,071	561,788,947	126,994.	2,289,698,062.5	32,393	584,044,831.5	4,601	1,705,653,231	10,142,290
CỘNG	348,835.00	7,139,496,330	87,317	1,771,528,537	436,152.	8,911,024,867	112,908	2,308,458,004.	323,244.	6,602,566,863	394,993,400

**b. Chi phí nhân công trực tiếp****Sơ đồ hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:**

(1) Tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất nhận từ công ty

(2) Các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân trực tiếp sản xuất

(3) Kết chuyển chi phí để xác định giá thành sản phẩm

- Tổng tiền lương phải trả nhận từ công ty : 335.457.334. Trong đó :
  - Tiền lương công nhân viên xí nghiệp Sợi 2: 294.138.166
  - Tiền lương cán bộ quản lý xí nghiệp Sợi 2: 41.319.168
- Kế toán thực hiện phân bổ tiền lương theo hệ số qui định của công ty:
  - Tiền lương phân bổ cho công nhân trực tiếp SX:
 
$$335.457.334 * 0,8534 = 286.279.289$$
  - Tiền lương phân bổ cho nhân viên quản lý phân xưởng
 
$$335.457.334 * 0,1466 = 49.178.045$$

**Tổng các khoản trích BHXH, BHYT, KPCĐ được xác định trên mức lương cơ bản:****33.495.500**

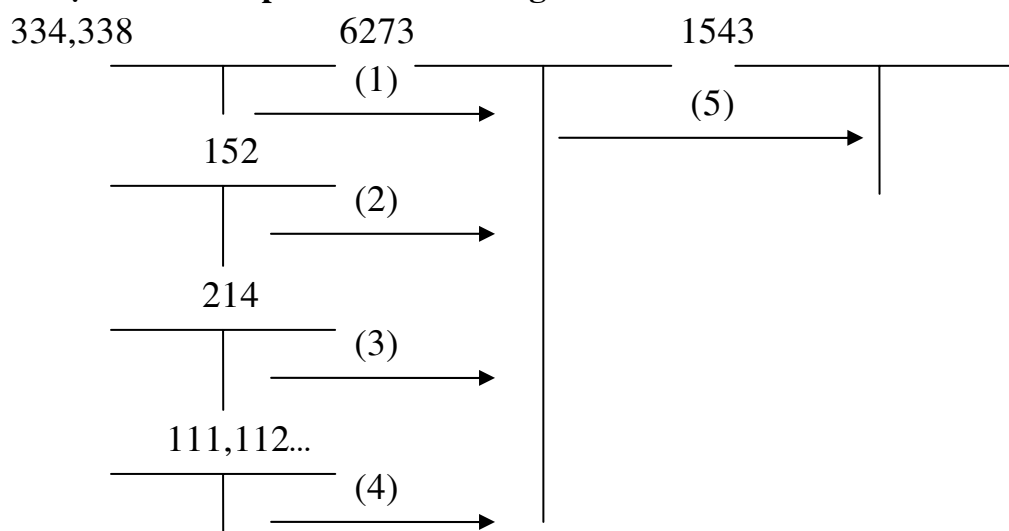
- Căn cứ hệ số tiền lương phân bổ cho công nhân trực tiếp SX:
 
$$33.495.500 * 0,8534 = 28.585.059$$
- Căn cứ hệ số tiền lương phân bổ cho nhân viên quản lý SX
 
$$33.495.500 * 0,1466 = 4.910.441$$

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 6223:	286.279.289
Nợ TK 6273:	49.178.045
Có TK 334:	335.457.334
Nợ TK 6223:	28.585.059
Nợ TK 6273:	4.910.441
Có TK 338:	33.495.500

**c. Chi phí sản xuất chung**

**Sơ đồ hạch toán chi phí sản xuất chung:**



- (1) Tiền lương và các khoản trích theo lương của bộ phận quản lý PX nhận từ công ty
- (2) Giá trị nhiên liệu, vật tư, phụ tùng thay thế, bao bì phụ liệu xuất cho sản xuất
- (3) Chi phí khấu hao tài sản cố định
- (4) Chi phí khác bằng tiền

– Chi phí vật liệu:

Trị giá vật liệu phụ, nhiên liệu, vật tư phụ tùng, bao bì phụ liệu phục vụ cho sản xuất:

Nợ TK 62723 :	254.483.389
Có TK 15223 :	95.843.272
Có TK 15233:	9.194.614
Có TK 15243:	92.666.403
Có TK 15273:	56.779.100

– Trong kỳ phát sinh:

Phế liệu thu hồi nhập kho trị giá: 403.770

Nợ TK 1528 : 403.770

Có TK 62723: 403.770

– Chi phí khấu hao tài sản cố định: 1.657.426.389

Nợ TK 62743: 1.657.426.389

Có TK 214: 1.657.426.389

- Chi phí điện xí nghiệp nhận từ công ty và sử dụng cho sản xuất:  
940.684. 090
- Nợ TK 1543 :                                 940.684. 090
- Có TK 1529 :                                 940.684. 090
- Một số chi phí khác bằng tiền phát sinh trong kỳ: 44.574.623

## 2. Tính giá thành sản phẩm

Tổng chi phí đã tập hợp trong kỳ:

Nø TK 1543: 9.473.291.018

Có TK 6213: 6.207.573.463

Có TK 6223: 314.864.348

Có TK 6273:	54.088.486
-------------	------------

Có TK 62723: 254.079.619

C6 TK 62743: 1.657.426.389

C6 TK 62783: 44.574.623

C6 TK 1529: 940.684. 090

Giá trị thành phẩm nhập kho:

Nø TK 1553: 9.473.291.018

Để xác định chi phí của từng loại sản phẩm xí nghiệp qui định:

**a. Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp**

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phân bổ theo tỉ lệ thành phần pha trong mỗi loại SP

Sơ hoàn thành tương ứng :

Cụ thể: Với loại Sợi TCM : 100% Bông (Cot)

Với loại Sợi TTC : 35% Bông (Cot) + 65% Xơ (PE)

Cụ thể:

Xác định giá trị Bông (COT) phân bổ để SX Sợi TCM 20:

- Số lượng Sợi TCM 20 sản xuất bằng Bông (COT) : 53.480.80 kg
- Tổng Sản lượng Sợi sản xuất bằng Bông (COT) trong kỳ là : 170.995.81.
- Tổng giá trị Bông (COT) xuất sản xuất trong kỳ : 4.896.913.632
- Chi phí Bông phân bổ cho Sợi TCM 20 trong tháng  

$$= (4.896.913.632 / 170.995.81) * 53.480.8 = 1.531.563.034$$

Xác định giá trị phế liệu phân bổ cho Sợi TCM20:

- Tổng phế liệu thu hồi từ Bông (COT): 384.851.110
- Giá trị phế liệu phân bổ cho Sợi TCM 20 trong kỳ  

$$= (384.851.110 / 170.995.81) * 53.480.8 = 120.366.373$$

Trị giá nguyên liệu sử dụng sản xuất Sợi TCM 20:

$$1.531.563.034 - 120.366.373 = 1.411.196.661$$

**b. Đối với chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung**

Đối với chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ theo số giờ máy chạy. Cụ thể:

Xác định giá vật liệu phụ phân bổ cho Sợi TCM 20:

Tổng giá trị vật liệu phụ phát sinh: 254.483.389

Giá trị phế liệu thu hồi: 403.770

Tổng số giờ máy chạy: 60.470,32

Số giờ máy để sản xuất Sợi TCM 20: 11.511,21

Chi phí Vật liệu phụ phân bổ trong Giá thành Sợi TCM 20 SX trong tháng:

$$= (254.483.389 - 403.770) / 60.470,32 * 11.511,21 = 48.366.921$$

Tương tự ta cũng tính được các chi phí còn lại được phân bổ vào giá thành Sợi TCM20 :

CP Nhân Công: 70.234.333

CP Động lực: 179.069.826

CP KH TSCĐ: 315.509.806

CP bằng tiền khác: 8.485.282.222

**CÔNG TY DỆT MAY THÀNH CÔNG**  
**XÍ NGHIỆP SỢI 2**

**BẢNG HỆ SỐ PHÂN BỐ THÁNG 08 - 2006**

<b>SỐ TT</b>	<b>MẶT HÀNG</b>	<b>SẢN LƯỢNG NHẬP KHO</b>	<b>GIỜ MÁY CHẠY</b>	<b>TS GMC</b>
1	<b>TCM 20</b>	<b>53,480.80</b>	0.215240	<b>11,511.21</b>
2	<b>TCM 30</b>	<b>8,208.00</b>	0.236978	<b>1,945.12</b>
3	<b>TCM 40</b>	<b>59,984.98</b>	0.278989	<b>16,735.15</b>
4	<b>TTC 20 (65)</b>	<b>6,276.90</b>	0.185401	<b>1,163.74</b>
5	<b>TTC 30 (65)</b>	<b>111,475.98</b>	0.206824	<b>23,055.91</b>
6	<b>TTC 45 (65)</b>	<b>23,167.20</b>	0.261542	<b>6,059.20</b>
	<b>TỔNG CỘNG TP+ BTP</b>	<b>262,593.86</b>	14.814933	<b>60,470.32</b>

**HỆ THỐNG TÀI KHOẢN SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN CHI  
PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI XN SỢI 2 CÔNG  
TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG**

<b>Tài khoản</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>152</b>	Nguyên vật liệu	
1521.3 (Cot)	Nguyên vật liệu chính (Cot)	
1521.3 (PE)	Nguyên vật liệu chính (PE)	
1522.3	Nguyên vật liệu phụ	
1523.3	Nhiên liệu	
1524.3	Vật tư phụ tùng	
1527.3	Bao bì phụ liệu	
1529.3	Điện do công ty cấp	
<b>621.3</b>	Chi phí Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	
<b>622.3</b>	Chi phí Chi phí nhân công trực tiếp	
<b>627</b>	Chi phí sản xuất chung	
6273	Chi phí lương NV quản lý xưởng	
6272.3	Chi phí vật liệu	
6274.3	Chi phí khấu hao	
6278.3	Chi phí khác bằng tiền	
<b>154</b>	Chi phí sản xuất dở dang	
1543	Chi phí sản xuất dở dang của xí nghiệp	



**Phụ lục số 7****QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI NHÀ MÁY  
SỢI CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN VIỆT THẮNG****HỆ THỐNG TÀI KHOẢN SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN  
XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH TẠI XN SỢI CÔNG TY TNHHNN MỘT  
THÀNH VIÊN VIỆT THẮNG**

<b>Tài khoản</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Ghi chú</b>
1521	Nguyên vật liệu chính	
152321	Nguyên vật liệu phụ	
152521	Bao bì đóng gói	
152621	Nhiên liệu	
152623	Dầu Do	
152423	Dầu Fo	
152821	Vật tư phụ tùng	
15321	Công cụ dụng cụ	
1527	Phế liệu	
1540	Chi phí Gia công	
15411	Sợi mộc	
15412	Sợi màu	
1545	Hoạt động sản xuất phụ	
62111	Nguyên liệu bông xơ	
62112	Vật liệu ống côn nhựa	
62211	Tiền lương	
62212	Bảo hiểm xã hội	
627111	Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng	
627112	Bảo hiểm xã hội	
627211	Chi phí hóa chất	
627212	Chi phí bao bì	
627213	Chi phí nhiên liệu	
627214	Chi phí phụ tùng thay thế	
62731	Chi phí công cụ dụng cụ	
62741	Chi phí khấu hao	
62751	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	
62761	Chi phí bảo hiểm lao động	
62771	Chi phí thuê ngoài	
62781	Chi phí khác bằng tiền	

**. Qui trình tính giá thành sản phẩm:***a. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:*

- Xuất kho vật liệu chính để sản xuất: 23.438.836.664
  - Sợi Mộc : 8.098.880
- |             |                |
|-------------|----------------|
| Nợ TK 62111 | 23.446.935.544 |
| Có TK 1521  | 23.438.836.664 |
| Có TK 15411 | 8.098.880      |
- Xuất kho vật liệu để sản xuất sản phẩm: 39.967.259
  - Trích trước chi phí ống côn dùng để sản xuất: 53.529.400
- |                                 |            |
|---------------------------------|------------|
| Nợ TK 62112 (Ống côn nhựa giấy) | 93.496.659 |
| Có TK 1521                      | 39.967.259 |
| Có TK 3351                      | 53.529.400 |

*- Kết chuyển chi phí NVLTT:*

Nợ TK 15413	23.540.432.203
Có TK 62111	23.446.935.544
Có TK 62112	93.496.659

*b. Chi phí nhân công trực tiếp :*

Nợ TK 62211:	2.272.771.897
Có TK 334:	2.019.137.072
Có TK 3382:	26.698.403
Có TK 3383:	200.238.019
Có TK 3384:	26.698.403

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 15413:	2.272.771.897
Có TK 62211:	2.272.771.897

*c. Chi phí sản xuất chung :*

- Tiền lương và các khoản trích theo l7ơng của nhân viên quản lý phân xưởng

Nợ TK 6271:	769.525.634
Có TK 334:	684.980.691
Có TK 3382:	8.899.468
Có TK 3383:	66.746.007
Có TK 3384:	8.899.468

- Xuất vật liệu phục vụ sản xuất : 188 981.694
- Xuất bao bì phục vụ sản xuất : 95.177.122
- Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất : 42.393

Nợ TK 627212 : 284.201.209

Có TK 152321: 188 981.694

Có TK 152521: 95.177.122

Có TK 15323: 42.393

- Xuất nhiên liệu phục vụ sản xuất: 30.936.615
- Xuất dầu Do: 77.177.700

Nợ TK 627213: 108.114.315

Có TK 152621: 30.936.615

Có TK 15423: 77.177.700

- Xuất vật tư phụ tùng: 1.031.313.017
- Phí gia công: 35.740.000
- Trích trước chi phí Bảo hộ lao động: 400.000.000
- Chi phí khác bằng tiền: 7.293.597
- Chi phí phụ tùng 4.100.000

Nợ TK 627214: 1.478.446.614

Có TK 152821: 1.031.313.017

Có TK 1540: 35.740.000

Có TK 3351: 400.000.000

Có TK 111: 5.883.597

Có TK 141: 1.410.000

Có TK 338: 4.100.000

- Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất: 62.082.025

Nợ TK 62731: 62.082.025

Có TK 15321: 40.069.390

Có TK 15323: 22.012.635

- Khấu hao TSCĐ phân xưởng sản xuất: 947.565.746

Nợ TK 62741: 947.565.746

Có TK 2141: 947.565.746

- Trích trước chi phí Bảo hộ lao động: 40.000.000  
     Nợ TK 62761:                      40.000.000  
                     Có TK 3351:                      40.000.000
- Chi phí điện, động lực  
     Nợ TK 62771:                      3.304.567.630  
                     Có TK 1545:                      3.304.567.630
- Các khoản chi phí khác bằng tiền: 608.224.316  
     Nợ TK 62781:                      608.224.316  
                     Có TK 3351:                      6.000.000  
                     Có TK 2411:                      5.137.727  
                     Có TK 13687:                      1.920.000  
                     Có TK 111:                      204. 562.853  
                     Có TK 3388:                      145.159.500  
                     Có TK 3353:                      36.093.286  
                     Có TK 3351:                      7.000.000  
                     Có TK 1546:                      173.204.000  
                     Có TK 1545:                      29.146.950

Kết chuyển chi phí sản xuất chung:

    Nợ TK 15431:                      7.602.727.489  
                     Có TK 627:                      7.602.727.489

Phế liệu thu hồi từ sản xuất:

    Nợ TK 111:                      281.163.393  
                     Có TK 15431:                      281.163.393

**BẢNG TỔNG HỢP PHẾ LIỆU**

STT	TÊN PHẾ LIỆU	ĐVT	QUÝ 1/06			
			TT	LƯỢNG	ĐG	TT
1	BAO PE XỐP	KG		-	#DIV/0!	-
2	BAO PP PHẾ	KG		-	#DIV/0!	-
3	BÔNG B1	KG		16,609.00	9,355.00	155,377,195
4	BÔNG B4	KG		13,690.00	4,009.00	54,883,210
5	BÔNG NẤM PHẾ	KG	3,118,213	22,434.00	343.00	7,694,862
6	GIẤY PHẾ	KG	6,315,272	15,545.00	1,336.00	20,768,120
7	ĐAI KIỆN SẮT	KG	2,369,150	4,335.00	2,450.00	10,620,750
8	ĐAI KIỆN NHỰA	KG	95,190	88.00	2,476.59	217,940
9	SỢI RỐI NGẮN	KG	8,829,114	6,179.00	3,563.00	22,015,777
10	TỖN SAT PHE	KG		-	#DIV/0!	-
11	SẮT PHẾ LIỆU	KG		2,759.00	2,852.00	7,868,668
12	THUNG SẮT PHẾ CÁC LOẠI	CÁI		11.00	40,091.00	441,001
13	THÙNG CÚI PHẾ	CÁI		-	#DIV/0!	-
14	NHỚT PHẾ THẢI	Lít		200.00	1,078.00	215,600
15	BÓNG ĐÈN PHẾ	CÁI		-	#DIV/0!	-
16	ỐNG CÔN NHỰA PHẾ	KG		-	#DIV/0!	-
17	NHỰA BỂ CÁC LOẠI	KG		458.00	2,315.00	1,060,270
18	MOTO PHẾ CÁC LOẠI	CÁI		-	#DIV/0!	-
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>20,726,939</b>	<b>82,308.00</b>		<b>281,163,393</b>

**GIÁ THÀNH THEO KHOẢN MỤC**  
**QUÝ 1/2006**

<b>STT</b>	<b>KHOẢN MỤC GIÁ THÀNH</b>	<b>THỰC HIỆN</b>
1	NGUYÊN LIỆU CHÍNH	23,592,836,763
2	VẬT LIỆU PHỤ	186,332,472
3	TIỀN LƯƠNG +BHXH TRỰC TIẾP	2,272,771,897
4	ĐIỆN	3,304,567,630
5	NHIÊN LIỆU	30,936,615
6	KHẤU HAO CƠ BẢN	947,565,746
7	PHỤ TÙNG THAY THẾ	1,478,446,614
8	LƯƠNG CNPV+QL+BHXH	769,525,634
9	CHI PHÍ HƠI HẤP SỢI	77,177,700
10	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG	901,671,737
	<b>GIÁ THÀNH</b>	<b>33,561,832,808</b>
	<b>CP CHẾ BIẾN</b>	<b>9,968,996,045</b>

**Phụ lục số 8**

**QUI TRÌNH TẬP HỢP CHI PHÍ VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM  
TẠI CÔNG TY DỆT MAY GIA ĐỊNH**

CÔNG TY DỆT MAY GIA ĐỊNH

XÍ NGHIỆP DỆT KIM 8

**CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG THÁNG 1 NĂM 2006**

TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN	TÀI KHOẢN ĐỐI ỨNG	PHÁT SINH	
			NỢ	CÓ
627	TIỀN ĂN CBCNV XN DK8	1111	1,474,550	
	CHI PHÍ GẠO,GAS XN DỆT KIM 8	1111	796,342	
	TIỀN THUỐC ĐIỀU TRỊ CBCNV XN DK8	1111	100,000	
	TIỀN NƯỚC XN DỆT KIM 8	1111		
	TIỀN XĂNG CÔNG TÁC CBCNV XN DK8	1111	925,383	
	CHI PHÍ ĐIỆN THOẠI XN DỆT KIM 8	1111		
	CHI PHÍ PHỤC VỤ SX TẠI XN DK8	1111		
	PHÍ VỆ SINH XN DK8	1111		
	PHÍ VẮN PHÒNG PHẨM TẠI XN DK8	1111	78,000	
	BẢO HIỂM XÃ HỘI (15% LCB)	1111	4,983,300	
	BẢO HIỂM Y TẾ (2% LCB)	1111	664,440	
	KINH PHÍ CÔNG ĐOÀN(2% LTT)	1111	538,758	
	PHỤ CẤP KỸ THUẬT	1111	956,371	
			<b>10,517,144</b>	

Ngày 18 Tháng 2 Năm 2006

Lập Biểu

BGĐXN

CÔNG TY DỆT MAY GIA ĐỊNH

XÍ NGHIỆP DỆT KIM 8**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ CHO THÁNG 1 NĂM 2006**

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	TR.LG (g/m2)	SỐ LƯỢNG	Đ.MỨC KW/Đ V	T/HAO ĐIỆN THEO Đ/MỨC	T.TẾ KW/ ĐV	T/H ĐIỆN THEO THỰC TẾ	ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN	CHI PHÍ ĐIỆN		KHẤU HAO TSCĐ		CHI PHÍ PTTT	
										ĐVSP	TBSP	ĐVSP	TBSP	ĐVSP	TBSP
1	Cổ, bord không gân	Kg		809.50	0.479	387.8	0.443	358.2	985.0000	435.8675	352,835	4,826	3,906,64 7	1,462.7398	1,184,0 88
2	66N9BT			1,383.7	0.556	769.3	0.514	710.7	985.0000	505.9339	700,061	1,519	2,101,84 0	460.4024	637,059
3	66W5AT	Kg		177.8	0.533	94.8	0.492	87.5	985.0000	485.0050	86,234	1,519	270,078	460.4024	81,860
4	66W5TC	Kg		180.2	0.533	96.0	0.492	88.7	985.0000	485.0050	87,398	1,519	273,724	460.4024	82,965
5	66S8VD	Kg		3,482.7	0.556	1,936.4	0.514	1,788.8	985.0000	505.9339	1,762,016	1,519	5,290,22 1	460.4024	1,603,4 43
6	26X8BU	Kg		311.4	0.516	160.7	0.477	148.4	985.0000	469.5358	146,213	1,519	473,017	460.4024	143,369
7	26X86N	Kg		23.0	0.552	12.7	0.510	11.7	985.0000	502.2941	11,553	1,519	34,937	460.4024	10,589
8	26X8M1	Kg		30.0	0.552	16.6	0.510	15.3	985.0000	502.2941	15,069	1,519	45,570	460.4024	13,812
9	26RF1A	Kg		24.4	0.516	12.6	0.477	11.6	985.0000	469.5358	11,457	1,519	37,064	460.4024	11,234
10	26W56T	Kg		14.4	0.552	7.9	0.510	7.3	985.0000	502.2941	7,233	1,519	21,874	460.4024	6,630
11	26SD41	Kg		20.4	0.556	11.3	0.514	10.5	985.0000	505.9339	10,321	1,519	30,988	460.4024	9,392
12	26Q1B6	Kg		6,879.0	0.533	3,666.5	0.492	3,387.2	985.0000	485.0050	3,336,349	1,519	10,449,2 01	460.4024	3,167,1 08
13	26Q1FI	Kg		2,569.4	0.344	883.9	0.318	816.5	985.0000	313.0239	804,284	1,519	3,902,91 9	460.4024	1,182,9 58
14	26S821	Kg		353.2	0.552	195.0	0.510	180.1	985.0000	502.2941	177,410	1,519	536,511	460.4024	162,614



xvi

15	26WF4A	Kg		209.7	0.516	108.2	0.477	100.0	985.0000	469.5358	98,462	1,519	318,534 6,958,23	460.4024	96,546 2,109,0
16	26S8HM	Kg		4,580.8	0.556	2,546.9	0.514	2,352.9	985.0000	505.9339	2,317,582	1,519	5	460.4024	11
17	26Q16D	Kg		421.4	0.395	166.5	0.365	153.8	985.0000	359.4315	151,464	1,519	640,107	460.4024	194,014
18	26Q16P	Kg		29.1	0.395	11.5	0.365	10.6	985.0000	359.4315	10,459	1,519	44,203	460.4024	13,398
	TỔNG CỘNG			<b>21,500.10</b>		<b>11,084.5</b>		<b>10,240.0</b>			<b>10,086,400</b>		<b>35,335,6 68</b>		<b>10,710, 089</b>

CÔNG TY DỆT MAY GIA ĐỊNH

XÍ NGHIỆP DỆT KIM 8**BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ CHO THÁNG 1 NĂM 2006 (tt)**

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	TR.LG (g/m2)	LƯƠNG	THÀNH TIỀN	LƯƠNG	THÀNH TIỀN	LƯƠNG SP		LƯƠNG TG		CHI PHÍ SXC	
								ĐVSP	TBSP	ĐVSP	TBSP	ĐVSP	TBSP
1	Cổ, bord không gân	Kg		1,650	1,335,408	2,391.4975	1,935,917	1,580.25	1,279,210	811.251	656,708	933.6918	755,824
2	66N9BT			824	1,140,667	1,195.0601	1,653,605	789.67	1,092,664	405.392	560,941	466.5771	645,603
3	66W5AT	Kg		824	146,571	1,195.0601	212,482	789.67	140,403	405.392	72,079	466.5771	82,957
4	66W5TC	Kg		824	148,550	1,195.0601	215,350	789.67	142,298	405.392	73,052	466.5771	84,077
5	66S8VD	Kg		824	2,870,999	1,195.0601	4,162,036	789.67	2,750,178	405.392	1,411,858	466.5771	1,624,948
6	26X8BU	Kg		1,435	446,747	2,079.7723	647,641	1,374.27	427,946	705.506	219,695	811.9876	252,853
7	26X86N	Kg		824	18,960	1,195.0601	27,486	789.67	18,162	405.392	9,324	466.5771	10,731
8	26X8M1	Kg		824	24,731	1,195.0601	35,852	789.67	23,690	405.392	12,162	466.5771	13,997
9	26RF1A	Kg		824	20,114	1,195.0601	29,159	789.67	19,268	405.392	9,892	466.5771	11,384
10	26W56T	Kg		824	11,871	1,195.0601	17,209	789.67	11,371	405.392	5,838	466.5771	6,719
11	26SD41	Kg		824	16,817	1,195.0601	24,379	789.67	16,109	405.392	8,270	466.5771	9,518
12	26Q1B6	Kg		824	5,670,772	1,195.0601	8,220,819	789.67	5,432,128	405.392	2,788,690	466.5771	3,209,584
13	26Q1FI	Kg		824	2,118,111	1,195.0601	3,070,588	789.67	2,028,974	405.392	1,041,614	466.5771	1,198,823
14	26S821	Kg		824	291,164	1,195.0601	422,095	789.67	278,911	405.392	143,184	466.5771	164,795
15	26WF4A	Kg		824	172,868	1,195.0601	250,604	789.67	165,593	405.392	85,011	466.5771	97,841
16	26S8HM	Kg		824	3,776,228	1,195.0601	5,474,332	789.67	3,617,313	405.392	1,857,019	466.5771	2,137,296
17	26Q16D	Kg		824	347,385	1,195.0601	503,598	789.67	332,766	405.392	170,832	466.5771	196,616
18	26Q16P	Kg		824	23,989	1,195.0601	34,776	789.67	22,979	405.392	11,797	466.5771	13,577
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>18,581,952</b>		<b>26,937,928</b>		<b>17,799,965</b>		<b>9,137,963</b>		<b>10,517,144</b>

CTY DỆT MAY GIA ĐỊNH  
XÍ NGHIỆP DỆT 8

### GIÁ THÀNH THỰC TẾ CHO THÁNG 1 NĂM 2006

STT		MÃ HÀNG	SẢN LƯỢNG	Đ.V.T	CHI PHÍ SỢI		C. PHÍ LƯƠNG		CHI PHÍ ĐIỆN		KHẤU HAO TSCĐ	
					(ĐVSP)	(TBSP)	(ĐVSP)	(TBSP)	(ĐVSP)	(TBSP)	(ĐVSP)	(TBSP)
1	Vải	26X8BU	311.4	Kg	42,846	13,342,291	2,080	647,641	470	146,213	1,519	473,017
2		26Q1B6	6,879.0	"	38,293	263,415,875	1,195	8,220,819	485	3,336,349	1,519	10,449,201
3	Cổ	26G0YU	57.2	"	39,775	2,275,134	2,391	136,794	436	24,932	4,826	276,047
4		26G1YU	39.1	"	38,955	1,523,151	2,391	93,508	436	17,042	4,826	188,697
5		26G3YU	74.4	"	38,985	2,900,509	2,391	177,927	436	32,429	4,826	359,054
6		26G5YU	32.6	"	46,487	1,515,477	2,391	77,963	436	14,209	4,826	157,328
7		26G6YU	5.6	"	39,052	218,689	2,391	13,392	436	2,441	4,826	27,026
8		26GNYU	28.5	"	39,174	1,116,466	2,391	68,158	436	12,422	4,826	137,541
9		26GJYU	16.7	"	76,503	1,277,605	2,391	39,938	436	7,279	4,826	80,594
10	Bo	26E3YU	43.0	"	38,991	1,676,617	2,391	102,834	436	18,742	4,826	207,518
11		26E5YU	137.2	"	38,954	5,344,456	2,391	328,113	436	59,801	4,826	662,127
12		26E6YU	79.7	"	38,703	3,084,668	2,391	190,602	436	34,739	4,826	384,632
13		26E7YU	59.3	"	38,755	2,298,154	2,391	141,816	436	25,847	4,826	286,182
14		26E8YU	13.7	"	38,647	529,458	2,391	32,764	436	5,971	4,826	66,116
15		26EAYU	17.1	"	38,591	659,904	2,391	40,895	436	7,453	4,826	82,525
16	Rib	26WF4A	209.7	"	34,760	7,289,097	1,195	250,604	470	98,462	1,519	318,534
17	Vải	26Q1FI	2,569.4	"			1,195	3,070,587	313	804,284	1,519	3,902,919
18		26X8M1	30.0	"	38,935	1,168,042	1,195	35,852	502	15,069	1,519	45,570
19		26S821	353.2	"	47,407	16,744,301	1,195	422,095	502	177,410	1,519	536,511
20		26SD41	20.4	"	43,904	895,650	1,195	24,379	506	10,321	1,519	30,988

21		26Q16P	29.1	"	38,460	1,119,189	1,195	34,776	359	10,459	1,519	44,203
22		26Q16D	421.4	"	34,445	14,515,212	1,195	503,598	359	151,464	1,519	640,107
23		26S8HM	4,580.8	"	35,457	162,421,350	1,195	5,474,331	506	2,317,582	1,519	6,958,235
24	Bo	26E6TJ	48.8	"	0		2,391	116,705	436	21,270	4,826	235,509
25		26E7TJ	25.5	"	0		2,391	60,983	436	11,115	4,826	123,063
26		26E9TJ	12.1	"	0		2,391	28,937	436	5,274	4,826	58,395
27		26EATJ	16.1	"	0		2,391	38,503	436	7,017	4,826	77,699
28		26EDTJ	32.8	"	0		2,391	78,441	436	14,296	4,826	158,293
29		26EETJ	21.8	"	0		2,391	52,135	436	9,502	4,826	105,207
30	Cổ	26GNAA02	6.1	"	0		2,391	14,588	436	2,659	4,826	29,439
31		26GNAA03	7.7	"	0		2,391	18,415	436	3,356	4,826	37,160
32		26GNAA04	8.5	"	0		2,391	20,328	436	3,705	4,826	41,021
33		26GNAA06	7.0	"	0		2,391	16,740	436	3,051	4,826	33,782
34		26GNAA09	11.2	"	0		2,391	26,785	436	4,882	4,826	54,051
35	Bo	26ELOC	7.8	"	15,424	120,310	2,391	18,654	436	3,400	4,826	37,643
36	Vải	26RF1A	24.4	"	31,239	762,236	1,195	29,159	470	11,457	1,519	37,064
37		26X86N	23.0	"	49,562	1,139,924	1,195	27,486	502	11,553	1,519	34,937
38	Rib	26W56T	14.4	"	41,189	593,115	1,195	17,209	502	7,233	1,519	21,874
39	HÀNG GIA CÔNG			"				0				
40	Vải	66N9BT	1,383.7	"			1,195	1,653,605	506	700,061	1,519	2,101,840
41	Rib	66W5AT	177.8	"			1,195	212,482	485	86,234	1,519	270,078
42	Rib	66W5TC	180.2	"			1,195	215,350	485	87,398	1,519	273,724
43	Vải	66S8VD	3,482.7	"			1,195	4,162,036	506	1,762,016	1,519	5,290,221
			<b>21,500.10</b>			<b>507,946,879</b>		<b>26,937,928</b>		<b>10,086,400</b>		<b>35,335,668</b>

XÍ NGHIỆP DỆT 8

**GIÁ THÀNH THỰC TẾ CHO THÁNG 1 NĂM 2006 (tt)**

STT		MÃ HÀNG	SẢN LƯỢNG	Đ.V.T	CHI PHÍ PTTT		CHI PHÍ SXC		GIÁ THÀNH	
					(ĐVSP)	(TBSP)	(ĐVSP)	(TBSP)	(ĐVSP)	(TBSP)
1	Vải	26X8BU	311.4	Kg	460	143,369	812	252,853	48,187	<b>15,005,384</b>
2		26Q1B6	6,879.0	"	460	3,167,107	467	3,209,584	42,419	<b>291,798,936</b>
3	Cổ	26G0YU	57.2	"	1,463	83,669	934	53,407	49,825	<b>2,849,983</b>
4		26G1YU	39.1	"	1,463	57,193	934	36,507	49,005	<b>1,916,098</b>
5		26G3YU	74.4	"	1,463	108,828	934	69,467	49,035	<b>3,648,213</b>
6		26G5YU	32.6	"	1,463	47,685	934	30,438	56,537	<b>1,843,101</b>
7		26G6YU	5.6	"	1,463	8,191	934	5,229	49,101	<b>274,968</b>
8		26GNYU	28.5	"	1,463	41,688	934	26,610	49,224	<b>1,402,885</b>
9		26GJYU	16.7	"	1,463	24,428	934	15,593	86,553	<b>1,445,437</b>
10	Bo	26E3YU	43.0	"	1,463	62,898	934	40,149	49,041	<b>2,108,758</b>
11		26E5YU	137.2	"	1,463	200,688	934	128,103	49,004	<b>6,723,288</b>
12		26E6YU	79.7	"	1,463	116,580	934	74,415	48,753	<b>3,885,637</b>
13		26E7YU	59.3	"	1,463	86,740	934	55,368	48,805	<b>2,894,107</b>
14		26E8YU	13.7	"	1,463	20,040	934	12,792	48,696	<b>667,140</b>
15		26EAYU	17.1	"	1,463	25,013	934	15,966	48,641	<b>831,756</b>
16	Rib	26WF4A	209.7	"	460	96,546	467	97,841	38,870	<b>8,151,085</b>
17	Vải	26Q1FI	2,569.4	"	460	1,182,958	467	1,198,823	3,954	<b>10,159,571</b>
18		26X8M1	30.0	"	460	13,812	467	13,997	43,078	<b>1,292,342</b>
19		26S821	353.2	"	460	162,614	467	164,795	51,551	<b>18,207,727</b>
20		26SD41	20.4	"	460	9,392	467	9,518	48,051	<b>980,249</b>

21		26Q16P	29.1	"	460	13,398	467	13,577	42,461	<b>1,235,603</b>
22		26Q16D	421.4	"	460	194,014	467	196,616	38,446	<b>16,201,010</b>
23		26S8HM	4,580.8	"	460	2,109,011	467	2,137,296	39,604	<b>181,417,806</b>
24	Bo	26E6TJ	48.8	"	1,463	71,382	934	45,564	10,050	<b>490,430</b>
25		26E7TJ	25.5	"	1,463	37,300	934	23,809	10,050	<b>256,270</b>
26		26E9TJ	12.1	"	1,463	17,699	934	11,298	10,050	<b>121,603</b>
27		26EATJ	16.1	"	1,463	23,550	934	15,032	10,050	<b>161,802</b>
28		26EDTJ	32.8	"	1,463	47,978	934	30,625	10,050	<b>329,633</b>
29		26EETJ	21.8	"	1,463	31,888	934	20,354	10,050	<b>219,086</b>
30	Cổ	26GNAA02	6.1	"	1,463	8,923	934	5,696	10,050	<b>61,304</b>
31		26GNAA03	7.7	"	1,463	11,263	934	7,189	10,050	<b>77,383</b>
32		26GNAA04	8.5	"	1,463	12,433	934	7,936	10,050	<b>85,423</b>
33		26GNAA06	7.0	"	1,463	10,239	934	6,536	10,050	<b>70,349</b>
34		26GNAA09	11.2	"	1,463	16,383	934	10,457	10,050	<b>112,558</b>
35	Bo	26ELOC	7.8	"	1,463	11,409	934	7,283	25,474	<b>198,698</b>
36	Vải	26RF1A	24.4	"	460	11,234	467	11,384	35,350	<b>862,534</b>
37		26X86N	23.0	"	460	10,589	467	10,731	53,705	<b>1,235,220</b>
38	Rib	26W56T	14.4	"	460	6,630	467	6,719	45,332	<b>652,779</b>
39	HÀNG GIA CÔNG			"		0		0		<b>0</b>
40	Vải	66N9BT	1,383.7	"	460	637,059	467	645,603	4,147	<b>5,738,167</b>
41	Rib	66W5AT	177.8	"	460	81,860	467	82,957	4,126	<b>733,611</b>
42	Rib	66W5TC	180.2	"	460	82,965	467	84,077	4,126	<b>743,513</b>
43	Vải	66S8VD	3,482.7	"	460	1,603,443	467	1,624,948	4,147	<b>14,442,665</b>
			<b>21,500.10</b>			<b>10,710,089</b>		<b>10,517,144</b>		<b>601,534,108</b>